

NĂM THỨ 7 — NGÀY 15-4-63

BACH KHOA

trong số này

TIÊU DÂN chính biến ở Syrie và mấy vấn đề
Trung-Đông • NGUYỄN PHƯƠNG giá trị quyền
Hoàng-Lê-Nhất-Thống-Chí • TRĂNG THIÊN chuyện
của người và chuyện của ta • CÔ LIÊU sinh vật
học đảo lộn những quan niệm về sống chết ? •
VŨ HẠNH mặc cảm trong văn nghệ • VŨ HỒNG
những nỗi khổ vụn vặt • ĐOÀN THÊM hòa âm
19 • NGUYỄN MINH HOÀNG cánh hoa diên •
TRẦN HUIỀN ÂN hoa mút mật • TẦN HOÀI DẠ
VŨ già từ quá khứ • THÀNH TÔN đi nỗi tình
thương • NGUYỄN PHỤNG — VŨ ĐỨC THU trả
lời cuộc phỏng vấn các nhạc sĩ • HỮU PHƯƠNG
buồn Sài Gòn • **SINH HOẠT** : nhạc Việt cổ
truyền — nhân vật tiểu thuyết và sự thực lịch sử
trong truyện Trung-Hoa — tại
sao tôi trở thành nhà báo
(NGUYỄN NGU Í thuật) •

151



Ngài có biết chăng ?

TRONG QUẢ CAM CŨNG NHƯ QUẢ CHANH, QUẢ QUÍT HAY QUẢ BƯỞI, LỚP VỎ NGOÀI KHÔNG BAO GIỜ ĐỤNG ĐÈN LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI BÊN TRONG. LỚP VỎ VÀ LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI ĐƯỢC PHÂN CÁCH RIÊNG BIỆT BỞI MỘT LỚP DA TRẮNG CÓ TÁC DỤNG GÌN GIỮ VỊ THƠM CỦA LỚP VỎ KHÔNG ĐỀ CHẤT CHUA CỦA LỚP THỊT LAN VÀO.

NHỜ LỚP DA TRẮNG NÀY MÀ VỎ CŨNG NHƯ THỊT ĐỀU TƯƠI TỐT MÃI, KHÔNG SỢ HƯ THÚI.

VERIGOUD CŨNG SẮP XẼP MỘT CÁCH TRẬT TỰ NHƯ TẠO HÓA ĐÃ LÀM, NÊN CHẤT THƠM CỦA LỚP VỎ BÊN NGOÀI ĐƯỢC PHA CHUNG VỚI NƯỚC ĐƯỜNG VÀ CHUA RIÊNG BIỆT (BÊN DƯỚI CHAI) TRONG KHI CHẤT CHUA (PHẦN TRÊN) ĐƯỢC NGĂN CÁCH BỞI MỘT CHIỀC NÚT KHÔNG THÂM NƯỚC, LÀM THÈ ĐỂ TRÁNH MỌI SỰ HƯ THÚI.

ĐÓ LÀ BÍ QUYẾT VỀ PHÂM CHẤT CỦA NƯỚC TRÁI CÂY NGUYÊN CHẤT VERIGOUD MÀ KHI DÙNG NÓ, NGÀI CÓ THÈ PHA MỘT LY NƯỚC CHANH HOẶC NƯỚC CAM NGON LÀNH NHƯ ĐÃ PHA BẰNG TRÁI CÂY VỪA MỚI HÁI.

VERIGOUD có đặt bán tại các hiệu buôn đúng đắn với giá mỗi chai chỉ có 68\$

BÁCH

KHOA *trong số này*

Số 151 ngày 15-4-63

TIÊU-DẪN <i>chính biến ở Syrie và mấy vấn đề căn bản của Trung-Đông</i>	3
NGUYỄN P-HƯƠNG <i>giá trị quyền Hoàng-Lê-Nhất-Thống-Chí</i>	15
TRÀNG-THIÊN <i>chuyện của người và chuyện của ta</i>	23
CÔ-LÊU <i>sinh vật học sẽ đảo lộn những quan niệm về sinh tử ?</i>	35
VŨ-HẠNH <i>mặc cảm trong văn nghệ</i>	41
VÕ-HỒNG <i>những nỗi khổ vụn vặt (truyện ngắn)</i>	61
ĐOÀN THÊM <i>hòa âm 19 (thơ)</i>	72
NGUYỄN-L MINH-HOÀNG <i>cánh hoa điên (dịch Ibouse Masouji)</i>	73
TRẦN HUIỀN ẪN <i>hoa mút mật (hơ)</i>	89
TẦN-HOÀI DẠ-VŨ <i>giã từ quá khứ (thơ)</i>	90
THÀNH TÔN <i>đi nỗi tình thương (thơ)</i>	91
HỮU-PHƯƠNG <i>buồn Sài-Gòn (thơ)</i>	92
NGUYỄN-PHỤNG — VÕ-ĐỨC-THU <i>trả lời cuộc phỏng vấn các nhạc sĩ</i>	93
NGUYỄN-NGU-Í <i>thuật : nhạc Việt cổ truyền — nhân vật tiểu thuyết và sự thực lịch sử trong truyện Trung-Hoa — Tại sao tôi trở thành nhà báo</i>	107

BÁCH-KHOA

trong những số tới

<i>Jordanie</i> giữa cơn gió lốc Trung Đông	TIÊU-DÂN
Ý niệm về Thẻ : các kiểu và các vẽ đẹp	ĐOÀN-THÊM
Một giả thuyết cách mạng về nguồn gốc loài người	CÔ-LIÊU
Tổ chức Liên phòng Đông-Nam-Á (S. E. A. T. O.) liệu có đứng vững được trước những sóng gió hiện tại không ?	VIỆT-ANH
Bước phiêu lưu của người Chăm Châu-Đốc	NGUYỄN-VĂN-HẦU
Liên Xô có phải là thiên đường của các nhà bác học ?	NGUYỄN-NGU-Í
Những chặng đường quan trọng của văn học Liên xô hiện đại	TRĂNG-THIÊN
Người bẻ ghi (truyện dịch Mỹ-latins)	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
Cái quan tài của Trúc-Anh (truyện ngắn)	VŨ-HẠNH
Về dẫu (truyện dài)	VÕ-PHIẾN
Đôi chim bồ câu (truyện ngắn)	VÕ-HỒNG
Con đường ngựa chạy (kịch)	VIÊN-LINH
Niềm tin mong manh (truyện ngắn)	P. TÚY-HỒNG

Chính - biến ở SYRIE VÀ MẤY VẤN ĐỀ CĂN BẢN CỦA TRUNG ĐÔNG

N GÀY 8-3, độ một tháng sau cuộc chính-biến ở Irak, đến lượt quân đội Syrie đứng dậy cướp chính-quyền.

Cũng như ở Irak, cuộc chính-biến tại Syrie đã thắng lợi dễ dàng và mau chóng. Đến hôm nay thì tình hình Syrie đã trở lại bình thường. Chính phủ mới đã được nhiều quốc gia Đông, Tây thừa nhận trong đó có Hoa-Kỳ, Nga-Sô.

Tuy nhiên, sự bình-thường nói trên nặng về ý nghĩa xác-định vị-trí lập-thành của chính quyền mới đối với dân-tộc Syrie và thế-giới, hơn là về tính-chất hoàn tất của một đường lối, chính sách đối nội và đối ngoại được toàn dân thừa nhận. Do đây vẫn có những cuộc phiên động nhỏ, những tiếng súng lẻ tẻ ở ngay Damas. Sinh viên trường đại học

Damas và học sinh các trường đóng vai trò chủ-lực trong các cuộc phiên động này. Ngày 1 tháng 4, trong lúc phái đoàn chính phủ Algérie còn có mặt tại kinh đô Syrie, nhiều tiếng súng đã nổ dồn dập ở nhiều địa điểm Damas. Chính phủ đã ban hành lệnh giới-ng nghiêm, trao toàn quyền hành động cho tướng Amine El Hafez được cử ra giữ trách vụ thống đốc quân sự Damas. Trong hiện thời những cuộc phiên - động ấy được xem là những mưu toan gây một áp lực chính trị đối với tân chính phủ, chưa phải là màn đầu của một biến cố sâu xa hơn.

Nhớ lại những biến cố quan-trọng liên-tiếp xảy ra tại Syrie chỉ trong thời gian ngắn ngủi là năm năm — kể từ năm 1958 — người theo dõi thời cuộc không khỏi băng khuâng

trong việc tìm hiểu ý nghĩa của cuộc chính biến này và phán-đoán triển-vọng của Syrie.

Nhưng trước hết người ta phải làm một việc thông thường : nhìn xuống vị-trí của Syrie trên bản đồ thế-giới.

I.— CỘNG-HÒA Ả-RẬP SYRIE

Cộng-hòa Ả-Rập Syrie có một diện tích là 194.920 cây số vuông, bằng quá nửa diện tích Anh-quốc. Rộng, Syrie gấp năm lần Bỉ hay Thụy-Sĩ, lớn, Syrie gấp hai mươi lần Liban.

Biên giới của Syrie dài 2270 cây số, trong đó 808 cây số tiếp giáp với Thổ-Nhĩ-Kỳ về phía Bắc, 592 cây số tiếp giáp với Irak về phía Đông ; với Jordanie, Syrie có 353 cây số biên giới chung, với Liban, 278 cây số và Israël, 70 cây số.

Theo kết quả thống kê 1960, dân số Cộng hòa Ả-Rập Syrie được 4.572.316 người. Thành phần đông đảo nhất trong đó là người Ả-Rập theo Hồi-giáo.

Về mặt kiến-trúc xã-hội, dân tộc Syrie gồm hai thành phần nhân dân : a) dân cố-cư b) dân du-mục. Nhưng thành phần sau đang chuyển biến dần dần đến chỗ cố-cư, theo quá-trình tiến hóa của xã hội.

Hiện thời, xã hội Syrie đang độ phát triển về kinh tế. Tiềm lực kinh tế của Syrie rất đáng kể, đã được khai-thác có kết quả về các lãnh-vực canh-nông, kỹ-nghệ, thương mại và công-nghiệp.

Nguồn lợi quan trọng của Syrie là dầu hỏa. Tuy nhiên, Syrie chưa khai-thác được dầu hỏa của mình, nguồn

lợi kia là lợi-tức về sự chuyển tải dầu hỏa vì Syrie là một trong những nước quan-trọng nhất ở Trung Đông về mặt có ống dẫn dầu chạy qua nội-địa, dầu hỏa của Irak, của Arabie Séoudite, do các công ty ngoại-quốc khai-thác.

Những điểm tóm lược về Syrie nói trên gợi một ý-niệm về vai trò quan trọng của Cộng hòa Ả-Rập này trong nền chính-trị ở Trung Đông, quan trọng vì tính cách giao điểm giữa những ảnh hưởng chính trị khác biệt hoặc đối lập (Israël, Jordanie, Thổ-Nhĩ-Kỳ, Liban), lại quan trọng vì tính cách chiến lược (nước có nhiều ống dẫn dầu chạy qua nội địa).

Nhận thức sự quan trọng này, người ta thấy sự tìm hiểu ý nghĩa cuộc chính biến ở Syrie, triển vọng của Cộng hòa Ả-Rập Syrie không phải việc dễ dàng. Ta chỉ có thể nhận định được phần nào nếu nhìn tổng-quát các cuộc chính biến đã xảy ra, theo quá-trình diễn-tiến của các biến cố lịch sử ấy.

Từ thống-nhất đến phân-ly, rồi lại thống-nhất...

Ngày 1 tháng 2 năm 1958 là một ngày có ý nghĩa lịch sử quan-trọng không

những đòi hỏi với Trung Đông mà đòi hỏi với cả thế giới.

Lần đầu tiên, hai quốc-gia Ả-Rập và Syrie, thông nhất thành một quốc-gia Ả-Rập lớn hơn : nước Cộng hòa Ả-Rập thông nhất ; chủ nghĩa Liên Ả-Rập bắt đầu thành hình cụ thể, đại dân tộc Ả-Rập (hay *Oumma*) khởi sự chào đời ở một thí điểm đầu tiên.

Các quốc gia Ả-Rập Trung Đông đều xúc động nhìn về Le Caire. Họ không thể chê-bai hay khinh-thị bước đường Syrie đã đi tới, họ chỉ ngại ngừng, không sốt sắng lắm trong sự chấp nhận vai trò lãnh đạo của Ai-Cập nhất là vai trò lãnh đạo của lãnh tụ Ai-Cập Gamal Abdel Nasser.

Tây phương cũng có những mối âu-lo. Họ đang thấy ảnh hưởng từ Irak — sau khi tướng Kassem cướp chính quyền — lùi dần về khu vực các vương triều Arabie Séoudite, Jordanie, Yemen, Koweit và các thuộc địa như Aden. Họ đang chứng kiến sự lập dân « chỗ trống không » chính trị của Trung Đông bằng ảnh hưởng của một quốc gia tự nhận sứ mệnh giải phóng và lãnh đạo các dân tộc Ả-Rập theo Hồi giáo.

Sự khai sinh Cộng hòa Ả-Rập thông nhất dưới sự lãnh đạo của Nasser càng làm cho cảm tưởng về sự mất chân đứng thêm đậm đà. Người ta không tin rằng Nasser sẽ đưa thế giới Ả-Rập về phía Mạc-Tư-Khoa nhưng người ta dám thách đố Tây phương trong việc quốc hữu hóa công ty kênh Suez.

Nhưng ba năm sau, ngày 28 tháng 9 năm 1961, Syrie bùng nổi dậy với quân đội, chống lại ảnh hưởng của Ai-Cập, tuyên bố ly khai Cộng hòa Ả-Rập Thông nhất. Khi Nasser hiểu đây là một phong trào quốc gia, dân tộc, ông đã có một thái độ phục thiện mà kẻ thù của ông cũng phải kiêng nể : thừa nhận sự thất bại, không dùng vũ lực buộc rằng Syrie trở lại vòng thông nhất, không dùng ngoại-giao ngăn cản Syrie phục hồi quốc cách và vị trí quốc tể của mình.

Nguyên nhân ngày trước thúc đẩy Syrie tự nguyện sát nhập vào Ai-Cập là mối lo sợ của các phần tử quốc gia trước ảnh hưởng đang lên của Cộng-sản. Trong vấn đề này, có một yếu tố đáng kể là khuynh hướng của các nhà doanh nghiệp Syrie tìm thị trường tự nhiên và cổ truyền là Irak bây giờ đang chịu sự lãnh đạo của tướng Kassem mà đường lối chính trị càng ngày càng khuynh tả.

Nguyên-nhân đưa tới cuộc ly-khai sau này là sự bất-mãn chính-sách, chủ-trương của tổng-thống Nasser đã giảm thiểu lần hồi quyền-hành của những người lãnh-đạo Syrie ngày trước và nhất là đã thủ-tiêu những đặc-cách, đặc-tính của Syrie hầu cho Syrie mất dần dấu vết trong đại-khôi Cộng-hoà Ả-Rập Thông-nhất. Một nguyên-nhân nữa về kinh-tế : Syrie tương-đôi khá-giả, thông-nhất với Ai-cập, « phải san-sẻ gánh nặng của một nước Ai-Cập đông dân và nghèo ».

CHÍNH-BIÊN Ở SYRIE VÀ MÂY VẦN ĐỂ...

Nhưng đúng sáu tháng sau, ngày 28 tháng 3 năm 1962, nhóm quân-nhân, thuộc bộ tư-lệnh tối cao quân-đội Syrie — trước đây đã khởi-xương cuộc ly-khai Cộng hoà Ả-Rập Thống-nhất, lại đứng lên làm lại cuộc chính-biên, lật đổ chính-quyền dân-sự.

Các lãnh-tụ quân-nhân kết án chính-phủ Syrie bắt-lực, đã làm cho xứ sở dần dần bị sự thao-túng của hai ảnh-hưởng chính-trị đều bất-lợi: phong-trào thống-nhất Ả-Rập (thân Nasser) và phong-trào Cộng sản.

Họ quyết-định thiết-lập chế-độ quân-chính và duy trì chế-độ này cho đến khi đánh tan được hai ảnh-hưởng chính-trị kia. Nhiều cuộc phiến-động địa-phương xảy ra trong ngày đảo-chính, đáng kể nhất là sự nổi loạn của một đồn quân quan-trọng gần biên-giới Do-Thái. Lực-lượng vũ-trang này thường cờ Cộng-hoà Ả-Rập Thống nhất, dùng một đài phát thanh mệnh danh « Tiếng nói của Alep », kêu gọi dân-chúng hướng về Le Caire kêu gọi Nasser đem quân lực ủng-hộ họ.

Ngày sau, một biến-cổ nữa xảy ra có tác-động của một kịch-biên: đồn quân phiến-loạn kia trở về với kỷ-luật, sáu đại-tá và một tướng-lãnh khởi xướng cuộc phiến-loạn tự nguyện lưu vong sang Thụy-Sĩ nhưng bộ tư-lệnh tối-cao quân-đội cách-mạng vừa nắm chính-quyền cũng có một nhượng-bộ không ai đợi-chờ: trao trả lại quyền-hành cho chính phủ dân sự mà họ vừa truất bỏ.

Qua cuộc chính-biên này, người ta ghi-nhận hai điều: a) khuynh-hướng thống-nhất Ả-Rập, thân Nasser đã lùi thêm một bước. b) lực-lượng quân-đội Syrie bị chia rẽ về khuynh-hướng chính-trị: thân hay chống Nasser.

Rồi thì đến cuộc chính-biên ngày 8 tháng 3 năm 1963 vừa qua.

Chính phủ mới của Syrie có một lập-trường càng ngày càng rõ ràng: tiếp-tục chính-sách trung-lập tích-cực, chống đề-quốc chủ-nghĩa, tranh đấu thực-hiện sự thống-nhất Ả-rập trên căn-bản bình-đẳng, tự-nguyện.

Khuynh-hướng thống nhất Ả-Rập, thân Nasser, bị đánh lùi từ ngày ly-khai 28-9-61, chịu thêm một vố nữa với cuộc chính-biên 28-3-62, đã quật trở lại giành ưu-thế. Và lần này, Syrie với khuynh-hướng thống-nhất Ả-Rập, lập-trường độc-lập dân-tộc, lại được sự hộ-trợ của tân chính-phủ Irak đồng khuynh-hướng, lập-trường, thêm yếu-tố đồng-minh tinh-thần là Yemen đang đấu tranh hoàn tất cội ách phong-kiến và Algérie với lãnh-tụ Ben Bella, người đã tự xem là « người Ả-Rập trước khi là người Algérie ».

Vậy thì qua các cuộc chính-biên liên-tiếp trong vòng năm năm, giai-đoạn lịch sử hiện-thời của Syrie có những gì đáng lưu-ý?

Thống nhất rồi phân ly rồi... lại thống nhất — theo khuynh-hướng mà nhà cầm quyền không ngại ngừng bày tỏ — phải chăng Syrie đã xoay chung quanh một cái lân-quần?

Đi tìm một định thức

Ngay sau khi làm cuộc chính biến, Hội-đồng quân-nhân cách mạng Syrie đã đưa ra bản tuyên cáo, trong đó những điểm 2 (tin tưởng ở sự thống nhất các dân-tộc Ả-Rập) 5 (ủng hộ cuộc tranh đấu của Yemen), 6 (hoan-nghênh cách mạng Irak), 7 (đoàn kết với Cộng-Hòa Ả-Rập Thống nhất, Irak, Yemen, Algérie), đã cho thấy rõ-ràng hướng tiến của Syrie được giải phóng, theo quan điểm, lập trường của các quân nhân làm cuộc chính biến. Và đó cũng là lập trường, quan điểm của chính phủ Salah Bitar.

Vấn-đề thống nhất Ả-Rập được đặt ra trước và trên hết. Các nhà lãnh-đạo Syrie, sau bao nhiêu kinh nghiệm lịch-sử, dường như đã quả-quyết rằng Syrie không thể sống cô lập giữa một Do-Thái nghịch thù hùng mạnh và một Jordanie phong kiến không có nhiều cảm-tình.

Tuy nhiên trong các kinh nghiệm lịch-sử ấy, có kinh nghiệm về sự thống nhất với Ai-Cập ngày trước. Các nhà lãnh-đạo Syrie đã nhận thức bài học như thế nào?

Người ta thấy trong bản tuyên cáo một ý-chí đặt để một căn-bản mới cho sự thống nhất: Syrie thống nhất với Irak, Cộng-Hòa Ả-Rập Thống nhất, Algérie, Yemen.

Sự thống nhất, nếu thành, sẽ được thực hiện trên căn bản đa phương chứ không phải song phương như ngày trước.

Cuộc chính-biến vừa thắng lợi, các nhà lãnh đạo Syrie đã gặp các nhà lãnh đạo Irak và họ ra một thông cáo chung xác định các mục tiêu hoạt-động của hai nước anh em:

- 1) Giải phóng Palestine
- 2) Ủng hộ cách mạng Yemen
- 3) Thi hành chính sách trung lập tích cực
- 4) Thống nhất Ả-Rập.

Trung tuần tháng 3-63, hai phái đoàn quân chính Syrie và Irak đến Le Caire, yêu cầu tổng thống Nasser thảo luận với họ về một căn bản thống nhất các quốc gia Ả Rập được giải-phóng. Dư luận ở Le Caire không giấu rằng hành động của Irak và Syrie có tính chất đột ngột, bất ngờ, tổng-thống Nasser không chờ đợi việc bàn luận với họ sớm như thế về vấn đề thống nhất. Cuộc thảo luận đã kéo dài năm tiếng đồng hồ.

Thủ tướng Syrie Salah Bitar tuyên bố: « Chính quyền cách-mạng Syrie có nhiệm vụ căn bản là thống nhất Syrie với Cộng Hòa Ả-Rập Thống nhất và Irak. Sự thống nhất này sẽ được xây dựng trên những căn bản được nghiên cứu kỹ-lưỡng và sẽ mở ra đón Yemen và Algérie. Ngay từ bây giờ, các quốc gia này có thể tham gia thảo luận việc hoạch định những căn bản ấy. Về sau này, những nước khác có thể tham gia ».

Kết quả cuộc thảo-luận giữa các nhà cầm quyền ba quốc-gia là Cộng-hòa Ả-Rập Thống nhất, Irak và Syrie sẽ thống nhất với nhau trong một

CHÍNH-BIÊN Ở SYRIE VÀ MÂY VẦN ĐẾ...

liên-bang Ả-Rập. Sẽ có cuộc trưng cầu dân ý tại ba quốc-gia về sự thống nhất các nước Ả-Rập giải phóng đã được quyết định. Tuy nhiên, dường như quan điểm của ông Nasser chưa hoàn toàn giống quan điểm của các nhà lãnh đạo Syrie và Irak. Và ngay trong nội bộ

Syrie cũng có hai khuynh hướng: khuynh hướng thống nhất chặt chẽ giữa Syrie và Cộng-hòa Ả-Rập Thống nhất như ngày trước và khuynh hướng thống nhất trên căn bản nhiều quốc gia Ả-Rập giải phóng mà bước đầu thực hiện là thống nhất tay ba: Syrie, Irak, Cộng-hòa Ả-Rập Thống nhất.



Thủ tướng Salah Bitar

Các quan-sát viên cho rằng các phần tử thân Nasser và các sinh viên đại diện cho khuynh hướng thứ nhất, trong khi chính đảng Baas của ông Salah Bitar đại diện cho khuynh hướng thứ hai.

Có lẽ vì thế mà việc tân chính phủ Syrie hướng về Le Caire, đặt vấn đề thống nhất Ả-Rập được xem như một cuộc hôn nhân nặng về lý trí.

Và cũng có lẽ vì thế mà những cuộc biểu tình, những hành động

biểu dương lực lượng của sinh-viên nói ở trước — đã diễn ra gần như đồng thời với dư luận một số báo chí ở Ai-Cập nhắc lại trách nhiệm của đảng Baas và của ông Salah Bitar trong sự đổ vỡ giữa Syrie và Ai-Cập năm xưa.

Hiện thời người ta chỉ có thể ghi nhận một điều: sự thống nhất của Syrie với các quốc gia Ả-Rập khác đang thành hình trên một căn bản mới.

Trong căn bản này, có mấy yếu tố đáng lưu ý:

a) thể chế liên bang mặc nhiên xác nhận đặc thù, đặc tính và quyền tự trị của nước tham dự nền thống nhất.

b) yếu tố Irak trong sự thống nhất tay ba có sự quan trọng của một yếu tố quân bình giữa Cộng-hòa Ả-Rập Thống nhất và Syrie.

Chỉ trên nhận định thôi — vì sự thống nhất mới được quyết định trên giấy tờ — người ta thấy Syrie đã làm một bước tiến mới trên đường lối chính trị thống nhất.

Không. Thống nhất rồi phân ly rồi... lại thống nhất, nhưng Syrie không xoay quanh một cái vòng lân cận.

Các nhà cách mạng Syrie chưa hề có một tranh chấp quyết liệt, sâu xa với tổng thống Nasser về mặt ý thức. Họ có bao giờ khước từ ý thức thống nhất các dân tộc Ả-Rập được giải phóng?

Nhưng trước đây, Nasser đã có một đường lối chính trị sai lầm, coi Syrie thống nhất như một tỉnh, làm cho Syrie mất dần đặc tính, đặc thù.

Vấn đề đối với các nhà lãnh đạo Syrie hiện thời là rút bài học lịch sử

ày, hành động theo phương hướng có lợi nhất cho nền thống nhất Ả-Rập và sự tự do của Syrie.

Vấn đề là đi tìm một định thức thống nhất mới, tiến bộ vậy.

Tuy nhiên, muốn nhận định tình hình Syrie, nhất là phán đoán triển vọng của quốc gia này, người ta phải lưu tâm đến mấy yếu tố quan trọng nữa: tình hình Trung-Đông và lập trường mới của Nasser trong bản «hiến chương quốc gia Ả-Rập» của ông.

II.— NHỮNG YẾU-TỐ BẤT-ÒN TRONG TÌNH HÌNH TRUNG-ĐÔNG

Nói về tình hình Trung Đông, người ta cho rằng thái độ hợp lý nhất là phải giới hạn giá-trị của sự nhận định trong một giai-đoạn nào đó.

Nói như thế có nghĩa là giới quan-sát quốc tế am hiểu tình hình ở địa vực này đã mặc nhiên thừa nhận sự bất lực trong việc xây dựng những nhận định có tính cách lâu dài về tình hình Trung Đông.

Và nói như thế tức là đã căn cứ vào một thực tại khách quan cực kỳ phiến tạp.

— Nhận xét tình hình Trung Đông? Không chỉ cần nhìn, nghe mà phải... nghĩ!

Câu nói đầy ý-nghĩa của một ký-giả Tây phương đã gây một ý-niệm về sự khó khăn của người tìm hiểu. « Phải nghĩ » bởi vì có những biến cố

quan trọng xảy ra — có thể nói là — thoang thoảng mùi dầu hỏa của một địa vực giàu « vàng đen » nhất thế giới.

Bất lực... khó khăn... Sở dĩ như thế là vì Trung Đông có một số vấn-đề căn bản, một số yếu-tố làm cho tình hình không thể ổn định lâu dài, bao lâu chưa có những giải pháp thích nghi và hữu hiệu.

Yếu tố phải được kể đến trước tiên là:

Dầu hỏa

Chúng tôi thấy sẽ làm một việc thừa, nếu lặp lại ở đây những gì đã được trình bày trong bao nhiêu lâu nay trên mặt báo hàng ngày, hàng tuần, về kho tàng dầu hỏa vĩ đại của Trung Đông. Chỉ xin nhắc một điều:

theo các chuyên viên Âu Mỹ số dầu hỏa của Trung Đông chiếm tỷ lệ 80% tổng số dầu hỏa thế giới. Riêng về Syrie, chúng tôi đã có viết trong bài kỳ trước rằng các chuyên viên vừa phát-giác một sự thật làm cho người Syrie vui mừng : Syrie có mỏ dầu chưa được khai-thác.

Từ Thê-giới chiến tranh lần thứ nhất đến nay, Trung Đông, đáng lẽ sung sướng, thì đã khổ sở vì kho « vàng đen » của mình, một nhu phẩm chiến lược thiết yếu của xã hội kỹ nghệ tiến-tiến.

Anh, Pháp, Mỹ nhất là Anh, Mỹ đều xem Trung Đông như địa khu chiến lược sinh tử. Nhận thức này càng sâu xa khi Nga-Sô bắt đầu gây cảm tình với các quốc-gia Á-Rập.

Xuyên qua các biến cố chính trị hay quân sự như vụ Mossadeg ở Iran, vụ Irak đòi sát nhập Koweit, hai cuộc chính biến ở Irak, vụ Glub Pacha bị giải chức, vụ kinh Suez vân vân, người ta thấy một sự tranh chấp ảnh-hưởng ngầm ngấm mà quyết liệt giữa những nước phương Tây hay giữa họ với các quốc gia Á-Rập.

Rồi khi một số quốc-gia Á-Rập đã trưởng thành, đã ý thức được sự quan trọng của dầu hỏa thì giữa họ với nhau cũng diễn ra sự tranh chấp quyền lợi không kém phần gắt gao.

Có lẽ bao lâu mà dầu hỏa chưa cạn, mà sự thống nhất Á-Rập chưa được thực hiện trên một nền tảng hợp lý (có lợi cho tất cả dân tộc Á-Rập đồng thời cũng không thiệt thòi lắm

cho Tây phương) thì món « vàng đen » vẫn sẽ còn là một yếu tố làm cho tình hình chính trị của Trung Đông đầy bất trắc.

Nhưng nếu dầu hỏa, vốn dĩ là một đặc ân của thiên nhiên ban cấp cho nhân dân Trung Đông, đã làm khổ họ rất nhiều thì cũng có một yếu tố khác nữa — thuộc về con người và xã-hội — làm cho họ bị chia rẽ, dày vò không kém :

Phân-bổ tài-nguyên

Đây là nguồn gốc của các cuộc phiến động hay cách mạng. Người ta ghi nhận một điều : dường như thiên-nhiên đã toa rập với một nhóm người thuộc giai tầng thống trị để gây một tình trạng phân bổ tài nguyên rất bất công.

Trên cương vị các quốc-gia mà xét thì có những nước Á-rập giàu quá bên cạnh những nước quá ư nghèo nàn. Ai-cập với mấy chục triệu dân, không có dầu hỏa, trong khi đó Koweit, với 250.000 dân, có 1/5 số dầu lửa của thế giới. Có những quốc gia như Liban sống nhờ lợi tức của ống dẫn dầu chạy qua lãnh thổ, bên cạnh những nước giàu « vàng đen » như Arabie Séoudite, Irak.

Trong nội bộ từng quốc gia, nhất là những quốc gia có dầu hỏa, tình trạng giàu nghèo chênh lệch lại càng sâu xa. Người dân thôn quê, người dân du-mục ở sa-mạc vẫn sống trong thiếu thốn, đói nghèo, dốt nát, mặc dầu, với lợi tức dầu hỏa, các vua chúa hoặc giai tầng thống trị cùng với các

công ty ngoại quốc khai thác dầu hỏa đã mở mang đường sá, kiến trúc nhà chọc trời, xây dựng những thành phố mới huy hoàng. Cảnh tượng phồn thịnh ấy chỉ có ý nghĩa đối với một thiểu số cầm quyền — nhất là ở các vương triều — hưởng thụ lợi tức dầu hỏa. Đối với dân chúng, sự phồn thịnh ấy có tính cách giả tạo, bịp bợm, chỉ nung nấu trong lòng họ khát vọng công bình xã hội.

Sự bất công quá quắt trong việc phân bổ tài nguyên giữa các quốc gia Ả-Rập, nhất là trong nội bộ một số quốc gia Ả-Rập có dầu hỏa, là nguyên nhân sâu xa thúc đẩy nhân dân Ả-Rập đòi hỏi Phản Phong, đưa nhiệm vụ Phản Phong lên ngang hàng nhiệm vụ Phản Đế. Đây là yếu tố bất ổn của tình hình, tiềm tàng nhưng thường trực.

Bên cạnh vấn đề phân bổ tài nguyên còn một yếu tố ảnh hưởng lâu dài đến tình hình Trung Đông nữa :

Do Thái

Mối tương quan giữa Do Thái và các quốc gia Ả-Rập là một trong những vấn đề lặt lủn nhất của thế kỷ này.

Lặt lủn vì mối hận thù gần như truyền kiếp mà người Ả-Rập nuôi trong lòng đối với một quốc gia đầy sinh lực nhưng nhỏ bé, nằm giữa vòng vây ba mặt của các quốc gia Ả-Rập và chỉ mong sống chung hòa-bình với họ.

« Giải phóng Palestine, tiêu diệt Do Thái » luôn luôn là mục tiêu của

bất cứ chính khách, chính phủ Ả-Rập nào. Vua Hussein của Jordanie bị đài phát thanh Le Caire mật sát thậm tệ là phản động, là thời nát nhưng Hussein cũng như Nasser đều coi Israel là kẻ thù chung.

Những nguyên nhân cừu thù của người Ả-Rập nhiều và phức tạp : về tín ngưỡng, về chỗ nhận-định Do Thái là tay sai của đế quốc chủ nghĩa, về mối sỉ nhục mà các quốc gia Ả-Rập đã phải chịu trong cuộc chiến bại năm 1948.

Nếu sự tiến bộ mau chóng của Do Thái trên đường vững mạnh làm cho các quốc gia Ả-Rập lo ngại thì sự lo ngại càng sâu xa khi Do-Thái đã chứng tỏ trong thực-tế — trong vụ tấn công bán đảo Sinai đồng thời với cuộc can-thiệp võ-trang của Anh Pháp tại Suez — rằng Do Thái cũng nuôi ý hướng mở rộng lãnh-thổ.

Giữa một bên Do Thái mà họ có nhiều cảm tình, một bên các dân tộc Ả-Rập có dầu hỏa, Tây phương phải thi-hành một chính sách hết sức tế-nghị, khó-khăn là giữ cảm tình cả hai, trong sự cố gắng giữ nguyên-trạng không có chiến tranh.

Do đây, Do Thái là một yếu-tố bất ổn của tình hình Trung Đông, bao lâu người ta chưa tìm được một định-thức hoà giải hợp-lý.

Bên cạnh ba yếu-tố quan-trọng nói trên người ta còn nên kể những

khuyết-diểm trong chính-sách của Tây phương. Có thể nói rằng Tây phương chưa bao giờ nhất trí với nhau trong vần-đề Trung Đông. Luôn luôn diễn ra những hành động, những thủ-đoạn tranh-chấp ảnh-hưởng ngấm-ngấm vì quyền-lợi dầu hoả.

Nhưng khuyết-diểm lớn nhất của Tây phương có lẽ là quan-diểm liên-kết với các quốc-gia Ả-Rập: các nước như Cộng hoà Ả-Rập thống nhất luôn luôn chỉ trích Tây phương đã đi sát với các vua chúa ở các vương triều Séoud, Hachémite, không thấy họ tiêu-biểu cho sức phản-động, lỗi thời, bóp nghẹt nguyện vọng công-bình xã-hội của đại khối nhân-dân Ả-Rập.

Còn một yếu-tố nữa đáng được quan-tâm, đã gây ra nhiều xáo động ở Trung Đông và sẽ còn tiếp-tục ảnh-hưởng: phong trào thống nhất Ả-Rập trong đó Cộng-hoà Ả-Rập thống nhất đóng vai trò trọng-yếu.

Giới quan-sát quốc-tê cho rằng phong-trào thống nhất Ả-Rập đã có một biến-chuyển quan-trọng vào tháng 5 năm 1962: thời-gian tổng-thống Nasser công-bỏ trước dư-luận Ả-Rập và thế giới bản hiến chương của ông ta.

« Hiến-chương hoạt-động quốc gia » của Nasser

Hạ-tuần tháng 5 năm 1962, ông Krouchtchev tuyên-bồ tại Sofia: « Một vài lãnh-tụ Ả Phi tin rằng có thể kiên-thiết xã-hội chủ-nghĩa ngoài qui luật đấu-tranh giai-cấp. Họ lầm...

Bốn mươi tám tiếng đồng hồ sau, trước mặt hai ngàn đại diện các lực lượng dân chúng trong Đại hội toàn quốc lực lượng nhân dân (C.N.F.P.) họp tại Đại học đường Le Caire, ông Nasser cực lực bác bỏ thuyết đấu-tranh giai-cấp. Đồng thời ông đề-nghị một hiến-chương hoạt-động mới, mệnh danh là « Hiến chương hoạt-động quốc-gia ».

Bản hiến-chương được trình bày lâu sáu tiếng đồng hồ. Về hình thức cũng như nội dung, bản hiến-chương nhắc nhở những báo cáo, thuyết-trình của Cộng sản tại các đại-hội.

Cũng như các lãnh-tụ Cộng sản, ông Nasser phác hoạ qua tình-hình thế-giới, nhấn mạnh về sự thay đổi tương-quan lực-lượng hai phe do sự xuất hiện của phe xã-hội chủ-nghĩa, nêu cao phong trào giải phóng dân-tộc. Ông cũng không quên nói về giá trị của chủ-nghĩa xã-hội khoa học, về sự cần-thiết xây dựng kỹ nghệ nặng và về lợi-ích của sự lãnh-đạo tập thể.

Đảng Cộng sản Cộng hoà Ả-Rập thống nhất cũng không thể nói cách nào khác. Tuy nhiên ông Nasser vẫn cương quyết thực hiện bản hiến-chương, không cần đến thuyết giai-cấp đấu-tranh.

Nếu người ta nhớ rằng bản hiến chương nẩy ra đời sau sự ly khai của Syrie một thời gian, nhớ luôn đến sự vô trang can thiệp của Cộng-hoà Ả-Rập Thống nhất tại Yemen vừa qua, người ta sẽ ý thức tầm quan

trọng của lập trường Nasser trong vấn đề thống nhất Ả-Rập.

Nasser đã chẳng ngại ngừng tuyên bố : « Vai trò của Ai-Cập lãnh đạo thế giới Ả-Rập được ghi trong lịch sử cổ kim ».

Hai yếu tố này, xu hướng xã hội trong bản hiến chương — xã hội nhưng không dựa vào đấu tranh giai cấp — và ý chí lãnh đạo cả thế giới Ả-Rập của Nasser, khiến cho giới quan-sát nghĩ rằng bản hiến-chương của tổng-thống Cộng hoà Ả-Rập đưa phong trào thống-nhất Ả-Rập vào một ngã rẽ quan-trọng.

Điểm cốt yếu về nội-dung hiến-chương là Nasser chủ-trương thống-nhất Ả-Rập theo con đường giải phóng các thành phần dân chúng bị thiệt-thòi trong xã-hội.

Cuộc ly-khai của Syrie dường như đã giúp cho ông ta một kinh-nghiệm : không thể thoả-hiệp với thành-phần được ưu-đãi trong xã-hội Ả-Rập.

Nasser còn hô hào các dân-tộc Ả-Rập anh em chấp nhận hiến-chương của mình hoặc soạn-thảo hiến-chương của họ theo tinh-thần « Hiến-chương hoạt-động quốc-gia. »

Nói một cách khác, Nasser cổ-vỗ các dân-tộc đứng lên đấu tranh tự giải phóng khỏi ách phong kiến phản-động, thực-hiện công-bình xã-hội và xây dựng sự thống-nhất thế-giới Ả-Rập trên nền-tảng này.

Sự can-thiệp võ-trang của Cộng hoà Ả-Rập thống nhất vào Yemen, việc đặt quân-lực Cộng hoà Ả-Rập Thống nhất trong tình - trạng báo

động sau khi cuộc chính biến ở Syrie thắng lợi, chứng tỏ Nasser bắt đầu thực hiện hiến-chương của mình vậy.

*
* *

Đền đây ta có một ý niệm về mây vấn đề căn bản của Trung Đông, mây yếu tố làm cho tình hình ở địa vực này khó lòng ổn định : đấu hòa, tình trạng phân bố tài nguyên, Do Thái, chính sách của Tây phương, vai trò của Nasser.

Và ngay tính cách giao điểm, tính cách chiến lược của xứ Syrie cũng đã là mầm sống của một yếu tố bất ổn thường trực.

Bây nhiêu dữ kiện cho thấy việc nhận định triển vọng của Cộng hoà Ả-Rập Syrie có phần khó khăn.

Ngay bây giờ người ta đã ghi nhận một sự cố gắng của Cộng hoà Ả-Rập Thống nhất, Irak và Syrie trong sự ấn định một căn bản thống nhất mới : bình đẳng và đa phương.

Cộng hoà Ả-Rập Syrie khỏi có tình trạng đơn độc đối diện với một Ai-Cập hùng mạnh hơn về quân sự, nhất là về chính trị, có lẽ sẽ phát triển được đặc thù, đặc cách của dân tộc.

Nhưng người ta cũng cần chú-trọng đến cuộc tranh-chấp ngầm ngầm giữa hai khuynh hướng thân Nasser và liên-hiệp có điều kiện với Nasser.

Syrie có sẽ phát triển theo con đường [giải phóng xã hội của Nasser hay không và theo tới mức độ nào, câu trả lời nằm vào những ngày sắp đến.

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

14, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

Giá trị quyền

Hoàng-Lê-Nhất-Thống-Chí

KHI nghiên cứu về văn đề Tây Sơn, (1) chúng tôi phải sưu tầm tài liệu, và cố nhiên trong các tài liệu ấy vào để hơn cả có quyền *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*. Để có thể dùng sách đó, việc cần thiết là phải tìm xem nó có giá trị lịch sử nào không, và nếu có, thì giá trị đó được bằng nào.

I. — HOÀNG-LÊ-NHẤT-THỐNG-CHÍ LÀ MỘT TẬP LỊCH SỬ TIỂU THUYẾT ?

Giúp cho chúng tôi trong công việc đánh giá, đã có nhiều nhà phê bình về trước. Trước hết, phải kể Émile Gaspardonne, vì trong bài « Bibliographie annamite » (2) ông đã không thể bỏ qua tác phẩm của Ngô-Thời-Chí. Trong bài biên khảo rất công phu đó của ông, ông đã xếp các tác phẩm ra thành từng loại và cứ mỗi tác phẩm như vậy ông nghiên cứu xuất xứ của nó, nêu lên những ý chính và phê bình.

Quyển *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* không được ông xếp vào loại sách sử, hay tác phẩm văn chương, nhưng ông lại đặt nó vào loại mà ông gọi là « Légendes, Confucéisme, Bouddhisme, Traités divers », nghĩa là vào hạng linh

(1) Xem tạp chí *Đại học*, số 26, 27, 29, và còn nữa.

(2) B. E. F. E. O. số XXXIV, trang 1-160.

GIA TRỊ QUYỂN HOÀNG-LÊ-NHẤT-THÔNG-CHÍ

tin. Ông gọi sách đó bằng tên *An-nam Nhật thông chí*, một tên thông thường hơn trong các tài liệu bằng Hán văn. Ông viết như thế này :

An-nam Nhật Thông Chí của Ngô-thì-Chí, cử nhân ở Thanh Oai (nay Hà-Đông).

Phan Huy Chú ở quyển 45 trong đoạn cuối có nói thêm rằng sách đó gồm có 1 quyển. Trường Viễn đông Bác cổ hai bản chép tay (A. 22, 259 tờ; A. 2224, 84 tờ) chia ra làm 7 hồi hay là chương; sổ chương này được bộ *Ngô gia thể phả* xác nhận. Sách đó thường không có trong bộ *Ngô gia văn phái*. Đó là một tập tiểu thuyết kể chuyện từ thời Trịnh Sâm cho đến họ Trịnh. Một bản tục biên ăn từ chương 8 đến chương 17, nói về vị vua Lê cuối cùng bị đẩy ai cho đến khi di hài được mai táng ở Bàn thạch (Thanh-Hóa). Theo *Ngô gia thể phả* thì Ngô Du có soạn 7 chương; ông có viết một bài tựa không ký tên. Năm 1899, viên tham sự phủ Thông sứ Bắc kỳ, Nguyễn-Hữu-Thường có sao lại một bản dày 216 trang, theo bản đó thì tác giả là Ngô-Thì-Thiên; phải chăng đó là tác giả của bốn chương cuối cùng?

Ngô-Thì-Chí, tự Học Tồn, hiệu Uyên-mật, làm quan vào thời Lê mạt, theo vua Lê cuối cùng đến Chí linh (Hải dương) Ông dâng vua kế khôi phục. Vua sai ông lên Lạng-Sơn tụ họp thần hạ lại. Khi đến Phượng Nhãn (Bắc-Giang ngày nay), ông bị ốm, xin thôi việc và không lâu sau mất ở Gia Bình (Bắc-Ninh) (1). Ngoài tập tiểu thuyết này, ông còn để lại nhiều tập văn, thi, khác như: *Học phi tập*, *Văn thi tập*, *Hào môn khoa số*, *Tân đàm tâm kinh* (trong *Ngô gia thể phả*, *Ngô gia văn phái*).

Ngô-Du tự Trưng-Phủ, hiệu Vân-bác, cháu họ của Ngô-Thì-Sĩ. Ông không đậu cử nhân, nhưng có tài nên được bổ làm quan và làm đến chức Học chính Hải-Dương. Ông mất thọ 69 tuổi. Các tập thi, văn, của ông ở trong *Ngô gia văn phái* và chú dẫn trong *Ngô gia thể phả* (1).

Sự cẩn thận của E. Gaspardonne trong việc kê cứu tự nhiên khiến người đọc đem lòng tin cậy vào lời ông phê bình của ông, và cứ lời phê bình, thì quyển *Hoàng Lê nhất thông chí* chỉ là một tập tiểu thuyết, *un roman*.

Phản chúng tôi, chúng tôi chưa vội tin hẳn vào lời phê bình đó, vì còn cần phải suy xét nữa. Dấu sau, ông Gaspardonne đã cho biết ít nhiều điều quý về Ngô-Thì-Chí, Ngô-Du, tức là những kẻ đã viết ra sách. Gaspardonne ở đây, cũng như chính *Hoàng-Lê-Nhất-Thông-Chí* ở trang 219 nói rõ rằng Ngô-Thì-Chí chẳng những sống đồng thời với các việc được thuật lại trong sách,

(1) B.E.F.E.O. XXXIV, trang 135.

mà còn đóng một vai quan trọng nữa. Ông đã sống gần gũi với Lê-Chiều-Thông, với các nhân vật chính của câu chuyện và đã viết ra không lâu sau khi biên cớ xảy ra. Và một nghi ngờ xuất hiện trong óc chúng tôi về giá trị của lời phê bình của Gaspardonne. Hỏi một người viết về những việc tai nghe mắt thấy, và viết không lâu sau khi việc xảy ra, và viết trong những trường hợp đau thương nhất của đời ông cũng như của đời vua ông, mà đã viết một tập tiểu thuyết sao ?

Và Ngô-Du cũng thế. Ông này không phải cũng quan trọng như Ngô-Thời-Chí nhưng cũng sống đồng thời với biên cớ, cũng là nạn nhân của biên cớ, cũng có thể trực tiếp mắt thấy tai nghe những việc ông thuật lại, và khi thuật lại cũng giữ một lẽ lỗi, một luận điệu như Ngô-Thời-Chí, hỏi ông này cũng đã viết tiểu thuyết sao ? Có lẽ không mới phải chứ.

Nhưng, nói cho đúng, E. Gaspardonne không coi tập *Hoàng-Lê-Nhất-Thông Chí* là một quyển tiểu thuyết suông. Ở cước chú, ông còn duyệt lại lời phê bình của ông. Ông nói « đó không phải là một tập địa chí » (ce n'est pas une géographie), nhưng là thuộc về loại lịch sử tiểu thuyết (roman historique) giống như quyển *Hoàng việt long hưng chí* của Ngô-Giáp-Đậu. Hỏi sự thật có phải thế không ?

Dấu sao, kể từ 1934, nghĩa là từ khi bài «Bibliographie annamite» ra đời, người ta thường nhai lại Gaspardonne, chỉ gia vị đôi tí cho dễ nuốt mà thôi. Dương-Quảng-Hàm, chẳng hạn, trong quyển *Việt-Nam văn học sử yếu*, xuất bản lần đầu năm 1941, chép về *Hoàng Lê Nhất Thông Chí* rằng : sách này trái với nhan đề, không phải là *sách địa chí*, mà là một *quyển lịch sử tiểu thuyết* viết theo lời truyện « Tam quốc diễn nghĩa » của Tàu, chia làm bảy hồi v.v... (1). Tất cả sáng kiến của tác giả chỉ là so sánh *Hoàng Lê nhất thông chí* với bộ *Tam Quốc diễn nghĩa*, nhưng so sánh như vậy lệch lạc biết bao. Không cần phải xét kỹ vào cách kết cấu của hai câu chuyện xem thử có giống nhau hay không, chỉ nhìn vào người viết của các bộ sách đó, cũng đã thấy được hai đảng không ăn nhau rồi. Hỏi tác giả của bộ *Tam Quốc diễn nghĩa* có sống đồng thời với chuyện Tam Quốc không ? Đọc bài « nguồn gốc Tam Quốc chí diễn nghĩa » trong bản dịch của Từ-Vi-Lang, chẳng hạn, chúng ta thấy nói : « Đầu đời Thanh, có Kim-Nhân-Thụy, tức Thánh Thán, căn cứ theo bản cũ, sắp xếp thành bộ *Tam Quốc chí diễn nghĩa* gồm 120 quyển » (2). Như vậy, đầu đời nhà Thanh, tức là vào thế kỷ XVII mà viết chuyện đời Tam Quốc, vào thế kỷ thứ III, thì so sánh sao được với người trong cuộc viết lại chuyện tai nghe mắt thấy ?

(1) *Việt-Nam văn học sử yếu*, in lần thứ 8, 1961, trang 289.

(2) *Tam quốc chí diễn nghĩa*, Từ-Vi-Lang dịch, Ngôn-luận, Saigon, 1961, trang VIII.

GIA TRỊ QUYỀN HOÀNG-LÊ-NHẤT-THÔNG-CHÍ

Đàng khác, nói rằng cái tên *Hoàng Lê Nhất Thông Chí* hay là *An-nam nhất thông chí* bắt phải hiểu đó là một tập địa chí, xem ra cũng không đúng. Các chữ « An-nam nhất thông » nhất là « Hoàng Lê nhất thông » nào có nhất-thiết phải hiểu về địa lý ? Và chữ « chí » cũng vậy, đâu có phải nó chỉ rõ nghĩa là chép về địa lý mà thôi ? Giờ các tự điển ra chúng ta sẽ thấy rõ *Quyển Dictionarium Sinicum et Latinum* của Séraphin Couvreur cho biết chữ *chí* có nghĩa là chép, hay là chép sử. Ông viết *chí* là *litteris mandare* (chép), *monumentum scriptum* (một văn kiện), *historia* (sử), *annales* (biên niên), *commentarii* (các tập diễn nghĩa) *inscriptio* (văn bia). Như vậy là chỉ nói về sử mà thôi. Bộ *Từ Hải* thì nêu ra năm nghĩa của chữ *chí* và chỉ nhắc đến tiếng địa lý một lần làm ví dụ mà thôi. Đây *Từ Hải* cắt nghĩa : 1) ký đã (chép), 2) ký sự chi văn đã (văn ghi việc), 3) đề trước đã, biểu thức đã (biên ghi để các việc), 4) phổ lục đã viết chí, như địa chí (những tập liệt kê, ví dụ các sách địa chí), 5) thông tác chí (dầu vết). Như thế, nếu hiểu cho đúng nghĩa của tiếng *Hoàng Lê nhất thông chí* (hay *An-nam nhất thông chí*), không thể nào đồng ý được với Dương-Quảng-Hàm khi ông viết « sách nầy trái với nhan đề, không phải là sách địa chí. . . ». Sở dĩ ông viết như vậy là vì ông lập lại Ý của Gaspardonne, nhưng chúng ta nên nhớ rằng Gaspardonne chỉ nêu điều đó lên ở cước chú thôi và với một cách dè dặt hơn : « ce n'est pas une géographie, comme son titre et l'absence de toute notice dans Phan huy Chú l'ont fait croire » (nhan đề sách và sự thiếu ghi chú trong Phan huy Chú làm cho người ta tưởng rằng đó là một quyển địa lý, nhưng không phải). Gaspardonne không nói dứt khoát như Dương-Quảng-Hàm, lại ông nêu ra hai lý do cho sự tưởng nghĩ, chứ không phải một. Nhưng thiết tưởng Dương-Quảng-Hàm nói như vậy không đáng lầy lăm lạ lăm, vì nhai lại một điều không được đúng chỉ làm cho điều đó ít đúng thêm thôi.

Gần đây, xem ra có một hướng mới trong việc phê bình giá trị quyển *Hoàng Lê nhất thông chí*, nhưng xét lại cũng không thêm được gì cho kiến thức. Chúng tôi muốn nói quan điểm của ông Tuấn lý Huỳnh-Khắc-Dụng trong quyển *Sử liệu Việt-Nam*. (1)

Chừng như quyển *Sử liệu Việt-Nam* nầy đã mang tiếng nói nhiều mà làm ít. Phê bình sách đó, ông Giám đốc Viện Khảo cổ Việt-Nam. Trương-Bửu-Lâm, đã phải buồn bã nhận định như sau :

Đọc nhiều chừng nào lại cảm thấy niềm thất vọng chừng nầy. Nhất là khi đọc trong bài tựa của tác giả lời tuyên bố sau đây : «Đành rằng họ (các học giả trường Viễn đông Bác cổ như Ch. B. Maybon, L. Arousseau, E. Gaspardonne, P. Pelliot, và L. Cadière) làm việc rất khoa học và tận tâm,

(1) *Sử liệu Việt-Nam*, Nha văn hóa Bộ Quốc gia giáo dục, 1959.

nhưng mỗi người khảo từng đoạn một, chứ chưa có một tác phẩm nào nói về sử liệu Việt-Nam một cách tổng hợp (tr. 9) thì chúng tôi lại đang chuẩn bị đọc một quyển « tổng hợp » hơn những bài khảo cứu trước. Nhưng hoài công. Không thấy chi mới hơn cả. Có điều mới là những *bảng kê các quốc hiệu và kinh đô nước Việt-Nam, bảng kê các triều đại Việt-Nam* và các *bảng Thẻ phổ* đặt vào trong trang cuối. Trong một quyển sử liệu dày 187 trang mà tác giả đã dành hơn 60 trang (từ 68-133) để phân tách quyển *Văn tịch chí* trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-Huy-Chú mà chúng ta đã đọc được một phần lớn trong tác phẩm của ông Trần-Văn-Giáp. (2)

Nói chung thì vậy, nhưng xét riêng có lẽ còn phải bàn thêm vài điều nữa, là trong quyển *Sử liệu Việt-Nam* của ông Huỳnh-Khắc-Dụng người ta còn thấy tác giả dùng một phần lớn bài *Bibliographie annamite* của Emile Gaspardonne, và trong sự « dùng » đó, nhà biên soạn đã xen vào một vài điểm mới ngoài những điều ông Giám đốc Viện Khảo cổ nêu ra. Chúng ta cứ đọc vào chỗ viết về quyển *Hoàng Lê nhất thống chí* thì thấy. Xem *Sử liệu Việt-Nam* ở trang 67, đọc giả có thể lầm với bản dịch chúng tôi đã dịch của Gaspardonne ở trên. Nhưng nên chú ý, không phải tất cả đều giống hệt như bài biên khảo của học giả Pháp. Ví dụ, khi học giả Pháp viết: « c'est un roman sur l'époque de Trịnh-Sâm jusqu'à la fin des Trịnh », thì học giả Việt-Nam lại viết: « Đây là một bộ sách chép sử từ đời Trịnh Sâm đến cuối nhà Trịnh. » Có phải học giả Việt-Nam đã không giỏi đủ tiếng Pháp nên đã dịch lầm tiếng un roman ra « một bộ sách chép sử » chẳng ? Không thể nghĩ thế được, vì từ trên xuống đến đó, tác giả đã theo rất sát tiếng Pháp, và rồi từ đó về sau tác giả vẫn còn theo sát nữa. Thử đòi chiều phần tiếp theo để thấy chỗ đó :

Gaspardonne

Une suite, chap. 8-17, le conduit de l'exil du dernier roi Lê à son enterrement à Bàn thạch (Thanh hóa). D'après *Ngô gia thế phả*, Ngô-Du en aurait composé 7 chap. ; il a une préface anonyme. Il en existe une polycopie faite en 1899 par Nguyễn-Hữu-Thường, commis à la Résidence supérieure du Tonkin, gd 80 216 p : l'auteur y est appelé Ngô-Thì-Thiên : faut-il y voir celui des 4 derniers chap ?

Huỳnh Khắc Dụng

Rồi đoạn sau, — từ chương 8 đến chương 17 — nối theo, chép từ vua Lê tha hương tới khi mất, mai táng ở Bàn-Thạch (Thanh hóa). Theo sách *Ngô gia thế phả* thì ông Ngô Du có viết 7 chương. Sách có vô-danh-thị để tựa. Năm 1899, ông tham-sự Nguyễn Hữu Thường ở phủ Thông sứ Bắc Việt, có một phước bản được 216 trang, tác giả lại biên : Ngô thời Thiên. Phải chăng đó là tên của người đã viết 4 chương chót ?

(2) « Huỳnh-Khắc-Dụng, *Sử liệu Việt-Nam* », *Việt-Nam khảo cổ Tập san*, số 3, trang 297.

GIÁ TRỊ QUYỀN HOÀNG-LÊ-NHẤT-THÔNG-CHÍ

Về phương diện theo sát, thì thật là sát, mặc dầu nghĩa không được đúng lắm giữa hai bên. Điền hình nhất là câu cuối cùng: « faut-il » mà dịch là « phải chăng » thì còn gì bằng nữa ? Nhưng chưa hết. Vì Gaspardonne viết « 4 derniers chap. » nên ông Huỳnh-Khắc-Dụng cũng phải viết « 4 chương chót », nhưng nếu chịu khó làm một phép tính cộng trừ con con, chắc ông Dụng đã không viết được số 4, vì hỏi lấy đâu ra số đó. Thật thề, theo như ông Dụng cho biết thì :

Ngô-Thời-Chí viết	7 chương	Toàn sách	17 chương
Ngô-Du	7 chương	Trừ	14 chương
Cộng là 14 chương			chỉ còn 3 chương

Thề là phải nói 3 chương chót, mới phải chứ. Mà nếu ông Dụng có nhìn vào trong bản Hán văn như bản ông Ngô-Tất-Tồ dùng để dịch chẳng hạn, thì lại khác nữa, vì trong đó thay vì 17 chương, người ta lại thấy 19 chương, và bây giờ 19 trừ 14 là còn lại 5 thay vì 4. Hay là ông Dụng có đọc đến một bản chữ Hán nào đó, và trong đó có 18 chương chẳng ? Không được rõ. Nhưng theo lời ông đi sát Pháp văn của ông Gaspardonne đến nỗi dịch tiếng *une suite* là « rồi đoạn sau nối theo », chứ không nói là một bản « tục biên » như Dương-Quảng-Hàm, thì có thể đoán được là ông không có thì giờ để nhìn vào các bản chữ Hán.

Nhưng chỗ đáng chú ý thật sự, không phải là việc tác giả quyền *Sử liệu Việt-Nam* theo sát chữ Pháp. Chúng tôi muốn nói đến sự ông Huỳnh-Khắc-Dụng đi sát chỉ là để đánh bóng cho chỗ Huỳnh tiên sinh không đi sát mà thôi, tức là chỗ tiên sinh dịch chữ *un roman* ra một bộ sách chép sử. Một người biết cẩn thận dịch tiếng *polycopie* ra tiếng phức bản, chắc hẳn cũng biết dùng tiếng *tiểu thuyết* để dịch tiếng *roman*, và nếu người đó không dùng tiếng *tiểu thuyết* để dịch tiếng *roman* mà lại dùng tiếng một bộ sách chép sử thay vào, thì chỉ còn một lỗi hiểu nữa mà thôi là người đó có dụng ý. Vấn đề bây giờ phải xét đến là tìm xem sự dụng ý này có giá trị bao nhiêu.

Muốn cần nhắc giá trị của sự dụng ý của tác giả, điều cần phải biết là quan niệm của tác giả về sử liệu, bởi vì tác giả càng cho tiếng *tiểu thuyết* khác với tiếng một bộ sách chép sử bao nhiêu, thì sự thay đổi từ tiếng nầy qua tiếng kia càng quan trọng, càng chú ý bấy nhiêu.

Nhưng tác giả không cho biết rõ quan niệm đó của ông.

Trong bài tựa chúng ta chỉ thấy tác giả than phiền rằng người trước « có một quan niệm sai lầm về sử liệu, không phân biệt giá trị một nguyên cáo với giá trị một bản sao. Trong khi tu soạn, họ tự ý sửa

chữ, khiến cho độc giả đời sau bắt đầu của cổ thời » (1). Thiết tưởng chỉ biết phân biệt một nguyên cảo với một bản sao chưa phải là có một quan niệm về sử liệu đúng đắn. Chỉ một điều, là sự ông than phiền thói sửa chữa tự do như vậy, khiến người đọc phải nhớ rằng, khi chính ông sửa chữa ý của Gaspardonne, việc đó phải được làm một cách dụng ý, không bừa bãi. Chỉ tiếc rằng dụng ý mà không rõ ý, vì ông không định nghĩa.

Hay là ông cũng có những ý kiến về sử giống như ông Thái-Văn-Kiểm trong « lời giới thiệu » cho quyển *Sử liệu Việt-Nam* ?

Đề giới thiệu một sử liệu, học giả họ Thái đã kể một câu chuyện đầy vẻ thần thoại, chuyện Tiêu sử thời ông tiêu. Tiên sinh viết rằng : « Tiêu sử mới thời ông tiêu trong giây lát đã thấy gió thổi hiu hiu ; thổi khúc thứ nhì bốn phía kéo mây ngũ sắc ; thổi khúc thứ ba, bạch hạc bay đền múa quanh, các thứ chim, con bay, con đậu, kêu hát líu lo, trông rất ngoạn mục ». Phải chăng đó là sử liệu ?

Có lẽ ông Huỳnh-Khắc-Dụng cũng quan niệm sử theo hướng « gió thổi hiu hiu », « bốn phía kéo mây ngũ sắc » hay là « các thứ chim, con bay, con đậu, kêu hát líu lo, trông rất ngoạn mục » đó, mà tác giả tập *Sử liệu Việt-Nam* đã liệt quyển *Chinh phụ ngâm* của Đặng-Trần-Côn vào bên cạnh quyển *Đại việt thông sử* của Lê-Quý-Đôn. Như thế, ông đã nói lên bằng việc làm quan niệm của ông về sử liệu. Đối với ông, quyển *Chinh phụ ngâm* cũng là một sử liệu như quyển *Đại việt thông sử*, hay nói cách khác một tập tiểu thuyết cũng không khác gì một « bộ sách chép sử ». Chính vì sự không hiểu rõ ý nghĩa của sử liệu này, mà sự thay đổi của ông nói trên không cần nặng bao nhiêu. Ông đã dụng ý thay đổi mà không rõ ý, và ông không rõ ý vì ông thiên ý.

Ông Huỳnh-Khắc-Dụng đã thiên ý chẳng những ở chỗ ông nói nhiều làm ít, như ông Giám đốc Trương-Bửu-Lâm đã nêu lên, chẳng những ở chỗ ông dịch lại, hoặc lấy lại của kẻ khác và cho đó là của mình, mà còn ở chỗ này nữa là từ trước cho đến đó, ai cũng kể quyển *Hoàng Lê nhất thống chí* là một quyển lịch sử tiểu thuyết, vậy mà khi ông có sáng kiến nâng sách đó lên hàng một bộ sách chép sử, ông lại không lưu ý độc giả, hay là đem ra những lý luận cần thiết để minh chứng lập trường mới của ông. Giả sử ông chịu khó làm thế, chắc ông đã có một ý kiến rõ hơn về sử liệu, và nhờ đó tránh được nhiều lầm lẫn.

Bởi đó, khi đọc bài phê bình của ông Trương-Bửu-Lâm trong *Việt-Nam khảo cổ tập san* số I, xuất bản năm 1960, (sách của ông Huỳnh-Khắc-Dụng

(1) Sách đã dẫn, trang 1.

GIA TRỊ QUYỀN HOÀNG-LÊ-NHẤT-THÔNG-CHÍ

xuất bản năm 1959) chủ trương lại như Gaspardonne và Dương-Quảng-Hàm trước kia về quyển *Hoàng Lê nhất thống chí*, một ý kiến đã xuất hiện trong óc chúng tôi với tất cả sức lôi cuốn của nó, đó là có lẽ không nhiều thì ít ông Giám đốc đã muốn chơi lại với sự sửa đổi của tác giả *Sử liệu Việt-Nam*. Ý nghĩ của chúng tôi xem ra có cơ đúng với sự thật hơn nữa, sau khi được đọc thêm bài điểm sách của ông Giám đốc đăng trong *Việt-Nam khảo cổ Tập san* số III (in năm 1962) mà chúng tôi đã nói đến trên đây về tác phẩm của ông Huỳnh-Khắc-Dụng. Chúng tôi thấy rằng ông Giám đốc đã đề ý cách riêng đến sách đó và ông cũng đã không khỏi lưu tâm đến chỗ *dụng* ý sửa chữa, thay đổi từ tiếng *roman* ra một bộ sách chép sử.

Ý kiến đó đúng hay không, thật ra không quan hệ gì. Điều quan hệ thật, chính là tìm hiểu giá trị quyển *Hoàng Lê nhất thống chí*, qua lời phê bình của ông Giám đốc. Lời ông viết :

Đây là một quyển tiểu thuyết lịch sử ghi chép những sự việc xảy ra dưới nhà Hậu Lê, từ năm 1767 đến lồi 1802: Nếu đọc giả có một buổi chiều nhàn rỗi, quyển sách này sẽ giúp đọc giả hiểu biết ít nhiều về thời buổi loạn lạc ấy : Kiều binh, Tây Sơn v.v. . . Chúng tôi khó bình phẩm giá trị của bản dịch vì không có bản sao. Nhưng dầu sao, bản in này cũng không thể có mục đích chi khác hơn là công hiến đọc giả một quyển tiểu thuyết lịch sử. (1)

Lời phê bình đó, nếu là phát ra do lập trường muốn chống lại với sự sửa chữa của ông Huỳnh-Khắc-Dụng, thì thật là thích thời. Nhưng xét về nội dung, nó không đem lại gì mới mẻ. Dầu sao, đọc lên, chúng ta hình như thấy hồn thơ phảng phất với những tiếng « một buổi chiều nhàn rỗi », và tưởng chừng Ngô-Thời-Chí hay Ngô-Du khi viết quyển *Hoàng Lê nhất thống chí* cũng chỉ có một mục đích như Nguyễn Du khi viết quyển *Kim-Vân-Kiều*, tức là :

Lời quê góp nhặt dông dài.

Mua vui cũng được một vài trống canh.

NGUYỄN-PHƯƠNG

Kỳ tới : II.— « *Hoàng Lê nhất thống chí* » là một sử liệu.

(1) « *Việt-Nam khảo-cổ tập san* », số I, trang 186.

« Khi bạn thân của tôi gặp cảnh khốn khổ, tôi tìm tới họ ; khi họ ở trong hạnh phúc, tôi đợi họ.

Amiel

TIỂU THUYẾT

ĐI VỀ ĐÂU ?

(xin xem B. K. từ số 147)

C.— Chuyện của người và chuyện của ta

Câu kỳ, lập dị, cái đó dĩ nhiên cũng có. Không riêng trong chuyện viết tiểu thuyết ngày nay, thời nào và trong địa hạt nào (viết văn, làm thơ, hay vẽ, làm nhạc, hay đóng trò, làm thuốc chữa bệnh v.v...) cũng có những kẻ bất tài muốn làm điều kỳ quặc để được chú ý. Nhất là vào những lúc « giao thời », lúc một quan niệm cũ bị đào thải và người ta đang đi tìm một quan niệm mới, lúc đó bọn a-dua tha hồ tung ra những thứ « mới » lò lằng. Chính vì không muốn khuyến khích những lò lằng, lập dị ấy, mà hội đồng giải thưởng Formentor năm 1962 không chịu chọn Alain Robbe Grillet.

Nhưng mà chờ cho giới am hiểu văn học, chờ cho thời gian chọn lựa, gạt bỏ hết những thứ câu kỳ, lò lằng, nhằm nhí đi rồi, thì những gì có giá trị tiêu biểu nhất cho sản phẩm văn học giai đoạn sau này vẫn mang cái đặc tính lạ lùng ấy, so với các tác phẩm của giai đoạn trước : đó là thái độ tác giả hòa đồng thay vì cách biệt với nhân vật. Ở một nước như nước Pháp, thái độ ấy không còn gây ra ngạc nhiên tò mò nữa. Người ta đã làm quen, đã hiểu, có thể nói gần như đại chúng cũng đã chấp nhận, cảm thông được thái độ ấy : tiểu thuyết của Bernanos, của Malraux đã được liệt cả vào danh sách những truyện phổ thông dành cho các tủ sách cho mượn, đã được in vào loại sách « bỏ túi », bán giá bình dân.

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

Về một phương diện, thái độ ấy, cái kiên trúc mới mẻ ấy của tiểu thuyết, nó vượt quá văn đề kỹ thuật mà nêu lên văn đề dụng ý, mục đích của tác phẩm.

Để giải thích sự chuyển hướng trong mục đích tiểu thuyết ngày nay, R. M. Albérès (10) đã đem so sánh đoạn mở đầu cuốn *Thân phận con người* (*La condition humaine*) của A. Malraux với đoạn đầu truyện *Trở về* (*Le retour*) của G. de Maupassant. (11) Maupassant kể câu chuyện xảy ra trong một gia đình thuyền chài, người chồng bị mất tích trong một tai nạn ngoài khơi tự năm xưa, người vợ đau đớn, buồn rầu rồi nguôi ngoai, rồi tái giá, sống một cuộc đời mới. Nhiều năm tháng đã trôi qua, không còn ai nghĩ tới việc cũ nữa. Giữa lúc ấy, người chồng trước bỗng nhiên trở về, như một tiếng sét nổ giữa cuộc sống phẳng lặng của gia đình Martin Lévesque này. Thoạt tiên, bắt đầu vào truyện Maupassant tả cảnh làng chài một buổi mai đẹp đẽ, có mây trôi trên trời xanh, có sóng vỗ ngoài bãi, có chim kêu, có gió thổi nhanh v. v... Rồi đến cảnh nhà Martin Lévesque với vách đất, với mái tranh, với khu

vườn nhỏ như thê nào, trồng những gì, với con trẻ chơi ở đâu, với đồ đạc quần áo, buồm lưới dàn ra thê nào v. v... Sau khi trình bày chu đáo một khung cảnh bình yên quen thuộc như thê, tác giả cho một đứa trẻ gọi mẹ, bảo rằng có một người đàn ông lẫn quần ngoài rào : thê là tàn kịch mở màn.

Trái lại, mở ra trang đầu của cuốn *Thân phận con người*, độc giả không được chuẩn bị giới thiệu gì cả đột ngột gặp ngay một nhân vật — Tchen — sắp sửa giết người, đang hỏi hộp tự hỏi mình có nên vén lá mừng lên chẳng ? có nên chém ngang chẳng ? v.v..., rồi nhân vật ấy cứ thê suy tính, cân nhắc, nghe ngóng, rình nhìn v. v...

Một đảng tàn thâm kịch được đặt vào một khung cảnh rõ rệt nhất định ; một đảng khác độc giả đột nhiên bị xô nhập vào không khí căng thẳng, phải sống hẳn cái lo lắng của nhân vật trong truyện.

Một đảng có chỉ định trường sở xảy ra tàn kịch, do đó có giới hạn tàn kịch lại trong một chỗ rõ ràng, là gia đình nhà Martin Lévesque : chỉ có gia đình ấy mới chịu tai họa thôi, còn ngoại giả đều yên ổn, ai nấy (cả tác giả lẫn độc giả) đều có thể yên tâm nghe chuyện. Đảng khác sự lo âu bao trùm cả mọi người, vì nhân vật không hề được đẩy riêng ra một sân khấu cách biệt với khán giả.

Trong truyện *Trở về*, Maupassant mô tả khung cảnh và thuật lại sự

(10) Trong cuốn *Tổng kết tình hình văn học thế kỷ XX* (*Bilan littéraire du XX^e siècle*) Editions Montaigne — 1956.

(11) Đoạn so sánh tài tình này, P. de Boisdeffre đã dẫn lại gần y nguyên (trong cuốn *Tiểu thuyết đi về đâu*), ông Nguyễn-Văn-Trung cũng đã mượn lại và thay thế truyện *Trở về* của Maupassant bằng truyện *Anh phải sống* của Khái-Hung (trong cuốn *Xây dựng tác phẩm tiểu thuyết*).

việc, người ta thấy có một cặp mắt bằng quang nhìn cái cảnh thanh bình : sóng bể đánh vào bờ, mây trôi trên trời..., và nhìn cảnh trùng trùng bát ngát oái oăm trong nhà Martin Lévêque. Trong truyện *Thân phận con người* cũng có lá mừng đây, nhưng không phải do tác giả nhìn và mô tả, mà là do nhân vật trông thấy ; có bốn năm tiếng còi ô-tô dưới phố đây, nhưng không phải do tác giả nghe mà là do lỗ tai rình rập hốt hoảng của nhân vật thu nhận ; có vệt ánh sáng từ bin-đinh bên cạnh chiếu sang đây, nhưng cũng không phải do tác giả quan sát mà là do nhân vật để ý... Cảnh vật không được dàn bày ra một lượt mà là xuất hiện lần lần tùy theo sự nhận thức, tùy theo tâm trạng, tùy theo hành động của nhân vật. Đó là cảnh vật dưới con mắt chủ quan từng lúc của nhân vật, chứ không phải là dưới con mắt thân nhiên của một kẻ quan sát ngoại cuộc nào.

Bởi vì bằng kỹ thuật tả cảnh, những tác giả như Maupassant đã giới hạn tấn kịch trong truyện của mình lại, cho nên đọc xong những loại tiểu thuyết như thế bắt quá độc giả chỉ chép miệng thương hại cho người trong truyện mà thôi, nhưng độc giả có cái sung sướng biết mình và cả thế gian vẫn được an toàn. Trong cái thế giới an toàn ấy, sự bất trắc, điều tai họa rủi ro chỉ là chuyện bất thường giáng xuống những kẻ bất hạnh nào đó và không hề làm náo động đến cuộc sống chung. Trái lại, từ chối cái kỹ thuật dàn cảnh, Malraux

không nhốt tai họa vào một khung cảnh nhất định mà để cho người đọc có cảm tưởng bị nó uy hiếp. (12)

Nhưng vì đâu mà nhà văn sau này lại không mô tả nữa, để đến nỗi xảy ra nông nỗi ấy ? Phải chăng vì nhịp sống mỗi ngày một gấp gáp mà nhà văn không còn có thì giờ « tả cảnh » nữa, vì sống cuống quít vội-vàng mà nhà văn đánh mất cái kỹ-thuật mô tả đi, vì cuộc sống quay cuồng mỗi lúc mỗi nhanh mà văn phẩm cũng phải càng ngày càng nhanh-nhẹn nhẹ-nhàng, phản ánh cái tốc-lực của cuộc sinh hoạt ấy ? Có lẽ không phải thế (13). Không tả cảnh nữa, nội chừng ấy không đủ làm cho truyện hóa ra nhanh nhẹn ; người ta còn có thể đặt bày ra bao nhiêu thứ khác để làm cho cuốn tiểu thuyết hóa nặng nề hơn xưa. Trong thực-tế, một trang sách của Maupassant hay Daudet ai cũng thấy là nhẹ và nhanh hơn một trang sách của M. Proust, hay C. Simon hay N. Sarraute biết chừng nào ! Đọc Proust, gặp những câu dài trọn cả trang hay cả đôi ba trang, mỗi trang ba mươi bảy giòng chữ nhỏ là chuyện thường, và ba mươi bảy giòng ấy viết theo một

(12) Nhớ lại lời chê trách của Phạm-Quỳnh đối với loại truyện xảy ra « bông lông không có trường sở nào ». Trong cuộc diễn tiến có những trường hợp lý thú mà giai đoạn sau gặp lại giai đoạn trước ở một vài phương diện.

(13) Notre roman n'est d'ailleurs pas plus rapide que celui du passé, l'amour de la vitesse n'y change rien, et dégagé des descriptions, il sait fort bien s'alourdir d'un autre côté. (R. M. Albérès — *Bilan littéraire du XXe siècle*).

cú pháp thật khó khăn mệt nhọc (14). Trong pho tiểu thuyết của Proust, một cuộc tiếp tân ở nhà bà Villeparisis được thuật lại trọn một cuốn sách, cuộc tiếp tân ở nhà công tước Guermantes chiếm trọn một cuốn nữa ; còn cuộc tiếp tân ở nhà ông hoàng Guermantes thì phải vội vàng thôi ngắn lại (vì Marcel có hẹn hò với Albertine) nên chỉ chiếm độ trăm rưỡi trang chữ lí tí !

Vậy thì tại sao mà nhà văn lại từ bỏ thái độ bình thản bằng quang của người kể truyện, từ bỏ cái khéo léo, cái duyên dáng, cái nghệ-thuật đã dày công nghiên cứu qua mấy thế kỷ văn học ấy, để đổi lấy cái giọng gay gắt, hỗn hển, nóng nảy, đôi khi đến rối loạn, của nhiều tác phẩm gần đây ? — R. M. Albérès (15) cho rằng đây là vì tình trạng cuộc sinh hoạt trong xã hội ngày nay không đem lại cho con người sự yên ổn trong tâm hồn nữa. Lấy hoàn cảnh ở Pháp ra mà xét thì hồi thế-kỷ thứ XVII thương mãi phát triển tốt đẹp, giặc giã không tàn phá xứ sở, cho nên văn học cổ điển mới có cái sáng sủa phân minh như thế ; lại cho đến cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ thứ XX nền kỹ-nghệ đang ở vào thời kỳ thịnh vượng và dân tộc được hưởng hơn bốn mươi năm hòa

bình, cho nên văn học cũng phản ánh cái tinh thần thái bình an lạc đó. Vâng, nhà văn cũng kể những chuyện éo le, sâu thẳm, những thảm cảnh — vì không có những cái ấy lấy gì ra truyện, ra văn để, lấy gì có để tài ? — , nhưng những tiếng sét của thảm cảnh đó nổ ra giữa một bầu trời quang đãng, những chuyện éo le, sâu thẳm đó không gieo sự ngờ vực đến cả ý nghĩa cuộc nhân sinh.

Trái lại, bước sang thế kỷ này được vài mươi năm, rồi thì kinh tế gặp một thời kỳ khủng hoảng, đồng bạc sụt giá, chiến tranh thảm khốc xảy ra một lần, rồi xảy ra lần nữa lại thảm khốc hơn, và còn đe dọa xảy ra nữa, rồi những quan niệm căn bản bị lung lay... ; con người trong tình cảnh ấy, tâm trí dao động, mất tin tưởng, bị đe dọa. Người ta không còn cái bình tâm chải chuốt cho khéo một câu chuyện về tấn kịch nhỏ nhất xảy ra trong gia đình Martin Lévesque nữa. Bây giờ họa chẳng riêng ai, mà khắp mọi người. Trong cái hoàn cảnh mà ai nấy đều bồi rồi, đều bức tức, hoang mang, đau đớn vì cảm thấy kiếp người vô nghĩa lý, bấp bênh, vì không biết đặt tin tưởng vào đâu, hướng cuộc sống vào những nguyên tắc dẫn đạo nào, ai nấy bơ vơ quờ quạng đi tìm cho mình một lẽ sống trong mờ mịt phân vân, trong cái hoàn cảnh mọi người bị ám ảnh vì những lo âu thiết thân như thế, mà lại thần nhiên tiếp tục cái giọng đóm đáng kể cảnh ghen tuông trong nhà ông nọ, đám ầu đả vì gia tài trong họ ông kia, hay chuyện đùa con nhà khác

(14) Trong *Hương sắc trong vườn văn* tập II, ông Nguyễn-Hiến-Lê có nói rõ ràng về bút pháp của Proust, và ông đã gặp những câu của Proust dài sáu trang như thế !

(15) Trong *Tổng kết tình hình văn học thế kỷ XX*.

lỡ trượt chân té xuống cầu ao v.v... thì thật là vô duyên, thật là sai cả tiết điệu. Gạt bỏ hết những chuyện trà dư tửu hậu như thế, lúc này là lúc lo ngay vào chuyện của mình, — mình đây là cả tác giả lẫn độc giả, là bao gồm cả và thiên hạ. Bởi vì những chuyện đề cập đến trong những tác phẩm như *Thân phận con người*, *Con đường hoàng vương* (*La voie royale*) của André Malraux, *Bay đêm* (*Vol de nuit*) của Saint Exupéry, *Dịch hạch* (*La peste*) *Người khách lạ* (*L'étranger*) của A. Camus v.v... nào phải là của riêng ai đâu? Cảm thấy cái cô đơn bi đát của kiếp người, cái phi lý của cuộc sống, nỗ lực tìm trong hành động cái ý nghĩa của đời người v.v..., đó là vấn đề đặt ra trước mọi người có ý thức.

Vì lẽ ấy mà trong tiểu thuyết của Malraux, của G. Bernanos, của St. Exupéry... không có sự bố trí, dàn cảnh để đẩy nhân vật ra một sân khấu diễn trò cho xem, mà trái lại tác giả như tự mình gia nhập vào truyện, sống cái vấn đề nêu lên trong truyện. Giọng văn do đó mất hẳn cái bình tĩnh bàng quang, mất hẳn những dụng công chải chuốt, mà biểu lộ hoặc sự bức tức, công phẫn, cuồng nộ, hoặc nỗi lo âu, băn khoăn, khắc khoải v.v...

Hơn nữa, ta cũng nhận thấy vì sự đổi khác của hoàn cảnh, mà đề tài, đối tượng của tiểu thuyết cũng đổi khác. Trước, hoặc tiểu thuyết gia đề tâm phân tích một trường hợp ngoại

tình (*Bà Bovary* của Flaubert), mô xé tính bủn xỉn (*Eugénie Grandet* của Balzac), tính háo danh (*Bên giòng sông Hương* của Khái-Hưng) v. v..., hoặc tiểu thuyết gia đề tâm nghiên cứu một vấn đề xã hội, cuộc đời bi thảm của kẻ nghèo (*Bỉ vỏ*, *Những ngày thơ ấu* của Nguyên-Hồng), sự phân chia giai cấp bất công (*Lá ngọc cành vàng* của Nguyễn-Công-Hoan), tính cách tàn ác trong phong tục tập quán và luật lệ đối với đàn bà (*Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng* của Nhật-Linh), hay một vấn đề chính trị, một vấn đề luân lý đạo đức nào đó.

Mỗi một tình cảm đem ra phân tích mô xé là một tình cảm được giải thích, được « soi sáng ». Mỗi một vấn đề xã hội, chính trị v. v... được đem ra nghiên cứu là một vấn đề được nêu lên để giải quyết: hoặc một cuộc cải cách, hoặc một đạo luật sáng suốt công bình, có thể sửa đổi tình trạng đề cập đến trong những cuốn tiểu thuyết như thế: chế độ đại gia đình, tập tục bắt buộc người vợ thủ tiết mãi đời... trong các tiểu thuyết của Nhật-Linh bây giờ đã biến đổi nhiều, so với tình hình ngày các cuốn tiểu thuyết ấy ra đời.

Nhưng mà những vấn đề nói đến trong *Thân phận con người*, *Dịch hạch*, *Người khách lạ* của Malraux, Camus thì chẳng bao giờ có thể giải quyết được, và người nêu ra chẳng mong hô hào một cuộc giải quyết. Con người bơ vơ trước vũ trụ mênh mông, sinh ra để làm gì? rồi sẽ đi về đâu? ý nghĩa sự sống ở cõi đời

TIÊU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

này là thế nào ? con người có tự do quyết định lấy con đường định mệnh của mình chăng ? có chịu trách nhiệm lấy mình chăng ? v.v... Từ thế kỷ này qua thế kỷ nọ, không biết bao nhiêu lần những câu hỏi như thế đã được nêu lên mà chẳng bao giờ có câu đáp ứng thỏa mãn.

Cứ bao lâu mà cuộc sinh hoạt được bình yên ổn định, không có gì trục trặc, thì con người lại vô tư, yên tâm sống với môi trường thành kiến đã được xã hội chấp nhận sẵn, và văn nghệ sĩ lại đi kể chuyện trà dư tửu hậu hay chú tâm đến những vấn đề cụ thể trước mắt để giải quyết, để xếp đặt một cuộc sống êm đẹp hợp lý. Nhưng nếu tình hình bỗng có gì trục trặc trong cuộc sống chung, — khủng hoảng kinh tế, chiến tranh điều linh v. v... — con người bỗng hoảng hốt, ngẩng đầu lên khỏi các vấn đề hàng ngày, và ngẩn ngơ trước vũ trụ mênh mông. Khi ấy những kẻ có ý thức nhất thốt lên tiếng kêu tuyệt vọng, đau đớn trước sự phi lý của kiếp người. Tác phẩm văn chương khi ấy dĩ nhiên phải có cái giọng khác hẳn thứ văn chương của thời ổn định.

Cuốn *Giai đoạn (L'étape)* của Paul Bourget nêu lên mối nguy trong những gia đình được thăng tiến quá gấp từ giai cấp nọ lên giai cấp kia mà không kịp có thời gian thích ứng ; mối nguy ấy được phân giải rõ ràng tự nhiên có thể giúp một giải pháp cứu chữa hay để phòng. Cuốn *Lạnh lùng* của Nhật-Linh nêu

lên một tập tục tàn ác đối với những người góa phụ trẻ tuổi ; cuốn sách để ra rõ ràng một hướng cải thiện tập tục. Còn như cuốn *Người khách lạ* của A. Camus nêu lên sự lạc lõng của con người trước cuộc sống phi lý thì có để ra cách giải quyết nào đâu ? mà có thể nào nêu ra được một giải quyết cho những vấn đề như thế ? *Thân phận con người* của Malraux, *Những con đường của tự do (Les chemins de la liberté)* của Sartre, *Bay đêm* của St. Exupéry v. v... đều đại khái như thế.

Một bên là những lời trình bày tỉ mỉ về một tình cảm để thấu rõ sự thực, hay phân giải hơn thiệt về một vấn đề để tìm giải pháp bỏ cứu ; còn một bên chỉ là những tiếng cảm thán.

Bởi vậy các tác phẩm trên có giọng bình tĩnh, khúc chiết ; các tác phẩm dưới phần nhiều có giọng quyết liệt, dữ dội, mất bình tĩnh. Các tác phẩm trên lại trình bày đầy đủ vấn đề, đem đến cho người đọc một cảm tưởng thỏa mãn ; các tác phẩm dưới thường khi có vẻ như bị bỏ lửng nửa chừng, khiến người đọc ngẩn ngơ, hoang mang. Chính vì lẽ sau này mà người đọc không quen sẽ cảm thấy ngỡ ngàng, bức tức, lạc lõng trước những tác phẩm sau này.

Thực ra thì những tác giả sau đưa ra những bản khoản siêu hình không có ý buộc độc giả chấp nhận luận cứ của một chủ nghĩa nào, chấp nhận một lập trường nào — hoặc công giáo, hoặc cộng sản v. v... — ,

cho nên những ai chuẩn bị sẵn cái tâm trạng chờ đón một giải pháp rõ ràng ở cuối tác phẩm sẽ có cảm tưởng lửng lơ. Tác phẩm tiểu thuyết ở đây chẳng qua chỉ là gọi lên một số bản khoán, chỉ là đánh thức người đọc dậy để họ tự đòi diện trước một số vấn đề lớn và tự mình tìm lấy cho mình một thái độ thích nghi. Như đã nói ở trên, trong cuộc sống tinh thần và vật chất của thời kỳ gần đây đã xảy ra một sự «trục trặc», nhưng không phải ai ai cũng có thể cảm thấy sự trục trặc ấy: biết bao nhiêu người làm công chức, tư chức, làm thợ, bán buôn v. v... ngày ngày hai buổi vẫn đi đến sở đều đặn, vẫn về nhà đều đặn, ăn cơm, hút thuốc, đọc báo, giỡn với con cái, làm ái tình, ngủ nghề đều đặn... và cứ hết thứ hai, đến thứ ba, hết thứ ba đến thứ tư, thứ năm, thứ bảy, chủ nhật; rồi lại bắt đầu thứ hai v. v... Cuộc sống đối với họ vẫn diễn tiến một nhịp đều đều, ro ro. Nhưng nếu bất thành linh họ chạm mặt với anh chàng Roquentin (trong *Nôn mửa* của J. P. Sartre) hay anh chàng Meursault (trong *Người khách lạ* của A. Camus) họ mới giật mình ngã ngửa ra, tự nhận thấy rằng cuộc sống quả là cái gì thật vô nghĩa phi lý, rằng bằng lòng tiếp tục cuộc sống một cách vô ý thức như mình đã làm thực là kỳ quặc! Tác phẩm tiểu thuyết ở đây chẳng qua chỉ là tiếng kêu để chúng ta có dịp ngẩng đầu lên khỏi cuộc sinh hoạt hàng ngày, rời bỏ cái nhìn lăm lũi xuống những vấn đề tẻ toái và thực

tẻ của cuộc sống hàng ngày, mà ném một cái nhìn bao quát, hải hùng và hoang mang, về phía những vấn đề căn bản, rộng lớn hơn: ý nghĩa cuộc sống, nguyên nhân cùng cứu cánh của đời người v. v... Bởi vậy không thể trách những tác phẩm ấy đã gây ra cảm tưởng ngỡ ngàng, không thỏa mãn. Nó đánh thức được ta, nó truyền được cho ta cái hoang mang ngỡ ngàng của tác giả, nó đặt được ta trước vấn đề lớn, thế là đủ rồi. (15)

Ấy, chỉ từ đầu thế kỷ cho đến nay mà trong tác phẩm tiểu thuyết ở Âu-Châu đã có sự đổi khác về dụng ý, mục đích, về đối tượng, đến như thế, cho nên nghệ thuật phô diễn cũng trải qua những đổi thay sâu xa: đổi thay từ cái kiến trúc (style) của toàn thể cuốn truyện cho đến cái kiến trúc của từng câu văn, đến cái ngôn ngữ được sử dụng, và cho đến cả kỹ thuật trình bày trang sách in nữa!

* *

CÁCH đây bốn mươi hai năm, có lẽ lần đầu tiên ở Việt-Nam, Phạm-Quỳnh đã mang tiểu thuyết ra làm

(15) Rendre vivantes et aiguës des questions sans réponse universellement admise, tel est le sens dans lequel nos écrivains font de la « métaphysique ». (Làm cho trở nên sống động và khẩn thiết những vấn đề vốn không thể có giải đáp nào được toàn thể chấp nhận, ấy, những nhà văn của chúng ta làm « siêu hình học » theo cái nghĩa ấy) R. M. Albérès. — *Tổng kết tình hình văn học thế kỷ XX.*

một đề tài nghiên cứu cần thận. Ông chia việc làm tiểu thuyết ra làm hai phần : phần kết cấu nên truyện, và phần phô diễn cái truyện ấy ra, rồi ông phân tích giảng giải từng phần một, rất rõ ràng.

Ngày nay, ta cũng lại theo thứ tự ấy mà phác qua một sự so sánh, thì thấy rằng từ cái truyện được kết cấu cho đến các kỹ thuật để phô diễn đều khác trước xa, thật xa. Lại nhân cái dư luận ồn ào gần đây cho rằng nhân vật tiểu thuyết bị thủ tiêu, ta đã thêm vào một phần kiểm điểm về các nhân vật, và thấy rằng, dù có thoát chết, họ cũng đã khác với tổ tiên họ nhiều lắm.

Từ Phạm-Quỳnh đến nay có bao xa. Tác giả ấy nếu không vì một biến cố chính trị có lẽ vẫn có thể còn sống đến bây giờ để chứng kiến cảnh bề đầu ấy. Nhưng ông không còn thì những người thuộc lớp tuổi của ông thế nào cũng còn nhiều. Như vậy quần chúng độc giả của tiểu thuyết hiện nay gồm nhiều lớp người mà quan điểm thật khác nhau, khó bề thông cảm được với nhau. Do đó có những tác phẩm làm lớp này say mê mà lớp kia lại không thưởng thức được ; có những đường lối mà lớp này cho là tiên bộ lớp kia lại cho là thoái bộ ; có những hiện tượng mà lớp này quả quyết là báo hiệu một tương lai rạng rỡ thì lớp kia lại cam đoan là một dấu hiệu suy tàn của nghệ thuật.

Ở đây, sau khi thử lần dò theo các giai đoạn biến chuyển của tiểu thuyết, ta thấy dù sự biến chuyển cuối cùng

có đưa tới những kỳ quặc lạ lùng, nhưng mỗi bước đổi thay đều có một lý do khá chính đáng, một nguyên cơ sâu xa từ nơi sự biến đổi của tâm hồn con người mỗi thời. Sự biến đổi ấy không thể chối cãi được. Một nhà phê bình văn học Pháp có nhận xét đại khái rằng người ta đã đem văn chương của Maupassant, của Flaubert ra làm mẫu mực mà dạy trong trường từ lâu nay, thế thì đáng lẽ những kẻ đã được đào luyện trong không khí văn chương ấy tất phải sẵn sàng để tiếp tục công nhận cái đẹp cái hay của lối văn chương ấy chứ. Nhưng không, mặc dù được đào luyện như thế từ nhỏ, lớn lên sống vào một hoàn cảnh khác, họ vẫn cảm thấy cái đòi hỏi phải tìm một cách diễn đạt khác mới thích hợp với tâm hồn mình. Và họ đã làm ra giai đoạn tiểu thuyết của Malraux, Bernanos, Sartre v. v... Cho đến hiện nay, thì ở Pháp, một cậu học sinh mười sáu tuổi, ở bậc trung không cần chờ phân tích, cũng có thể cảm thấy ngay có cái gì lỗi thời ở Maupassant, Flaubert. Hiển nhiên là có một sự biến đổi, — thoát tiên biến đổi ở hoàn cảnh sinh hoạt, biến đổi ở tâm hồn con người, rồi do đó biến đổi ở quan niệm thẩm mỹ, ở lối lối sáng tác v.v...

Vậy thì trước những sản phẩm văn nghệ của thời kỳ mới, các lớp người trước còn lại — nếu không thích ứng kịp quan niệm thưởng thức của mình — tưởng nên có thái độ tìm hiểu khoan dung, hơn là la hoảng, báo nguy, bi quan.

Và lại, khi một trào lưu nghệ thuật không phải xuất hiện tình cờ do sự lập dị của một thiên tài nào đó mà xuất hiện vì những nguyên cơ quả thực là sâu xa thì nó cứ tiến tới tràn ngập khắp các lãnh vực, kể phần đôi dần dần bị nó lôi cuốn mà không hay; những kẻ ấy lớn tiếng phản đối nó dưới hình thức này nhưng có thể lại vô tình tán thưởng nó khi nó hiện ra dưới hình thức khác. Lắm người đứng trước một bức tranh lập thể chẳng hạn thì kêu oai oái, nguyên rủa thậm tệ, nhưng khi phê phán cách trình bày một tờ quảng cáo hay một tờ báo vẫn có cảm tình với những kiểu trình bày « mới mẻ một tí », vẫn chịu không nổi những lời cô lỗ, và cái mới ấy truy nguyên ra thì lại thâm nhiễm tinh thần... lập thể kia! (16) R. M. Albérès (17) cho rằng tất cả xung quanh chúng ta ngày nay, từ hình dạng cái ghế cho đến kiểu nhà ở, từ những đồ chơi của trẻ em cho đến đồ trang sức

của đàn bà, đâu đâu cũng thấy ảnh hưởng của quan niệm mới ấy, cái quan niệm phản đối thái độ hòa đồng, bất chước tự nhiên của những thế kỷ trước, mà hiểu thì cuộc chiến đấu chống lại cái tự nhiên ấy.

Nói về một trào lưu nghệ thuật hội họa như thế, người ta cũng rất có thể có những nhận xét tương tự khi nói về trào lưu văn chương mới. Hơn nữa, nếu liên hệ những xu hướng mới đã đem lại biến đổi đột ngột lạ lùng trong các bộ môn âm nhạc, hội họa, thi ca, tiểu thuyết gần đây, sao không thể thấy rằng đó đều thuộc về một trào lưu chung đang lan tràn khắp các địa hạt nghệ thuật, cùng do nơi một nguồn gốc: là sự đổi khác cách cảm xúc và suy nghĩ, sự đổi khác nơi tâm hồn con người?

Đã không thể từ chối (và tại sao từ chối?) một sự đổi mới rộng rãi và sâu xa như vậy, thì tưởng nên sớm nhận thức ý nghĩa và chiều hướng của nó để có thể đổi mới một cách nhanh chóng và có ý thức.

•
* *

Nhưng một mặt khác, cố gắng theo đầu đề phác lại các đoạn đường tiến triển của tiểu thuyết gần đây — mà những đoạn mới nhất chỉ mới được trải qua ở năm ba nước Âu-Mỹ — cố gắng ấy không có gì giống với công việc vạch ra con đường tiến « tất yếu » của tiểu thuyết! Bảo rằng ở Âu-Mỹ, tiểu thuyết ngày nay đã viết như thế này thế kia, không phải

(16) Révolution réussie, le cubisme eut une action que ne contestent même pas ses ennemis les plus acharnés; il a la mode elle-même; et telle élégante parisienne, qui pousse des cris d'horreur devant ses expressions picturales, serait saisie d'une douce hilarité devant une affiche qui ne tiendrait pas compte du changement d'esthétique qu'il a apporté, de même qu'elle traiterait de désuète la revue de mode dont les gravures ne seraient pas stylisées dans un esprit dont l'origine remonte précisément à ce cubisme honni? — Bernard Dorival. — Các giai đoạn của nền hội họa Pháp hiện đại (*Les étapes de la peinture française contemporaine*).

(17) Trong Cuộc phiêu lưu tinh thần của thế kỷ XX (*L'aventure intellectuelle du XXe siècle*).

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

cho rằng rồi đây ở ta tiểu thuyết cũng sẽ phải viết như vậy, rằng nếu hiện nay ta không thấy trong nước có những quyền tương tự, ấy là vì ta chưa viết kịp đây thôi, thế nào rồi ta cũng phải có những quyền như thế.

Dĩ nhiên, trên nhiều địa hạt ta vẫn đi sau Tây phương. Nhưng mà sự tiến hóa không thể quan niệm đơn giản kiểu ấy.

Ta đi sau về kinh tế, và hiện giờ ở ta cũng như các nước Á Phi khác mỗi nước tự tìm lấy con đường tiến bộ về kinh tế riêng biệt chứ không thể nào lặp lại quá trình phát triển của kinh tế Tây phương được, và cũng không hề nhắm tiến tới một chế độ in hết chế độ sản có nào của Tây phương hiện nay. Ta đi sau về chính trị, và hiện giờ từng nước một ở Á-Phi còn đang thí nghiệm những con đường khác nhau tiến đến dân chủ, và đang trả giá cuộc thí nghiệm ấy bằng những cuộc đảo chánh đẫm máu của quân nhân, những giai đoạn độc tài khắc khổ kết thúc bằng giết chóc đau thương như trong cuốn *Guồng máy* (*L'Engrenage*) của J. P. Sartre hay bằng những giọt lệ bi đát của lãnh tụ như ở Đại-Hàn vừa rồi. Từng nước như thế rồi sẽ tìm đến những hình thức dân chủ riêng của mình, thích hợp với hoàn cảnh mình, chứ không thể sao y lại một chế độ nào, dù là thực tốt đẹp của Tây phương hiện nay.

Trên địa hạt văn học, đem một bài thơ Đường bên ta so với một bài thơ bên Pháp của cái thời kỳ mà văn học đôi bên cùng mang cái tên là cổ điển ấy mà so sánh nhau đã thấy tinh thần

nó khác biệt bao nhiêu. Như thế làm sao ngày nay trong sự học hỏi, ta có thể rập bước theo họ đến cái mức mô phỏng một lối chấm câu, lối xếp chữ, đến cái mức rình từng một mới xuất hiện mỗi năm mỗi mùa bên xứ họ được.

Và lại đặc điểm nổi bật của thời kỳ văn học này bên Tây phương là sự tan rã các trường phái, là sự nảy nở tự do của vô vàn cá tính riêng biệt. Ngay ở bên xã hội của họ các văn tài đã không thể kết tập được vào một xu hướng, không thể đồng ý được với nhau về một lập trường chung, như thế tỏ rằng hơn lúc nào hết, hoạt động văn nghệ lúc này tôi kỳ sự mô phỏng, a dua. Trong không khí sáng tác này, bản sắc độc đáo thật là cần thiết.

Thực ra, tác phẩm văn nghệ — là tiểu thuyết, hay là thi ca, là nhạc, là họa, là gì đi nữa — khi đã thành công, bao giờ cũng biểu lộ bản sắc của tác giả. Nếu là tác phẩm của một người, nó mang bản sắc của người ấy ; nếu là nền văn nghệ của một dân tộc, nó mang bản sắc của dân tộc ấy. Tiểu thuyết gia ở ta là những phần tử của một tập thể có dĩ vãng riêng, có hoàn cảnh hiện tại đặc biệt của nó, có những nỗi chú tâm, lao khổ, riêng biệt của nó v.v... Và dĩ nhiên, cũng phải có cách biểu lộ riêng của nó. (Chẳng hạn như trong truyền thống văn hóa Âu-Tây, Thiên-chúa giáo là một yếu tố quan trọng. Nó giải quyết các vấn đề vũ trụ và nhân sinh, nó hướng dẫn cuộc sống mỗi người, nó làm một chỗ dựa tinh thần cho người Tây phương, từ kẻ

trí thức đèn đám bình dân. Thề cho nên mỗi khi cuộc sống gặp điều trục trặc, có những kẻ mất tin tưởng, soát lại nó, thấy nó bất lực không đủ làm một chỗ dựa vững chắc, họ phản đối nó, rồi họ đặt lại những mối bận khoăn cấp thiết của mình. Nhưng ở kẻ tin tưởng cũng như ở người phản đối, Thiên-chúa vẫn choán cả tâm trí. Những kẻ « nổi loạn » — từ A. Gide, đến J. P. Sartre, A. Camus, đến những nhà văn lớp trẻ nhất bây giờ — hục hặc chồng lại một quan niệm văn ám ảnh mình, một chỗ nương tựa có thể làm cho hạng biếng nhác bằng lòng chây lười quên mất việc tìm kiếm ý nghĩa đích thực của cuộc sống. Họ nổi loạn, nhưng trong tác phẩm họ luôn luôn nói đến Thiên-chúa ; họ nổi loạn chồng một quan niệm, nhưng quan niệm sống ấy đã thâm nhập từ bao đời vào xương tủy họ, vào quần chúng khả pxir họ, cho nên sự hục hặc của họ được quần chúng thông cảm. Còn như ở xứ ta, vốn có một truyền thống văn hóa khác hẳn, tự đứng sao lại cũng « nổi loạn », và để chồng lại cái gì ? Khởi nghĩa như thề không nguy hiểm lắm, nhưng e các chiến sĩ sẽ hao mòn vật vả trong việc tìm ra đối tượng chồng đối).

Thành thực mà nói, trong lúc bình thường ta vẫn có lòng tự tin, cho nên chuyện dân tộc tính nói ra vô ích và nghe cũ kỹ. Nhưng đến những giai đoạn « sôi nổi » bất thần như lúc này, người ta đưa nhau tung ra những thứ choáng người quá — từ một phong trào văn nghệ cho đến một chiếc

thuyền không gian — chúng ta không khỏi xao xuyến. Đó là một sự xao xuyến kích thích, có lẽ có thể ảnh hưởng tốt về nhiều phương diện. Nhưng những tác phẩm văn nghệ được sáng tạo trong sự bồi rối, trong mặc cảm khiếp phục, trong vội vàng, qua quýt, theo thời, khó bề đứng vững nổi.

Về văn đề mặc cảm, bà Pearl Buck trong cuốn *Mây thế giới của tôi* (*My several worlds*) có kể chuyện một hôm bà đưa mấy người bạn đàn bà xứ Tàu lên xem ngôi nhà của mình. Họ đưa nhau lên lầu ; rồi lúc xuống thang lầu thì mấy người đàn bà nhà quê sợ ngã, bèn cứ việc tự nhiên ... ngồi bệt xuống mà lết ! Trước sự việc xảy ra như thế, kẻ tỏ lòng kính phục là bà Pearl Buck : bà kính phục nền văn hóa Trung-Hoa. Bởi vì phải là những kẻ vững tin ở nền văn hiến lâu dài ngàn xưa của mình lắm mới có cái bản lĩnh vững vàng, thản nhiên lết thang lầu như vậy, không tỏ ra một chút ngượng ngùng. « Hôm nay », nền văn nghệ mới (hay nói riêng là thứ tiểu thuyết mới) của ta chưa thành hình, nhưng ta có cảm tưởng đây đó đã có những tác giả hể động đến viết mà không xao trộn thời gian loạn xạ, không chăm câu thật hiểm, không vắng tục v.v... thì có lẽ tự lầy làm ngượng ngùng hơn là lết thang lầu. Như thế, đành phải cho là yếu bóng vía.

Trước những thay đổi sâu xa và rõ ràng, hiển nhiên, như sự thay đổi đường hướng văn nghệ gần đây, mà cứ phớt lờ, không chịu biết đến, vẫn ôm

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

khư khư những nguyên tắc thâm mỹ cũ, thì là một thái độ ngoan cố đáng giận.

Nhưng thừa dịp đôi mắt rầm rộ mà lật đật vội vàng học lại chỗ được chỗ mất những mới lạ vừa trông thấy của người thì cũng là những hoạt động phí công đáng tiếc.

Lúc này ta rất cần tìm hiểu người, nhưng mà là để tìm lấy một bước đi riêng cho ta. Cuộc kiểm điểm qua loa về mấy quan niệm tiểu thuyết, mà những dẫn chứng sau chót phần nhiều lấy ở tình hình tiểu thuyết Âu Tây này, bởi vậy thực không có ý kết luận rằng con đường tiền của ta là đèn chõ sau chót đó của họ. Một đường lối văn nghệ không thể đo

một kẻ đứng ngoài « xướng » lên một tiếng dễ dàng như vậy. Tiểu thuyết ta rồi sẽ đi về đâu ? con đường sẽ chỉ hiện ra dần dần sau nỗ lực của chính những tiểu thuyết gia ta, những kẻ sáng tác. Cuộc kiểm điểm chỉ góp một kinh nghiệm cho sự nhận thức ; chứ không dám đem một « tất yếu » nào để dọa kẻ sáng tác. Những tiểu thuyết gia sáng suốt nhận thức sự đổi hướng rồi tự do định hướng con đường về đâu của họ. Nhưng về đâu mặc lòng, những kẻ thành công vẫn chỉ là những kẻ tiên bước với thái độ chân thành.

3-1963

TRẦN-THIÊN

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY



LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, " Đường Nguyễn-Sieu " — Téléphone 20.821 — SAIGON

SINH VẬT HỌC

có thể đảo lộn những quan niệm về sinh tử

— Một ngày kia có thể lấy một huyết cầu hay một tế bào của tủy xương người để cấu tạo ra một người khác.

— Rồi đây có thể tàng trữ tinh trùng của một người hàng thế kỷ để « tam bách dư niên hậu » dùng phương pháp androgenèse có thể cấu tạo lại những người in hệt người đó.

— Sẽ tới một giai đoạn mà con người tự tạo lấy thân xác theo ý muốn khỏi còn là kết quả bất ngờ của những hiện tượng lý hóa.

NÓI đến con người, đến sinh tử, chúng ta có sẵn những ý niệm quen thuộc về huyết thống, chủng tộc, liên lạc cha con, cá tính của từng người. Khoa sinh vật học tiến bộ, những kiến thức mới mẻ đem lại cho người ta phương tiện cải biến thiên nhiên làm đảo lộn những ý niệm ấy.

Con người

Về phương diện sinh lý, mỗi người nhận được của cha mẹ một gia tài truyền

thống riêng biệt làm cho mỗi người là một tổ chức tế bào nhất trí. Một người là một thực thể cá biệt đối với người khác. Tuy đại loại như thế, nhưng cũng có những người sinh ra đã « bất thường ». Sở dĩ như vậy là vì đã xảy ra hiện tượng hoán cải (mutation) hạt truyền giống trong lúc bào thai đang phát triển. Những bộ phận trong cơ thể, do hạt truyền giống ấy điều khiển sự cấu tạo, đều khác thường, mất hẳn tính cách nhất trí, tính cách hòa hợp với những bộ phận khác.

Về loài côn trùng người ta đã biết từ lâu có những con nửa thân người thuộc giống đực, nửa kia thuộc giống cái, hay phía trên đực, phía dưới cái, cũng có con có đặc điểm lạ không thuộc về giống nó, như có con ruồi một mắt trắng một mắt đỏ, hay một cánh dài, một cánh ngắn.

Về loài người cũng thế, thỉnh thoảng có người chỉ một phần rõ ra nam tính hay nữ tính, còn phần khác không rõ rệt; người ái nam ái nữ là một trường hợp như vậy.

Lời giải thích rất giản dị: phần bất thường ấy là do bào thai (tế bào nguyên thủy) dư hay thiếu một hạt truyền giống có trách nhiệm cấu tạo bộ phận ấy cho nên nó hóa ra bất thường.

Một trường hợp bất thường nữa rất hiếm, không có nguyên do truyền thống, nhưng là kết quả của sự ghép thêm một phần tử ở ngoài vào bào thai. Đó là trường hợp có thể xảy ra khi có song thai, hai đứa trẻ là hai tế bào nguyên thủy cùng phát triển trong một dạ con, chứ không phải một tế bào nguyên thủy phân ra làm hai (trường hợp sinh đôi giả, hai đứa trẻ khác hẳn nhau về cơ cấu sinh lý). Trong thời kỳ kết thai một miếng của đứa trẻ nọ được ghép vào đứa trẻ kia.

Người ta nhận thấy có một người đàn bà máu không phản ứng ra một loại nhất định, một phần huyết cầu thuộc loại A, phần khác thuộc loại O. Các chuyên gia kết luận là lúc còn bào thai, bà đã thụ nhận một chút tủy xương của người chị đẻ song thai với bà (trường hợp sinh đôi giả, hai đứa trẻ khác hẳn nhau về cơ cấu sinh lý).

Khoa học có thể dùng phương pháp ghép thai nhân tạo để cấu tạo những con vật quái dị như ếch nửa nọ thuộc về một loài, nửa kia thuộc loài khác, thậm chí có mắt hoả xà. Đối với loài gà người ta mới thực hiện được việc ghép óc của nhiều giống gà khác nhau (gà White Leghorn và Rhode Island) để tạo ra một giống có những đức tính tốt của cả hai giống. Người ta còn có thể ghép những bộ phận của con khác vào những loài có vú và cả loài người nữa. Người ta đã lấy hạch thyroïde của một đứa trẻ sơ sinh đem ghép cho một đứa trẻ khác dẫn đến và còi cọc, nó đã lớn được thêm 6 phân và trở nên thông minh hơn.

Lấy bạch huyết cầu của mẹ hay cha đem tiêm cho đứa bé mới sinh, sau này có thể lấy những bộ phận của mẹ hay cha đem ghép vào cơ thể nó mà không gây phản ứng. (Ta biết rằng cơ thể một người không thể tiếp nhận một bộ phận của người khác đem ghép vào mình).

Những thí dụ trên đây cho ta biết sinh lý học đã vi phạm luật sinh lý của con người. Khoa học có thể dùng chất hoá học để biến cải thể chất của một con vật. Người ta dùng kích thích tố của giống đực testosterone hay kích thích tố của giống cái folliculine để tùy tiện làm cho con đực có nữ tính, con cái có nam tính: không những diện mạo nó thay đổi, mà những hạch ở cơ quan sinh dục cũng biến thể đi.

Đối với loài người, chưa có thể thay đổi được nam thành nữ, nhưng có thể dùng kích thích tố để tăng hay giảm nam tính hoặc nữ tính của một người. Chích kích thích tố đực cho đàn bà, đàn bà mọc

râu và tiếng nói giống tiếng đàn ông, trái lại chích kích thích tổ của giống cái cho đàn ông, đàn ông thấy vú mình nảy nở như vú đàn bà — phương pháp này thường dùng để trị bệnh ung thư.

Một vài loại kích thích tố khác cũng có thể đem sử dụng để thay đổi hẳn con người thiên nhiên, như chích nhiều kích thích tố của hạch hypophyse cho một người đang lúc lớn, người đó sẽ cao lớn hơn tầm vóc bình thường hợp với truyền thống. Bên Mỹ đã có những nhà « hạch » chuyên lấy những kích thích tố của xác chết, đem cấy rồi chích cho trẻ con còi cọc để trẻ con lớn được bình thường.

Không đến nỗi xa vào địa hạt phóng tác khoa học, người ta có thể nói rằng sắp đến lúc kiến thức sinh-vật-học cho phép người ta tăng tiến những tính chất truyền thống để con người có thể chắt và tinh thần hoàn hảo.

Sự khác biệt giữa người này người khác có khuynh hướng giảm bớt, rồi đến lúc một người sẽ được khoa học uốn nắn theo một mẫu nào đã được xã hội công nhận là tốt đẹp, không còn những cá tính vô cùng khác biệt như ngày nay. Độc quyền cấu tạo nên một người không còn thuộc về thiên nhiên nữa.

Sinh

Sinh con phải có cha và mẹ. Khoa học sẽ làm đảo lộn quan niệm ấy.

Đối với loài vật người đã có thể chỉ dùng tế bào sinh sản của con cái để tạo nên một cái thai, con nhỏ sinh ra chỉ gồm những truyền thống của mẹ nó. Đó là

phương pháp parthénogenèse. Trái lại, với phương pháp androgenèse, người ta dùng 2 tinh trùng của con đực để có đủ số chromosome mà cấu tạo cái thai, trứng của con cái chỉ cung cấp chất cytoplasme mà thôi. Trong trường hợp ấy, con nhỏ chỉ có truyền thống của con đực.

Tuy nhiên trong hai loại sinh sản trên đây vẫn cần đến tế bào sinh sản (tinh trùng hay trứng). Briggs và King đã tìm ra cách dùng một tế bào thường để cấu tạo thai.

Ông lấy một cái trứng ếch, (trứng chưa thụ thai), ông lấy cái hạt của nó ra, thay thế vào đó một cái hạt của tế bào có đủ 24 đôi dây truyền giống chromosome. Tế bào ấy lấy ở một cái thai của con ếch đồng loại. Trứng đó kết thai như thường.

Gordon còn đi xa hơn thế, với thí nghiệm kết thai của loài cóc : ông dùng cái hạt của một tế bào ở ruột, một tế bào thường có đủ 24 đôi chromosome. Trên địa hạt sinh vật học, đây thực là một hiện tượng siêu thực như văn nghệ siêu thực.

Đà tiến triển ấy có thể cho phép ta nghĩ rằng một ngày kia có thể lấy một huyết cầu hay một tế bào của tủy xương người để cấu tạo ra một người khác. Phải ! kinh thánh chẳng đã nói trời lấy một cái xương sườn Adam để cấu tạo bà Eva !

Đã có cách « làm » ra người như vậy, khoa học có thể làm ra từng loạt những người siêu đẳng.

Một trong những mục tiêu của nền văn minh xây dựng trên tinh thần dân chủ là

làm sao cho mỗi người có những hy vọng đồng đều để phát triển. Xóa bỏ những bất bình đẳng về thể chất thiên nhiên, về truyền thống, sẽ là mục tiêu của sinh vật học. Khoa vi-tế giải phẫu có thể thay đổi những dây truyền giống trong một tế bào sinh sản, người ta sẽ loại những dây truyền giống xấu ra và thay thế bằng những dây tốt để tạo những đứa trẻ ưu tú về phẩm chất truyền thống. Một phương pháp khác là rút lấy chất D N A (acide désoxyribonucléique), căn bản hóa học của truyền thống, để làm hoán cải tính chất của tế bào truyền giống cho phát triển phẩm chất theo hướng tốt. Người ta sẽ « cấy » những da thịt của người trong phòng thí nghiệm để tinh luyện chất D N A đó và đem chích như bây giờ tiêm trừ dịch hạch hay chủng đậu. Người ta đã đem thí nghiệm với loài vẹt và đổi được tính chất truyền thống của nó.

Tuy nhiên những sự kiện nói trên đây là thuộc phạm vi dự phóng tương lai, gần với phóng tác khoa học.

TỬ

Đoạn trên đã có nói đến trường hợp lấy một vài bộ phận của các bào thai hay đứa bé sơ sinh mới chết, đem ghép vào cho người khác, như vậy là phần nào người chết đã sống lại trong cơ thể người khác.

Với sự tiến bộ của khoa giải phẫu người ta đã thực hiện được sự ghép nhiều bộ phận cơ thể con người.

Ngày nay trong phòng thí nghiệm người ta có thể cấy được nhiều loại tế bào của người như : hạch, các màng da mỏng ở ngoài v.v. Những tế bào ấy

tùy ý người ta có thể để sống đến bao giờ cũng được.

Tế bào lấy ra khỏi một cơ thể sinh vật có tiềm năng sống lâu như vậy là một sự kiện mâu thuẫn với sự sống hữu hạn của cơ thể sinh vật, nghĩa là một tổ hợp của chính những tế bào ấy. Đó là một sở kiến có tầm quan trọng lớn về sinh vật học.

Có lẽ trong tương lai, người ta có thể cấy những tế bào của cơ quan sinh dục để chúng sản xuất những trứng và tinh trùng, chúng sẽ sống rất lâu sau khi sở hữu chủ những tế bào ấy qua đời đã lâu.

Ngay từ bây giờ đã có thể tàng trữ trứng và tinh trùng bằng phương pháp khác.

Tinh trùng có thể chịu được những sức lạnh kinh khủng : — 196° và dưới nữa. Người ta đã có thể thực hiện sự thụ thai nhân tạo cho người với những tinh trùng tàng trữ trong hơi lạnh hàng mấy tháng như vậy. Không có gì cản trở người ta tàng trữ tinh trùng của một người hàng thế kỷ và « tam bách dư niên hậu » dùng phương pháp androgenèse (đã nói ở đoạn trên) có thể cấu tạo lại những người in hệt người đó. Người ấy đã sống lại toàn vẹn sau một thời gian ba trăm năm tạm ngưng sống, hay là sống dưới trạng thái tiềm năng. Cây dưa thần của bà tiên đã trao lại cho khoa học để thực hiện những truyện nàng công chúa ngủ trong rừng mà thực tại còn kỳ quái hơn tưởng tượng !



Sinh vật học sẽ làm đảo lộn những quan niệm thông thường của chúng ta về

con người, về sanh tử. Bên cạnh con người tác phẩm của thiên nhiên, đang sửa soạn trong các phòng thí nghiệm cuộc cách mạng vĩ đại nhất xưa nay so với tất cả những phát kiến khoa học, đó là giai đoạn con người tự tạo lấy thân xác theo ý muốn, khỏi còn là kết quả bất ngờ của những hiện tượng lý hoá. Triết gia hiện sinh bấy giờ hẳn bớt băn khoăn về sự có mặt hay không có mặt của con người, hay đúng hơn, sự băn khoăn đổi ra hình thức: phải có mặt như thế nào?

Bây giờ tính chất siêu thực xuất hiện trong lãnh vực sinh vật học mới bắt đầu làm băn khoăn các nhà bác học. Người lạc quan tin tưởng ở khả năng thích ứng không có giới hạn của con người, nhìn

tương lai kỳ dị ấy một cách thích thú. Người dè dặt hơn cho rằng người ta chỉ nên đòi hỏi khoa học những gì hợp với thiên nhiên và giúp con người vượt mình, bước lên một trình độ cao hơn nhưng không mất hẳn tính chất người: nhưng định nghĩa được thế nào là tính chất người rất là khó khăn nếu không phải là không tìm được những điểm thỏa thuận.

Khoa học đặt người ta trước những khó khăn nan giải ngay từ lúc mới chọn con đường khai thác khoa học. Ác thay, bộ mặt tương lai của nhân loại tùy thuộc con đường phải chọn ấy.

CÔ-LIÊU

Theo JEAN ROSTAND

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

B A O - H I E M

27 - 29, Đại lộ Hàm - Nghi — SAIGON

Điện - thoại 23.739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI - LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi ngành: PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

VŨ - HẠNH

nói chuyện tại trụ sở Tổng Hội Giáo Giới

do Trung tâm văn bút tổ chức ngày 24-3-63

MẶC CẢM

TRONG VĂN NGHỆ

NHIỀU năm qua lại con đường Sài-Gòn Thủ-Đức, tôi thường có dịp nhìn thấy bên đường một tấm bảng lớn đề là : « Đổ mồ hôi trộm thì nên uống thuốc Kim-Điền ». Tôi cứ lầm tưởng là đọc tấm bảng ấy rồi tôi sẽ quên đi như nhìn các mục rao vặt, đấu thầu hay xem ảnh hình của một tài tử nào đó ở trên mảnh giấy gói đồ nào đó. Nhưng, cách đây không lâu, tình cờ ngồi trên xe buýt, tôi nghe một bà than thở với bà ngồi cạnh rằng con của bà đổ mồ hôi trộm thường xuyên thì tôi quay lại vội vàng hỏi rằng : « Sao bà không cho uống thuốc Kim-Điền ? » Tôi nhớ lúc ấy tôi nói một cách thật là quan trọng, thật có thẩm quyền, làm như tôi vốn hân hạnh đổ mồ hôi trộm thường xuyên và chuyên trị bệnh bằng thuốc Kim-Điền chính hiệu. Tôi còn nhớ rõ lúc ấy tôi nhìn bà cụ trên ô-tô-buýt bằng một cái nhìn hết sức thương hại, có



Tác giả trong buổi nói chuyện

ý như tường bảo rằng đồ mờ hôi trộm mà không dùng thuốc Kim-Điền thì thật là bậy vô số, là không có một kiến thức cao hơn hoàn tán chút nào !

Nhưng vài phút sau, chợt nghĩ trở lại, tôi thấy ngạc nhiên cho mình hết sức. Tại sao dám khuyên bảo người dùng một thứ thuốc mà tôi không hề nếm thử để biết mặn ngọt thế nào và lại nói bằng một thứ giọng của kẻ ta-đây-biết-nhiều như vậy ? Rõ ràng không phải là tại nơi tôi có lòng nhân đạo. Điều này cũng rất dễ hiểu : Nếu thuốc ấy uống chết người thì tôi nhất định không phải hầu tòa. Thế thì tại sao ? Tại tôi bán thuốc Kim-Điền để ăn hoa hồng hay chẳng ? Thú thật hôm nay tôi chưa có triệu chứng gì rõ rệt quyết định xoay qua làm ăn nghề đó. Cuối cùng tôi cũng tìm ra manh mối : Đó là tấm bảng quảng cáo rao hàng ! Tôi nghe nhiều người bỏ cả trăm ngàn để dựng một tấm quảng cáo thuốc men (hoặc các thứ khác) thực là to lớn như thế giữa chốn nhà trống đồng không và tôi cứ nghĩ nên cho họ vào trong Dưỡng Trí Viện Biên-Hòa thật gấp. Bây giờ mới biết rằng họ có lý. Họ làm cho tôi mỗi ngày đọc tấm bảng ấy mỗi tin ở thứ thuốc ấy và cứ tưởng rằng ngoài thuốc ấy ra không còn có môn thuốc nào khác nữa. Họ làm cho tôi lặp lại những lời rao thuốc và làm cho rằng đó là kiến thức của mình, một thứ kiến thức mà mình không cần kiểm-chứng nhưng, nếu không chịu nói như thế, sẽ thành một kẻ không được hợp thời, không biết thuốc men gì ráo. Tóm lại, tấm bảng quảng cáo vô nghĩa tưởng như rất

lạc loài kia, cũng gây cho tôi một cái mặc cảm thuốc men rất đáng phàn nàn.

Có người sẽ bảo là tôi đã phải mất công xuống tận Thủ-Đức để tìm một cái ví dụ tầm thường về sự mặc cảm thì thật phí sức quá nhiều. Mặc cảm là cái tình cảm âm thầm, phức tạp ở nơi con người, phát sinh từ một nhận thức thấp kém của mình đối với một sự kiện nào, cái hiện tượng ấy ở đâu chẳng thấy dễ dàng ? Cứ nhìn mấy tấm bảng hiệu các tiệm ở tại ngoại ô thì biết loài người phơi bày mặc cảm ra sao. Những tên lớn lao như Hoa-Lệ-Uớc, Ba-Lê, như Đại Á-Đông v. v... tỏ ra ghê gớm là vì người ta vốn không gớm ghê gì hết. Thông thường những tiệm nhỏ bé ở tại ngoại ô nhiều khi lại có cái tên rầm rộ hơn ở trung tâm thành phố. Chúng ta chẳng thường gặp những cậu bé phì phèo điếu thuốc trên môi để cho ra vẻ người lớn vì các cậu ấy khổ sở cho sự nhỏ bé của mình đó sao ? Chúng ta há chẳng thường gặp những cô thiếu nữ ăn diện thật nhiều để gỡ gạc bớt cái phần duyên dáng đang độ sút kém đó sao ? Và lật tờ báo để nghe nói về bằng cấp thì không phải là thấy bói người ta có thể căn cứ vào các thái độ những người chửi rửa hăng hái cấp bằng mà hiểu biết được điều kiện cấp bằng của họ như thế nào rồi. Tóm lại, ở đâu chẳng có mặc cảm ? Ngay khi nói chuyện trước quý vị đây, tôi cũng ngại rằng nói mau là thứ mặc cảm của kẻ sợ mình sai lầm cần phải phát ngôn gấp rút để tránh mọi sự kiểm soát. Nhưng e rằng khi nói chậm, cũng là mặc cảm, bởi vì nói chậm có thể là sợ vấp vấp, sai lầm. Tương tự như trong tình

yêu, khi mới tỏ tình, người ta không nói ra lời. Chỉ vì sợ hãi mà sinh lúng ta lúng túng, thật là tội nghiệp. Nhưng sợ nỗi gì? Sợ nỗi người kia từ chối lời mình thì mất hết cả... « thanh danh », sợ nỗi cái phần đạo đức trong mình lên tiếng can ngăn. Do đó có người bạo phổi cho rằng những hạng cao bồi dễ có tình yêu hơn là các nhà đạo đức, bởi lẽ cao bồi thường vốn lì lợm nên cứ tỏ tình liều mạng còn nhà đạo đức thì mắc tăng háng liên tiếp để giảng lý lẽ cao siêu nên không làm sao mở miệng nói những câu nói tầm thường như là « yêu em quá cỡ », « thương em nhiều lắm em ôi » cho được. Trình bày như vậy, sợ có số người mắc phải mặc cảm đạo đức sẽ công kích ngay là tôi tán dương thành tích của hạng cao bồi. Thưa không, tôi xin nói gấp để cho quý vị đạo đức yên lòng : cao bồi cũng là nạn nhân của một mặc cảm bi đát. Cao bồi cũng như hầu hết thiên hạ, đều muốn người ta chú ý đến mình, nhưng vì tự thấy không có một cái trình độ trí tuệ xứng đáng nên mượn những lời ăn mặc lỗ-lăng để làm cho nổi bật mình. Và bởi có sẵn một niềm tự khinh âm thầm bên trong như vậy, nên người cao bồi luôn luôn nghĩ rằng chung quanh đều ghét bỏ họ, đều chán chường họ, do đó họ dễ nổi giận, dễ dùng hành động thô bạo để tìm ưu thế hầu gỡ gạc lại tình trạng thấp kém của mình. Cao bồi là hạng đa nghi, thích sự gây gổ, nhưng lại tỏ ra khoái trá rộng rãi khi thấy có kẻ chịu tùng phục mình. Tâm lý cao bồi, du đảng hay lưu manh nói chung đều có những mối mặc cảm tương đồng như vậy. Nhưng về vấn đề mặc cảm không phải đi xa đến

thế. Nhiều người mặc cảm vì những cơ thể rất nhỏ nhoi. Chẳng hạn cái tên cứng còm do cha mẹ đặt không được du dương, tốt đẹp có thể làm cho nhiều bậc con cái phiền bức suốt đời. Đôi khi một mảnh gương soi cũng tạo cho ta mặc cảm : nếu ta có cái mũi lõ, hay cặp mắt lồi thì cứ mỗi lần soi gương ta lại khó chịu cho ta và ra ngoài đời ta cứ ngỡ rằng ai cũng thích ngắm cái mũi đặc biệt hay thích chiêm ngưỡng đôi mắt khác thường của ta. Chỉ bấy nhiêu đó cũng làm cho sự yên ổn ở trong cuộc sống mất mát bộn bề.

Tuy nhiên đã nói đến hiện tượng ấy tưởng nên theo lời các nhà tâm lý phân biệt tình cảm tự ti với lại mặc cảm tự ti. Khi ta đối diện một người tài giỏi hơn ta tuyệt vời ta sẽ thấy ta rất kém so với kẻ ấy, nhưng ta không phải khổ tâm chút nào và ta sẵn sàng tỏ lòng thán phục một cách tự nhiên. Như thế, nơi ta chỉ có tình cảm tự ti, một cái cảm giác đành phận hết sức yên ổn. Nhưng khi ta phải khổ sở vì sự sút kém, ta sống âm thầm với một trạng thái thấp bé, và tìm mọi cách để gỡ gạc lại là ta đã bị chi phối bởi một mặc cảm tự ti. Tình cảm tự ti là trạng thái có ý thức, mặc cảm là trạng thái vô ý thức. Tình cảm tự ti là một hiện tượng tâm lý gần như thông thường ở trong đời sống chúng ta, nó vốn đơn giản và có thể là động lực khiến ta cố gắng tiến thủ. Trái lại, mặc cảm tự ti là một hiện tượng u tối, phức tạp hơn nhiều, nó có thể do không biết bao nhiêu nguyên nhân xa gần gây nên, có thể nguyên nhân bắt nguồn từ thuở ấu thơ, từ một điều kiện di truyền xa xôi, trong một kỷ niệm chưa xót lâu đời. Mặc

MẶC CẢM TRONG VĂN NGHỆ

cảm tự ti có thể tàn phá cuộc đời, giam giữ chúng ta trong sự thụ động, tuyệt vọng và nhất là trong ý tình cô độc khiến ta dần dần xa lánh những sự giao tiếp với người và tạo cho mình một thế giới riêng của sự tự mãn thâm thương bằng những ảo vọng tiêu cực.

Tóm lại mặc cảm tự ti — tức là cảm thức âm thầm về sự sút kém — có thể là một hiện tượng cá nhân hoặc là hiện tượng xã hội. Nó là sự kiện hết sức phổ biến, phát sinh từ sự sợ hãi và sự dồn nén, giữa những con người cảm thấy ngò vức lẫn nhau, luôn luôn phải ở một thế che đậy hơn là cởi mở, đối phó hơn là cảm thông, chèn ép hơn là nâng đỡ.

Nhưng may mắn thay, các nhà tâm lý đã kịp khám phá ra một hiện tượng rất đáng quan tâm là những con người bị giầy vò bởi mặc cảm thường có ý tưởng tự nhiên tìm cách bù trừ cho khỏi thua thiệt. Ý chừng người ta cho rằng có thể vì cái mặc cảm là mình điếc đếc, mà Beethoven trở nên nhạc sĩ đại tài. Có lẽ vì bị mặc cảm về sự nói năng lắp bắp của mình mà Démosthènes — con người chuyên môn cà-lăm — sau này trở thành một nhà hùng biện nổi danh. Người ta còn bảo, nếu Nã-Phá-Luân không bị mặc cảm về sự lùn thấp của mình thì giọng nói của ông ta sẽ không uy quyền đến thế. Theo cái điệu ấy thì các nhà tâm lý học Tây phương đồng thanh xác nhận giá trị câu nói cũ kỹ của ông bà ta, là câu : « Có tật có tài ». Vì kẻ có tật bị cái mặc cảm thua sút nên cố gỡ gạc lại bằng tài năng, có khi gỡ gạc quá trớn, rủi ro trở thành những bậc thiên tài xuất chúng ! Lý luận như thế, thực là đẩy lòng nhân

đạo, vì làm vẻ vang cho người có tật quá nhiều.

Tuy nhiên những người không tật chớ nên lấy thế làm buồn. Ở trong thế giới ngày nay vẫn có nhiều người thà cam chịu sự bất tài để khỏi mắc tật, và tôi cũng xin bỏ phiếu để về phe họ.

Các nhà tâm lý như là Adler, như Jung... dựa theo nhận xét khoa học sau này : « Khi ta hòa tan chất đường trong nước, tất nhiên nhiệt độ của nước cũng sẽ hạ xuống và sự lạnh lại của nước sẽ làm giảm sự hòa tan của đường », để nhận thấy trên bình diện tâm lý cũng có sự kiện tương đồng như thế : « Ở một trạng thái bình ổn nếu có một yếu tố nào làm sai lệch thế bình ổn ấy đi, tất nhiên sẽ có một sự phản ứng để chống lại yếu tố ấy ». Sự nước lạnh lại để hạn chế sức hòa tan của đường, cũng như sự phản ứng lại yếu tố làm lệch hẳn thế quân bình, được gọi là sự bù trừ, và luật bù trừ chính là quy luật của đời, nói lên tấm lòng không chịu thiệt thòi, tấm lòng muốn sống, muốn vượt cao mãi không thôi.

Thật ra bù trừ là một thể cách đòi hỏi quân bình, nó được thực hiện ở trên phạm vi tiêu cực cũng như tích cực. Về mặt tích cực nó thúc đẩy người vươn lên tìm sự bình ổn, tìm những ưu thế, như một người mù trở nên hết sức thính tai, một cô gái kém nhan sắc cố gắng trau dồi đức hạnh. Về mặt tiêu cực, nó có thể sai khiến người tìm cách rút lui ra khỏi cuộc đời, dùng những thủ đoạn gian trá để tự che đậy, hoặc sinh ghen ghét, vu cáo, tham lam, hằn thù. Thanh niên cao bồi chính là biểu hiện của sự bù trừ tiêu cực.

Thái độ say sưa rượu chè của những nho sĩ ngày trước cũng nói lên tâm thức ấy. Vì không đủ sức thoát ly khỏi những cảnh trạng bi đát của tâm hồn mình, nên họ mượn rượu hay một thú vui nào khác, hầu mong tìm sự thoát ly để dãi mặc dầu hiểm nghèo. Chính sự khùng bố dã man của các triều đại suy đồi, của các chế độ xuống dốc là một bằng chứng của sự bù trừ tiêu cực, bởi vì chính cái mặc cảm về sự lung lay của mình khiến họ trở nên nghi kỵ, tàn ác.

Những sự hiểu biết về mặc cảm ấy, rút trong các sách phổ thông tâm lý rẻ tiền, thú thật cùng với quý vị là không đem lại cho tôi những khám phá gì mới mẻ. Nói cho công bình, nó cũng giúp tôi có được ít nhiều can đảm ở trong cuộc sống hằng ngày. Chẳng hạn, nhờ đó mà tôi không hề sợ hãi những người hách dịch bề ngoài, vì tôi hiểu rằng những kẻ hống hách, làm ra oai vệ bên ngoài, chính lại là kẻ đang có mặc cảm âm thầm về sự sút kém giá trị bên trong. Đi vào văn chương nghệ thuật, những ai viết, vẽ cầu kỳ, tối tăm tôi càng khỏi sợ, vì tôi thấy họ lúng túng ở trong sáng tác nghèo nàn của mình nên muốn bày trò lạ mắt, bí hiểm, để mà lừa dối người khác. Tôi lại có dịp khám phá ra rằng con người hiện nay thích dùng những tiếng « có lẽ » « biết đâu » « chừng nào » hơn là ngày xưa, bởi vì khoa học càng ngày càng rộng mở, không ai có thể tự hào hiểu biết tất cả và hiểu biết đúng, nên phải xác nhận một cách ồm ồm, dè dặt để mà liệu bề lẫn tránh cho được dễ dàng. Cho đến những kẻ ở trong văn chương thích dùng đao to búa lớn, tôi cũng không ngán, vì tôi biết chắc họ đang ý thức về sự kém cỏi của họ nên cố tìm cách xác

nhận cho được một sự hiện diện của mình ở trên văn đàn. Như thế, họ rất đáng thương, chứ có gì đâu mà phải sợ hãi ?

Tôi xin được phép nhắc lại từ khi tôi bắt chọt được ở nơi tâm hồn của mình có một mặc cảm thuốc men do tẩm quảng cáo thuốc mờ hôi trộm Kim-Điền gây nên thì tôi cảm thấy sự sống tinh thần không được yên ổn như trước. Về sau tôi có đem nông nổi ấy phân trần với vài người bạn thì họ cho biết là thuốc Kim-Điền vốn là thứ thuốc công hiệu như thần. Thấy tôi hoài nghi, họ bèn dẫn tôi về nhà chỉ cho tôi thấy con cái sồn sột của họ và nhất quyết rằng họ tiêu diệt được thứ mờ hôi trộm là nhờ có thuốc Kim-Điền. Rồi họ khuyên tôi không cần băn khoăn quá nhiều để cho lương tâm khỏi nổi ố-m-o gầy mòn. Chỉ tiếc là trong trường hợp của tôi hiện nay xét ra không còn cơ hội đổ mờ hôi trộm được nữa, bởi lẽ cái chứng bệnh ấy do những trẻ em giữ lấy bản quyền, thành ra kiến thức của tôi về thuốc Kim-Điền dù sao cũng vẫn hồ đồ. Nhưng từ đây, tôi nhìn ở đâu cũng thấy toàn là mặc cảm và cái cuộc đời chúng ta đang sống thật đáng tội nghiệp lạ lùng.

Ngoài đời vốn đã có thừa mặc cảm thì trong văn nghệ — những thứ phản ánh cuộc đời — cũng có mặc cảm rất thừa. Sở dĩ tôi đem câu chuyện hôm nay để hiến quý vị vì tôi nghĩ rằng quý vị chắc phải bận rộn, ít có thì giờ theo dõi những cái mặc cảm đa dạng ở trong văn nghệ. Hơn nữa, món quà quý nhất để biếu những người mà mình quý mến phải là những thứ cây nhà lá vườn.

Tôi sẽ không dừng bước lại quá lâu trong nền văn học cổ điển của ta xôn xao mặc

cảm đã nhiều. Những tác phẩm lớn như Kiều hay Lục-Vân-Tiên, Cung Oán Ngâm Khúc hay Chinh Phụ Ngâm, đều đầy nỗi niềm xót xa của những tâm hồn ai oán, cất giọng bi thương đòi những đền bù. Trong cuộc tranh chấp giằng co giữa cái lý tưởng và những nhu cầu thực tế, Nguyễn-Du đã nghiêng về phía cơm ăn áo mặc, nên trọn quang đời sau này đã bị giày vò bởi cái mặc cảm tội lỗi của người bỏ quên lý tưởng, khiến ông sợ chốn đông người, sợ sự tâu báo, và đâm ra sợ sự sống đến nỗi phải nhịn uống thuốc trong khi đau ốm để sớm từ già cõi đời. Đoạn Trường Tân Thanh chính là kết quả của một mặc cảm đã cố vươn lên trong sự bù trừ bằng một thái độ thanh minh. Nhưng trong bù trừ, Nguyễn-Du đã vượt khỏi mức bình thường của mình khá xa để thành một bậc thiên tài. Những nhà tâm lý cũng thường nêu lên trường hợp tương tự như thế ở trong phạm vi cơ thể con người. Một kẻ đau thận, bị cắt loại hẳn một bên thì một trái thận còn lại sẽ nở to ra và làm tròn được nhiệm vụ đối với cơ thể như thường. Một ống xương gãy được cứu chữa lại thì phần xương ấy sẽ cứng cáp hơn và to lớn hơn trước khi xảy ra tai nạn. Quả thận và ống xương kia đã cố bù trừ khỏi sự thiệt thòi, và đã bù trừ vượt mức, đó là sự «siêu bù trừ», một sự bù trừ quá độ có thể tìm thấy trong mọi biểu hiện sinh hoạt hằng ngày. Thật là vô lễ khi đang nói chuyện văn chương lại nói về xương về thận là những món đồ xem ra không được tao nhã chút nào. Có lẽ phải dùng một ví dụ khác cho đẹp đẻ hơn, chẳng hạn trường hợp của viên ngọc trai vốn được phát sinh

từ chỗ trầy trụa trong vỏ của giống trai sò. Nếu chúng ta bị trầy trụa thì ta có ngay một mụn ghẻ lở rất kém vệ sinh và cơ thể ta sẽ bù cho ta một cái vết sẹo rất kém mỹ thuật. Mỏi hay loài trai, loài sò cũng biết khai thác những cái nghịch cảnh một cách đáng yêu hết sức. Nhưng chắc tạo được viên ngọc ở vết trầy trụa, là nhờ cơ thể loài trai có tiết ra một chất gì đặc biệt, còn nơi tâm hồn Nguyễn-Du cái chất đặc biệt có lẽ là sự cảm thông sâu sắc với nỗi đau khổ của những con người, trải qua cuộc đời trầy trụa về mặt tư tưởng cũng như tình cảm của mình. Nếu Nguyễn-Đình-Chiếu không bị mù loà tất nhiên không có quyển Lục Vân Tiên. Chính trong bóng tối âm thầm của đôi mắt ấy, của bất lực ấy, con người nho sĩ khí tiết cổ giương một đôi mắt lớn rơi vào cuộc đời. Đôi mắt lớn ấy là Lục Vân Tiên, sáng rõ những màu đạo lý, sáng hơn muôn vạn ngàn lần ánh sáng chiếu tỏa từ nơi đôi mắt có thật của một con người. Cụ Nguyễn-Đình-Chiếu đã đem quyển Lục Vân Tiên bù đắp cho một cặp mắt tối mờ, như cụ Nguyễn-Du đã đem truyện Kiều bù đắp cho một tấm lòng tủi nhục. Và Tú Xương, đem những tiếng chửi sâu cay bù vào những nỗi thất bại, như Hồ-Xuân-Hương lấy sự đùa cợt chua ngoa để bù cho nỗi thiệt thòi. Nói thế, thực không có ý cho rằng mặc cảm hoàn toàn làm nên giá trị lớn lao của những công trình văn nghệ. Không, mặc cảm là một hiện tượng gần như tất yếu ở trong cuộc sống còn những bất bình và những tai họa, mặc cảm không thể tự mình quyết định cho văn nghệ được.

Chúng ta nhận rằng chính những mặc cảm làm cho cuộc sống nội tâm dồi dào, gây nên những suy tưởng lớn hoặc bắt buộc ta

lục lợi nhiều hơn về những chiều sâu thăm
thăm của tâm hồn mình. Nhưng tự mặc
cảm không đủ, chính cái ý thức về sự bù
trừ tạo ra văn nghệ, chính cái cảm nhận
sâu xa về nỗi thiết thời và cái khát vọng
muốn được sáng tỏ, muốn nói sự thực,
tạo ra tác phẩm. Đúng hơn, những tác
phẩm có giá trị lớn là những tác phẩm
thoát từ một sự đòi hỏi khá lớn về người,
về đời, là những tác phẩm nung nấu những
nỗi bất bình về sự kém cỏi, về sự thiếu
sót, về một lệch lạc, và muốn vươn lên,
vươn cao, và đã vươn lên, vươn cao,
vươn thật là cao trong sự bù trừ quá mức.
Chính cái ý niệm quá mức nói lên bản
chất tiến bộ của người, bởi vì chỉ có
con người mới ý thức được hoàn toàn
về những giá trị biến đổi, nâng cao.

Bởi vậy nếu đem so sánh thi văn của
Tôn-Thọ-Tường và Phan-Văn-Trị chúng
ta thấy rõ mặc cảm không thể quyết định
giá trị cho một công trình văn nghệ. Nhất
là khi đối diện với mặc cảm, con người
tìm cách bù trừ tiêu cực, nghĩa là tìm cách
che đậy hơn là tỏ bày, xuyên tạc hơn là
cởi mở, chịu đựng hơn là nâng cao, thì
giá trị của tác phẩm chỉ là một mớ loanh
quanh lẫn lộn, chỉ có chài chuốt hình thức
mà không có sự cao đẹp nội dung. Chính
vì lẽ ấy mà đọc thơ Tôn-Thọ-Tường, bài
Tôn phu nhân quy Thục chẳng hạn, ta
thấy mặc cảm của ông thật là nặng nề. Quý
vị hẳn còn nhớ rõ bài ấy, và hẳn còn hình
dung được cái vẻ oai hùng, hiên ngang
giả tạo mà ông đã khoác vào mình của Tôn-
phu nhân trong hai câu đầu :

Cật ngựa, thanh gươm vện chữ tòng
Nghìn thu rạng tiết gái Giang Đông

Nhưng đến những câu thơ sau, sao mà
buồn vậy ? sao mà xót xa, gượng gượng, liễu
lĩnh như vậy ? Nào là « lìa Ngô bịn rịn »,
vậy chứ bịn rịn lúc nào trong cái khí phách
hiên ngang như thế ? nào là « về Hán
trau tria mảnh má hồng », vậy bởi vì đâu
mà phải *trau tria*, sửa soạn bên ngoài ?
Người ta phải lo *trau* đời bề mặt là vì
người ta đã có ít nhiều tuyệt vọng bề
trong, hay cũng mặc cảm về sự suy tàn,
sa sút của mình ở trên hình thức. Những
nỗi khắc khoải về sự phản son tô điểm
là cái tâm trạng của những cô gái hốt
hoảng về tuổi xuân thì. Nhưng tội nghiệp
nhất là những tiếng « mảnh má hồng »
nghe nó nhỏ nhoi, yếu đuối, dễ tan dễ
nát không biết chừng nào. Thì ra, mới
cách hai câu mà Tôn-Thọ-Tường đã mâu
thuẫn rồi ! Đây là chưa kể hai câu nối
tiếp :

Son phấn thà cam dày gió bụi
Đá vàng chi để thẹn non sông

Mới nghe thì đầy hy sinh, tiết nghĩa
nhưng đọc trở lại chúng ta không khỏi
buồn cười. Có gì mà phải *thà cam* ? Nào
ai bắt buộc mình đâu mà phải tỏ ra liễu
lĩnh như vậy ? Có gì mà *chi để thẹn* ? hay
là ở trong thâm tâm đã thẹn thùng rồi ?

Nhưng sự che đậy, xuyên tạc của cái
tâm hồn đáng thương hại ấy không thể
qua mặt được một nho sĩ yêu nước là
Phan-Văn-Trị. Tôi không hề nghĩ rằng
Phan-Văn-Trị có cái tài nghề văn chương
hơn Tôn-Thọ-Tường. Nhưng Phan-Văn-
Trị là người không có mặc cảm và ông
lột được trần trụi tâm hồn của Tôn-Thọ-
Tường. Bởi vì ông đứng về phía chính
nghĩa, mà chính nghĩa là sự thực. Ông
đánh ngã quy hân Tôn-Thọ-Tường ở

trên bình diện ý thức, thế thì cái vô văn chương che đậy cho ý thức ấy cũng nát tan tành. Bởi vậy chỉ có những người đầy những mặc cảm nặng nề như Tôn-Thọ-Tường mới thích thơ văn của tác giả ấy. Còn thì hầu hết chúng ta đều mến thơ Phan-Văn-Trị vì thơ của ông sáng sủa, tốt lành, y như lẽ phải, y như sự thực. Đọc bài thơ họa của ông người ta thấy được niềm vui thực lạ, thực quý, niềm vui ít có trong nền văn học ngày xưa. Ông có bề ngoài và cả bề trong, có cái vững vàng, chắc chắn và cả sức nặng sức lớn của một hòn núi. Cách đây không lâu, trên báo Bách-Khoa, nhà thơ Đông-Hồ đã có ý kiến hết sức độc đáo là họa lại thơ của Tôn-Thọ-Tường. Thi sĩ Đông-Hồ là người có thừa sáng suốt để vạch những món mặc cảm ở trong tâm hồn rất giả dối ấy.

Nhưng chuyện ngày xưa thiên hạ nói đã nhiều rồi. Thích kể những chuyện cổ tích âu cũng là thứ mặc cảm của kẻ tự thấy bất lực đối với vấn đề trước mắt nên quay tìm trong hang hốc dĩ vãng một nơi trú ẩn an lành. Nói thế nghe như có thể xúc phạm đến công việc làm của nhà khảo cổ. Nhưng nhà khảo cổ sẽ có cái mặc cảm ấy khi họ tìm cách quên lãng cuộc đời trong những công trình lợi ngược thời gian. Và nếu họ tìm dĩ vãng để minh chứng cho hiện tại, để chiến đấu cho tương lai thì nhất định họ là kẻ hợp thời.

Cách đây không lâu tôi bỗng bắt gặp trong tờ nhật báo tự hào là bán chạy nhất Việt-Nam một cái truyện ngắn, xin thưa là không lấy gì làm... thú vị lắm.

Đọc một truyện ngắn không được thú vị, dù nó phôi mình trên tờ nhật báo tự hào chạy nhất Việt-Nam, cũng không có gì đáng phải ngạc nhiên: Nhưng điều đáng kể trong truyện hôm nay là ở cuối truyện ngắn ấy, tác giả có ghi mấy chữ « viết cho mai sau » !

Viết cho mai sau ! Tôi chắc quý vị không thích cười lớn, cũng có nụ cười trong lòng. Và nụ cười ấy chứng tỏ quý vị đã rõ cái mối mặc cảm nặng nề của tác giả đó. Chúng ta thử hỏi tại sao tác giả lại để mấy tiếng khá kỳ khôi ấy ? Có người bảo rằng tác giả tự thấy văn tài của mình không ai hiểu nổi nên ghi như thế để chứng tỏ sự sâu sắc của mình, tóm lại tác giả là người tự phụ, tự cao, tự đại. Nếu nghĩ như thế, e rằng chúng ta đã bị mắc lừa. Thiết tưởng tác giả là người rõ hơn ai hết, mình viết truyện ngắn ấy để làm gì. Cổ nhiên là không phải viết để cho mai sau, mà chỉ là để... nhận ba trăm bạc. Có người sẽ bảo là tôi thích sự khôi hài, hoặc thích mỉa mai, chua chát. Nhưng không, đó là sự thực. Trình bày cái sự thực ấy là để nói rằng « Tội nghiệp cho tác giả kia hì hụi nặn óc viết chuyện bậy bạ để lấy món tiền nhỏ nhoi như thế, rồi muốn che sự ngượng nghịu của mình bằng cách đánh lừa độc giả mà bảo viết cho thế hệ mai sau ! » Chắc là độc giả không ai mắc lừa nhưng sợ tác giả tự mắc lừa mình trong sự bù trừ mặc cảm để dằn như vậy. Còn cái thế hệ mai sau chắc là không có kẻ nào đọc được cái truyện ngắn ấy. Bởi vì, tờ nhật báo kia, qua ngày hôm sau đã được dùng vào những việc khiếm tốn hơn nhiều.

Câu nói « viết cho mai sau » của tác giả ấy khiến tôi nhớ lại câu nói « đang những truyện hay bất cứ thời nào, nơi nào » ở một nguyệt san văn hóa cách đây không lâu. Đáng lẽ xác định một truyện vượt được thời gian, không gian thì nên để cho thời gian không gian định đoạt là hợp lý nhất, bởi lẽ thời gian cũng như không gian ít khi tỏ ra lăm lăm trong sự chọn lựa. Đằng này những người chủ trương tờ báo tự xem mình là thời gian, mình là không gian thì sợ thời gian cũng như không gian sẽ phát ý gắp và không chấp nhận họ nữa. Nhưng sao họ phải nói ra như vậy? Họ có tin rằng họ vượt được cả không gian thời gian như họ đang nói đấy chẳng? Chúng ta có thể trả lời dứt khoát rằng họ không tin như thế bao giờ. Đây chỉ là cái mặc cảm, mặc cảm về sự lạc loài, lỗi nhịp của mình ở giữa cuộc đời, mặc cảm vì sự xa lìa ra khỏi cuộc sống, mất hẳn giao tiếp, liên hệ. Cho nên, để che lấp sự thiệt thòi quá sâu xa ấy, những tác giả đó đã vội bù trừ bằng một mặc cảm tự tôn giả tạo để tự bênh vực.

Những bệnh tâm lý cũng như chứng bệnh cơ thể sẽ khó chữa lành nếu không rõ được căn nguyên. Nói thế, tôi bỗng nghĩ đến thứ bệnh hiện giờ đã thấy phát hiện đó đây ở trên lãnh vực trí thức. Đó là cái bệnh tư xú chủ nghĩa phát sinh từ một mặc cảm sâu xa về những giá trị dân tộc ít ỏi của mình nên đã tỏ ra lệ thuộc quá đáng đối với giá trị văn hóa nước ngoài.

Hơn bao giờ hết, ngày nay chúng ta hiểu rằng càng phải sửa soạn để sống cuộc đời quốc tế, cần phải quan niệm

mọi mặt vẫn đề theo một kích thước quốc tế. Đã hết cái thời « dù trong, dù đục, ao nhà vẫn hơn », đã hết cái chuyện bảo thủ, cố chấp và những thành kiến vị chúng lỗi thời. Nhưng phải đạt đến tinh thần quốc tế bằng phương thức nào? Cứ theo như nhiều sự kiện đã có thì công việc ấy thật là đơn giản: Chỉ cần dựa vào vốn liếng ngoại ngữ ít nhiều nào đó để đọc những sách mình thích và chứng tỏ rằng mình đã có đọc những quyển sách ấy.

Một số người khác đi xa hơn nữa: viết bài tán tụng các tác giả ấy hoặc vay mượn hẳn kiến thức của họ để làm của mình. Thậm chí có những nhà văn ở bên trời Âu không có giá gì đáng kể cũng được chúng ta nói đến như một hiện tượng mới lạ, có những tư tưởng ở bên trời Âu đã lỗi thời rồi cũng được chúng ta lập lại như những tiêu chuẩn cao siêu. Tưởng nên đề phòng những loại đàn anh nhằm lúc em út không có trình độ ngoại ngữ bao nhiêu, mượn các tác phẩm ngoại quốc để làm khí cụ lờn nạt. Tưởng đáng lưu ý về những lớp người sục sạo tìm trong tác phẩm nước ngoài những cái vỏ tốt để che đậy cho hành động bất chính của mình.

Cách đây ít tuần tôi có dịp gặp một số bạn trẻ muốn vào nghề văn, ở tại một tòa soạn nọ. Trong cuộc nói chuyện họ cho biết rằng họ có đi tìm hỏi một nhà văn nghệ viết đã lâu năm và người đó đã khuyên họ nên sống bừa bãi, nhất là phải nên tìm vào các chốn ăn chơi để hiểu cuộc đời. Nhà văn nghệ ấy không quên nêu ít tác giả Âu Mỹ đã có cuộc đời sa đọa để làm thước ngọc khuôn vàng. Nghe câu nói ấy, chúng ta đều có cảm giác đang sống cách

đây cả hàng thế kỷ. Nhưng mà ngày xưa các cụ dù có bảo rằng « Tể suy vật lý tu hành lạc » thì nơi các cụ còn sự tể suy, một sự nghĩ kỹ bằng những điều kiện nhận thức hạn chế của mình. Đằng này, nhà văn nghệ ấy, khi khuyên nhủ những lớp người còn trẻ hơn mình, tỏ ra không cần một chút tể suy nào hết. Thực là khó tin khi quan niệm phải ăn chơi mới hiểu cuộc đời, đáng lẽ phải nói chỉ có ăn chơi mới hiểu cuộc đời ăn chơi. Loài người không phải gồm toàn những hạng đàng điểm mà chính những kẻ đàng điểm chỉ chiếm tỷ lệ vô nghĩa so với đông đảo con người làm ăn chăm chỉ, cần cù. Nhưng vì có một số người lơ phải hư hỏng, rồi bị mặc cảm về sự hư hỏng của mình hành hạ nên mượn danh nghĩa cuộc đời, sự sống, để rủ rê những kẻ khác về phe với mình. Họ muốn gỡ gạc sai lầm bản thân bằng một chứng nhận tập thể và họ không ngại sử dụng văn chương để làm phương tiện giải tỏa bản năng, truyền bá tư tưởng hưởng lạc hầu cho vơi đi mặc cảm thấp kém của mình. Họ khoác cho nó danh từ đẹp đẽ để che đậy sự không đẹp. Người ta vẫn phải đi tìm sự thực như là nhiệm vụ cao nhất và phải nói bằng sự thực như là bản khoán thường xuyên nhưng giữa thái độ đấu tranh cho cái sự thực và lợi dụng cái sự thực để tự thỏa mãn, hai đảng không sao có thể làm lẫn với nhau cho được. Trên một tà ý như vậy, họ không ngần ngại kiếm ngay một nhà hiền triết nào đó để làm một kẻ đỡ đầu cho mình. Vô phúc cho hiền triết nào, cho văn hào nào lơ có vài điều phóng túng, bởi vì các ngài sẽ được biến thành một loại ma

cô, một loại chủ chứa hết sức cao siêu. Và đặt dưới sự bảo trợ tinh thần của các ngài rồi, họ sẽ tự do hành động theo họ chứ không phải theo lý luận các ngài. Vì vậy, họ đâu cần hiểu các ngài, bởi vì các ngài chỉ là một cái cớ tốt để che đậy những mặc cảm thấp kém của họ đó thôi. Người ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy những người như Sartre được một số người hư hỏng chiếm làm của riêng cho họ. thiết tưởng nghề này — là nghề ăn chơi — mà lấy ông này — ông Jean Paul Sartre — làm bậc tiên sư, thì cũng có phần oan uổng ! Nhưng số người ấy trong khi gỡ gạc mặc cảm của họ vô tình đã tạo một mặc cảm khác cho những lớp trẻ. Đó là mặc cảm « ăn chơi cho trái sự đời ». Họ khiến lớp trẻ tưởng lầm không biết ăn chơi là kẻ quê mùa ngu dại, và tưởng như kẻ không được ăn chơi thì chết không nhắm mắt vậy. Lối ấy cũng tương tự như các lối quảng cáo rao hàng quen thuộc cốt gây một cái mặc cảm nơi người thụ động. Ngày xưa có hiệu thuốc Job thường quảng cáo rằng : « Hãy hút thuốc Job, không thì đừng hút ». Câu ấy nghe hách dịch quá có lẽ không hợp với những ý thức dân chủ cho nên bây giờ không còn thấy nữa nhưng mà ngày nay, người ta vẫn nói tương tự như thế bằng những câu nói nhẹ hơn, khôn hơn, chẳng hạn : « người lịch sự, may quần áo ở tiệm X » « người sang trọng dùng bánh trái ở nhà hàng X » v. v. . . « Loài người trong cuộc chạy đua hình thức, ai cũng mặc cảm là mình không được sang trọng, lịch sự, nên đổ xô vào các nhà hàng đó để được một cái danh dự không đắt giá lắm. Tôi có biết một chủ tiệm khá lớn ở giữa Đô thành đã có một phen

cao hứng tiết lộ cho tôi biết rõ như sau : những đồ đạc bán ở tiệm anh chính anh mua ở một tiệm nhỏ sản xuất cách đây độ 300m. Họ phải chờ hàng tới lúc nửa đêm và sáng hôm sau anh cho dán cái nhãn hiệu của anh ta vào. Thế là người ta tìm mua của anh với giá 2.000 một thức trong khi đến tiệm nhỏ kia chỉ có 800, 900 là cùng. Những người mua hàng của anh được anh nhìn bằng nụ cười chế giễu trong lòng. Vì anh ta nói với tôi : « Bọn ấy phải mua tới giá gấp đôi là vì chúng bị một cái mặc cảm sang trọng dày vò ». Rồi cười hả hả, anh ta tiếp lời : « Chúng nó muốn chết, thì cho nó chết ! ». Nụ cười anh ta thật là dễ ghét nhưng cũng phải nhận là một nụ cười thông minh. Nhiều người đã biết khai thác mặc cảm để sống như trường hợp người tài xế tắc-xi bên cạnh nhà tôi. Anh chạy xe vào buổi tối và tương đối sống dễ dàng hơn các đồng nghiệp. Tôi đoán là anh phải có một cái bí quyết nào đó. Và anh cho biết hành khách ban đêm đi xe tắc-xi có rất nhiều cặp tình nhân trong những buổi đầu gặp gỡ. Thường thường lên xe ngồi ở ghế sau họ thấy khó chịu vì cái kiếng hậu ở gần nơi mặt bác tài. Thực ra, đêm tối, đường xe cộ nhiều, tâm thần mệt mỏi, bác tài đâu có ham nhìn vào kiếng để biết đằng sau thiên hạ làm những trò gì. Nhưng vốn có cái mặc cảm về sự luyến ái của mình bị người theo dõi nên những tình nhân tìm được quán nào vắng vẻ là vội xuống xe. Biết vậy, nên khi một cặp trai gái lên xe, người lái giềng thông minh của tôi hạ ngay kiếng xuống. Làm hành động ấy là anh muốn họ yên lòng. Và họ yên lòng ngồi mãi để mà

tỏ tình thầm lặng ở trong gian phòng nhỏ hẹp nhưng lưu động ấy. Bác tài cứ thế mà đi và gặp đèn đỏ thì cứ thuận theo tay mặt rẽ dọc rẽ ngang tùy thích để khỏi ngừng xe làm cho tình mộng yêu đương. Cho đến một lúc nào đó túi tiền của người đàn ông sức tỉnh, nhắc nhở phải nên chấm dứt ngay cuộc phiêu lưu thì anh và chị mới chịu xuống xe một cách tiếc rẻ. Bác tài xế ấy không học được khoa tâm lý ở trong sách vở nhưng đã vận dụng được khoa tâm lý ở trong sinh hoạt khó khăn thường ngày. Việc làm của bác dù sao cũng vẫn khôn ngoan, lương thiện. Tất nhiên nó lương thiện hơn việc làm của một đôi kẻ hiện nay lợi dụng mặc cảm của một số người văn nghệ để viết những sách giới thiệu tác giả, viết những tự truyện, hay đăng hình ảnh kẻ khác để mà kiếm lợi chứ không có một chủ đích xây dựng văn hóa gì hết. Tôi bỗng nhớ lại những thơ, những văn đầy sự rên rỉ của một số đông tác giả dẫn đến cuộc đời hường lạc vì họ cho rằng họ không tìm được con đường, vì họ không có lý tưởng, không có ánh sáng. Họ nói nghe rất chân thành nhưng thật đáng nên nghi ngờ. Tôi chắc rằng họ giả dối vì họ cứ bảo không có con đường để đi, nhưng họ cứ ngồi ở trong phòng trà, rạp hát và nằm mãi ở trên giường thì họ nhìn thấy con đường sao được ? Tôi nghĩ chúng ta không thấy là vì ta không chịu khó nhìn thấy, nghĩa là ta không muốn tìm, chứ không phải là không có. Ta sợ mệt nhọc, ta sợ vất vả, ta thương cuộc đời nhỏ hẹp của ta và ta mặc cảm được thấp kém ấy. Thế rồi, tưởng là thiên hạ dễ tin, ta nói toàn những cao siêu khác khoải. Tôi xin

MẶC CẢM TRONG VĂN NGHỆ

mạn phép dựa vào nơi tôi và một số người để suy tưởng rằng khá nhiều bản thảo sâu nào trong nhiều tác phẩm chúng tôi hình như phát ra từ một ích kỷ rất dày và một lưỡi biếng rất đậm.

Rồi như không dám một mình gây ra tội lỗi và phải có người đỡ đầu xứng đáng mới đủ can đảm hủy hoại đời mình, người ta mạo nhận một số danh nhân, triết gia, văn học — nhất là ngoại quốc — vào trong tổ chức của mình.

Đó là một cách đạt đến tinh thần quốc tế ở trong lãnh vực triết học, văn học hiện đại. Ngoài cái mặc cảm hưởng lạc lợi dụng văn hóa quốc tế để biện-hộ cho lầm lỗi của mình còn một mặc cảm khác nữa, sâu hơn và đáng lưu ý hơn nhiều, đó là một thứ mặc cảm tự ti, bắt nguồn từ một rề rúng đậm đà đối với văn hóa dân tộc. Chúng ta còn nhớ một câu đã cũ của người ngoại quốc nhận xét về mình và được nhiều sách biên khảo chép lại, đại ý cho rằng... « người Việt-Nam ta là một dân-tộc có tài bất chước ». Nhiều người thích chữ *có tài* mà quên hẳn chữ *bất chước* nên qua chút ít mặt ngọt bên ngoài đã nuốt trôi được viên thuốc tử nhục bên trong. Nhưng sự bất chước chỉ có tinh thần nô lệ và chỉ có sự theo dõi hời hợt bên ngoài. Có người sẽ trách cứ rằng : « Làm sao có thể biết được giá trị của họ ngay từ lúc đầu giới thiệu ? » Lời trách cứ ấy không phải là không có một giá trị thực-tế. Nhưng chính giá trị thực tế của câu vừa rồi vốn đã bắt nguồn sâu xa từ cái mặc cảm mà chúng ta đang đề cập. Nếu biết rõ ràng ta có những gì, và ta mong đợi những gì, tất nhiên sẽ đánh giá được

những công trình mới bất cứ thuộc môn loại nào và từ đâu đến.

Cũng bởi lẽ đó mà khi giới thiệu tác phẩm nước ngoài, ít người dựa vào nhu cầu dân-tộc, đứng trên quan điểm tìm hiểu cái mới để mà phê phán thẳng thắn. Và bởi lẽ đó mà nhiều tác giả nước ngoài chỉ được nói đến giá trị tiêu cực mà xao nhãng phần tích-cực. Chúng ta không kể đến cái hiện tượng của ông thạc sĩ độ nào vì quá mê mẩn văn hóa nước ngoài đến nỗi tuyên bố những lời xúc phạm nặng nề đến cả tinh thần dân tộc. Lời tuyên bố ấy đã tự tố cáo người nói về sự kém cỏi của họ ở trên mọi mặt, kể ngay cả mặt lĩnh hội văn hóa nước ngoài mà họ tự phụ sở trường. Nhưng đây chỉ là hiện tượng đặc biệt, hiện tượng lỗi thời, thỉnh thoảng mới xảy ra được một lần, y như động đất, thiên tai. Chúng ta không kể đến cái hiện tượng của những tác giả làm thơ và đem tiếng Ý, tiếng Đức, tiếng Nhật để chào từ già, làm như không có những thứ tiếng ấy thì không thể nào có được tinh-thần quốc-tế, hoặc là hiện tượng của một số văn sĩ của ta viết các bài báo giới thiệu danh tác nước ngoài và viết sáo-ghề lẫn lộn Tây Tàu để phô trương hết chữ nghĩa mình. Kể ra những hiện tượng này chỉ là những trò giải trí lành mạnh của một số người có học hiểu làm tờ báo với cái phòng ngủ của mình, không đáng chúng ta phàn nàn, nếu như chúng ta không phải mất tiền mua báo.

Chúng ta tin rằng những sự lơ lửng kiểu ấy chỉ là bọt bèo trong cơn khuấy động, rồi sẽ tan đi nhường chỗ cho một mặt nước trong lành. Nhưng đạt đến mặt nước ấy, tất nhiên người ta đòi hỏi phải

có nhiều đợt đánh phèn. Đến lúc phải nghĩ nhiều hơn về mối mặc cảm sâu xa phát sinh từ lòng tự ti đối với văn hóa dân-tộc đã khiến nhiều người trở nên sợ hãi, nhu nhược đối với văn hóa nước ngoài. Đối diện với những gia tài to lớn của họ, nhiều người ở trong chúng ta cảm thấy là mình quá đói nghèo nàn và sinh lúng túng, trở thành nhỏ bé. Chúng ta kiểm điểm gia-tài, nào có nhiều đâu? Khốn nỗi trong mớ gia-sản ít ỏi, chúng ta để cho bụi bặm giăng đầy và nhiều của quý đã thành ăm mốc. Bạn trẻ chúng ta ngày nay vào học ở trường chỉ thấy quanh đi quẩn lại có bấy nhiêu thứ: hết «Kiều», «Cung Oán» lại «Chinh phụ ngâm», rồi «Chinh phụ ngâm» «Cung Oán» và «Kiều». Ở mỗi một tác phẩm chỉ là bấy nhiêu cách linh hội cũ, những lối giảng giải từ chương vô bổ, nếu không vì lẽ mảnh bằng đòi hỏi chắc không còn ai cho nó một kí-lô nào. Nó cũng tựa như thành ngữ rất đời linh thiêng là «bốn ngàn năm văn hiến» mà rất nhiều người, sau khi nói xong, bỗng đứng ngờ-ngác cảm thấy như mình lỡ lời. Bốn ngàn năm ấy họ không biết đếm từ thuở đời nào, và có những gì, ngoài một số ít tác phẩm chán nản mà họ phải học đi thi và chỉ vì phải đi thi đó thôi. Tất nhiên, khi thừa chuyện với quý vị như thế tôi không hề dám nói rằng gia tài của ta là con số không, nhưng chỉ muốn biết, muốn được biết rằng thực sự ta có những gì. Đó là một cái thắc-mắc chính đáng ở trong tâm hồn đa số bạn trẻ ngày nay trong khi họ được thúc đẩy đi vào cuộc sống càng ngày càng mở rộng hơn ở trên bình diện quốc-tế. Thà rằng chúng ta không có gì hết, hơn là chúng ta chỉ có một cách ồm

ò. Sự không có hẳn bắt buộc chúng ta có một thái độ bạo dạn hơn nhiều trong sự tìm kiếm, trong sự vay mượn. Sự có ồm ở chỉ khiến chúng ta băn khoăn, lưỡng-lự, tiến thoái lưỡng-nan và tự mâu thuẫn với mình. Hiện nay chúng ta đang sống trong cái ồm-ò về tinh thần ấy. Một số các bậc trưởng-thượng của ta luôn luôn nói «bốn ngàn năm văn hiến» mà không cho ta thấy rõ cái văn hiến ấy thực có những gì. Một số các bạn trẻ tuổi tự thấy ngôi nhà văn hóa của mình nghèo nàn, lạnh-lẽo, nhảy xổ vào các lâu đài văn hóa của người, cúi hôn từng cái bậc cấp cầu thang của người. Tóm lại, cả hai cùng chia một cái mặc cảm trí thức, mặc cảm văn hóa. Và cùng gặp lại mặc cảm thuộc mồ hôi trộm Kim-Điền. Bởi vì có một vài người quên phứt chúng ta đang sống trong một thời đại quảng cáo và cả những tác-giả, tác phẩm rầm rộ nhiều khi chỉ có một cái giá trị quảng cáo hơn là giá trị thực chất. Trong lúc chúng ta đề cao một tác giả nào, điều ấy không chỉ có nghĩa là ta phát huy tư tưởng của tác giả ấy mà còn có nghĩa là ta góp phần xây thêm một gian phòng nào, mua thêm một bộ đồ tắm nào đó cho nhà xuất bản. Như thế nhà xuất bản sách không ngần ngại gì mà không thổi phồng, phóng đại giá trị của sách, không xấu hổ gì mà cho rằng sách công hiệu như thần, tựa hồ một số tài tử của ta đã bị các ông chủ bầu bà bầu cho là quái kiệt, kỳ nữ, bởi vì không kỳ, không quái làm sao lấy tiền của thiên hạ được? Như vậy vấn đề giá trị sách vở hiện nay — nhất là giá trị sách vở nước ngoài — là điều nghi-vấn, bởi vì từ khi sách vở được bán ở trên thị trường qua những tổ-chức trung gian, là nhà xuất bản,

thì cái thực chất giá trị văn hoá đã bị biến đổi theo cái lò xo tham của nhà xuất bản đó rồi. Nhiều người ca ngợi âm ý những kỹ thuật mới ở bên trời Tây, và những lẽ lối sáng tác ngây ngô của một số tác giả Âu Tây hiện đại cũng được nói đến như màu phép lạ. Liền đó nhiều người vội than thở rằng chúng ta không có kỹ thuật mới lạ, kỹ thuật chúng ta cổ hủ, trong khi họ cũng hiểu rằng kỹ thuật chỉ là một cách biểu hiện nội dung kỹ thuật phát sinh từ những rung động bên trong. Không phải vấn đề kỹ thuật đáng nên thắc mắc mà là vấn đề ý tình. Không phải bản khuôn hình thức đáng nên hốt hoảng mà là bản khuôn nội-dung. Khi đã có những ý tình mới mẻ, lớn lao, tràn trề tất nhiên người ta không thể chịu được những lối kỹ thuật cũ mòn, lảm cẩm, người ta phải đòi hỏi những thể cách biểu hiện mới mẻ, lớn lao, tràn trề. Con sông đầy nước thì phá vỡ bờ, nội dung lớn mạnh thì phá khuôn khổ. Thời đại quảng cáo làm cho chúng ta bị cái mặc cảm thường xuyên là không hợp thời, cho nên ta chỉ bản khuôn có mỗi một sự chạy theo hình thức. Nhưng khi không có nội dung thì cái kỹ thuật mới mẻ là cái kỹ thuật lỗ lã, buồn cười. Quý vị có thể nghĩ đến cái lối viết chữ đầu câu không hoa trong nhiều bài thơ hiện nay. Nhiều người cho đó là mới mẻ lắm, nhưng nếu như thế gọi rằng mới mẻ thì quả chúng ta làm nhục cho sự mới mẻ quá nhiều. Và cứ mỗi ngày ta cốc vào đầu em ta vì trong tập vở của nó chẳng chịu viết hoa mỗi khi xuống dòng, và ở trong lớp các cô các thầy giáo học sẵn-sàng trừng phạt bằng những dê-rô to tướng những em không chịu viết hoa, thì ta trả

lời thế nào khi trong văn chương ta lại thừa nhận những trò ngớ ngẩn như thế là sự mới mẻ? Mới mẻ khó lòng mà đồng nghĩa với trẻ con nhưng là vượt cao lên trên nhận thức về đời, về người, về những tương quan ở trong sự vật.

Nhiều bậc thức giả than rằng bao nhiêu nước ở Trung-Đông gần gũi với Pháp là vậy mà họ đâu chịu ảnh hưởng một cách thụ động về các phong trào văn học của Pháp như ta thường thấy ở trong sách vở của ta là nước xa xôi không biết chừng nào! Điều ấy tưởng không có gì là lạ khi người dân ở Trung Đông nhìn văn hóa Pháp bằng một con mắt bình đẳng không biết sợ hãi nên không khuất phục dễ dàng trước những giá trị loè loẹt, còn ta — dù có sau lưng cả bốn ngàn năm văn hiến — vẫn có nhiều người cứ xem văn hóa của Pháp với cái mặc cảm học trò chiêm ngưỡng ông thầy. Hơn nữa, những sự vay mượn văn hóa nước người đã được ông bà chúng ta một thời xem như giá trị lịch-sử, và trong lịch-sử ông bà chúng ta đã có nhiều người tự-hào lâu dài về sự vay mượn thụ-động của mình. Một bệnh di-truyền lâu năm như thế thực là rất tội-nghiệp cho cái sức khỏe tinh thần của những con cháu là lớp chúng ta ngày nay.

Có kẻ nghĩ giản dị hơn cho rằng người ta thích lập tư tưởng nước ngoài là vì người ta không thích suy nghĩ, chỉ muốn giở sách để tìm những cái giá trị dễ dàng. Ghét khó, chuộng dễ, âu cũng là một thói thường nhân loại, nhất là nhân loại ấy ở Việt-Nam là một dân tộc sống trong khí hậu ẩm nóng và nhiều vi trùng sốt rét.

Nhưng khốn nỗi trong khi có một số người hăm hở đề cao loại những tư tưởng Tây Phương thì chính những người Tây-Phương ý thức về mình đang la lối về sự trạng của họ. (1) Tất nhiên không ai có thể chối cãi giá trị chân thật của nhiều nhà văn quốc tế. Họ đã phản ánh trung thành trạng thái ý thức phát sinh từ những điều kiện cụ thể của xã hội họ. Ở ta, có một số người quen sống và nghĩ trên những cơ sở xã hội Tây Phương nên đã chân thành cảm thấy như thế. Bên cạnh còn một số người tự ép buộc mình khoắc lấy những màu tư tưởng Tây Phương để làm sinh hoạt tinh thần như đeo những cái nhãn hiệu cho thêm cao giá. Nhưng kể chúng ta học sự chán chường và sự nôn-mửa của họ quá sớm, lại còn quá quắt muốn cho đồng bào của ta, bạn trẻ của ta cũng mửa nôn theo. Người ta ăn nhiều người ta lợm giọng đã đành, còn thì chúng ta chưa có ăn uống bao nhiêu, lấy đâu mà nôn, mà ọc vội vàng như vậy?

Chúng ta có thể liên hệ đến phong trào Đợt Sóng Mới gần đây. Những phong trào ấy chỉ là kết quả của những sinh hoạt vật chất cũng như tinh thần xã hội Tây Phương ở một mức nào. Chiếc nắm sặc sỡ phải mọc từ những xác cây bùn mục. Và cây chưa mục thì chưa có nắm. Ấy thế mà một buổi chiều nào đó nghe bên trời Âu có đợt sóng mới là sáng hôm sau chúng ta có đợt sóng mới liên liền. Nào là một nhà điện ảnh của đợt sóng mới, nhà văn của đợt sóng mới, ca sĩ của đợt sóng mới... Ở đâu mà mới dễ dàng làm vậy? Cái mới xuất hiện vội vàng quá cỡ không cho xã hội kịp quay nhìn lại để biết nó cũ ra sao. Nhưng nó còn đang bức mình về sự chậm tiến. làm sao có thể đổi

xác thay hình chóng vánh, nếu không nguy trang để làm da thịt của người? Nhưng trở mới ấy, sau một cơn mưa dৌ hết phấn son, sẽ lộ trần truồng một thứ mảnh khoe con buôn quảng cáo kiếm tiền, nếu không lộ một mặc cảm tự ti đối với văn hóa dân tộc.

(1) Trong đoạn bàn về « Sự khủng hoảng của nền nhân bản hiện đại » (Face au monde actuel, cuối năm 1962), Jean Omnibus có viết :

« Bất cứ nền văn học nào, cho dù thấp kém đến đâu, cũng là một nhịp cầu giao tiếp giữa lương tri và sự vật. Nhưng chủ nghĩa nhân bản của chúng ta đã làm gãy đổ mọi nhịp cầu, và lương tri tình-tạo một cách hãi hùng và đau đớn, đi lang thang trong một đêm đầy không ánh trăng sao. Vẫn dĩ có phần sự duy nhất là lo ngại, băn khoăn, lương tri cất lời bàn hỏi, nhưng không có lời giải đáp, chỉ có thời gian thăm thoát trôi qua một cách phi lý : mấy ai hồ để tin rằng sự tiến bộ mà các bậc tiền nhân tự hào đến thế sẽ sinh ra những dị ảnh, quái hình này, rằng con người, trở nên chủ-nhân-ông của vật chất sẽ cảm thấy bị vũ trụ mà mình đã chinh phục đè bẹp lại mình ?

Cuộc khủng hoảng này của chủ nghĩa nhân bản tái hiện dưới nhiều hình thức khác nhau nơi tất cả nghệ sĩ văn nhân thời nay. Người ta sẽ ph t hiện một cách dễ dàng dấu vết cuộc khủng hoảng nơi Arrouilh, Malraux hay Camus và nơi tất cả thi nhân hiện đại. Những luận đề lớn lao là những luận đề thất bại : hoang mang hay sợ hãi, phiến động hay bạo hành.

Có ba thể loại hoang mang : đối diện với chính mình, đối diện với kẻ khác, đối diện với vũ trụ bên ngoài.

Chỉ cần nhắc tới Kafka, Michaux hay cùng lại Samuel Beckett : cuộc đời tẻ nhạt của nhân vật trong tiểu thuyết của họ — như cuộc đời của Plume, nhân vật tiểu thuyết của Michaux — không đạt được đến chỗ tạo một vị trí trong đời sống, khuôn mình trong một thời hạn khách quan, có sự bồi bộ khá đủ để tìm hiểu mình và tự chấp (xin xem tiếp trang sau)

Tưởng đã đến lúc chúng ta nhận thấy phải dứt những mặc cảm ấy như một căn bệnh nguy hiểm lâu đời làm cho chúng ta suy nhược, mất cả sáng kiến, thiếu cả tự tin, đến nỗi sinh hoạt văn nghệ

nhận. Đây là những sinh vật không bản chất và không lịch sử, trong mờ và nhẹ nhàng như một khoảnh khắc thời gian. Họ đi đâu? Họ từ đâu đến? Một niềm lo lắng không lời diễn tả vầy phủ họ, một nỗi sợ hãi phát là một cái gì, một sự e dè đôi khi biến đổi thành những cơn điên loạn, thành sự bạo hành hoàn toàn. Nhưng thụ động hay thịnh nộ đều có ý nghĩa, giá trị tương đồng trong sự phi lý chủ yếu đã làm những tâm trạng ấy phát sinh

Và lại, không nhiều thì ít, sự hoang mang trong lúc đối diện với mình xuất hiện trong tất cả tiểu thuyết của chúng ta...

Trong sự đối diện với chính mình, khi bác bỏ mọi giá trị tham khảo, con người cảm thấy bị choáng váng như khi chịu tác động của nhiều tấm gương đặt quanh mình; con người hoảng hốt vì chỉ tìm thấy một ảnh hình quái dị được phản chiếu khắp cùng, hoảng hốt vì thấy mình có tất cả nhưng không là cái gì cả.

Sự hoang mang khi đối diện với kẻ khác là hậu quả của sự trạng ấy.

Nếu không có một bản chất người, nếu con người không biết phải, nếu ít ra con người không vĩnh viễn thâm nhập những thói quen của mình, nếu không có ai dự đoán được tư cách đối xử của con người thì có sự hồi đầu nào về con đường mau rợ mà con người không thể làm?

Mỗi kinh hoàng ấy trước kẻ khác, mỗi kinh hoàng ấy trước sự tiến bộ, sự độc ác, sự khiếm mà không có gì ngăn chặn được, cái cảm tưởng đặt chân tới những đất mới, nơi đây mọi người tự hậu đều có liên can, bấy nhiêu nỗi niềm lo lắng, băng bạc trong tác phẩm của Gracq mà cũng băng bạc trong tác phẩm của Jung, Jéu, Orwell, Wright, những tiểu thuyết gia sống trong ác mộng hay trong dự tưởng, đã diễn tả một luận đề chủ yếu của thời này...

xét trên bình diện trí-thức, bình diện lý luận ta chỉ hô hấp bằng phổi của người. Không dứt cái mặc cảm ấy ta sẽ mất hẳn cá tính hay không tìm được cá tính, ta sẽ vay mượn mà không đóng góp, tiếp thu mà không phê-phán, mô-phỏng mà không sáng tạo, ta chỉ có cái bề mặt mà không có một chiều sâu, chỉ có hình thức tạm bợ mà thiếu nội-dung sâu sắc.

Đồng thời chúng ta nghĩ đến một mặc cảm khác cũng rất nặng nề và rất nguy hại: đó là mặc cảm của kẻ sợ hãi những giá trị mới, chỉ muốn ôm mãi cái cũ và quay lưng lại văn học nước ngoài, nhất là những luồng văn-học tiên bộ. Sợ hãi, từ chối, ghen ghét âm-thầm, phủ nhận không có lý do chính đáng là những biểu hiện của mặc cảm và bù trừ tiêu cực trong một số óc nặng về « tư hữu văn hóa » đã quá lỗi thời.

Chúng ta không thể ngừng sự học hỏi nước ngoài nhưng cũng không thể tiếp-xúc văn-hóa quốc-tế bằng sự ngờ vực hay sự phó mặc. Đã đến cái lúc những người trẻ tuổi đòi hỏi ở kẻ đàn anh đi trước một sự nhận định rộng rãi về cái giá-trị dân-tộc để họ có gì đóng góp thiết-thực vào di sản chung, để họ khỏi cảm thấy sự nghèo nàn lúng túng khi phải đối diện với cái gia-sản văn-hóa nước ngoài. Sự tìm hiểu giá-trị văn-hóa dân-tộc nhất định phải đi song song với sự tìm hiểu giá-trị văn-hóa quốc-tế, và giá-trị của văn-hóa dân tộc phải là cơ sở — Tưởng đã chấm dứt cái thời chúng ta chăm học tiếng của nước người mà viết bừa bãi tiếng nói dân-tộc. Đã hết các thời chỉ lo mô phỏng văn-chương nước người mà đặt nhẹ phần sáng tạo. Ai cũng nhận thấy một sự đổi

mới không có nghĩa là vong bản mà chính là sự tiến-bộ để mà thích ứng. Hơn nữa ý hướng tiến bộ cũng không đồng nghĩa với những xu hướng vọng ngoại mà là một sự gạt hái, thấu nhận hoàn toàn chủ-động. Những lý-luận ấy thực là mơ hồ nếu không có những công trình thực tế thí-nghiệm chứng minh do những đóng góp tập-thể, theo những phương-pháp khoa-học. Nhưng trước hết, một sự nhận thức trở lại vấn-đề giá-trị văn-hoá dân-tộc rất là cần-thiết để gây một niềm tin-tưởng sâu xa đối với chính mình. Một sự ngờ vực giá-trị văn-học nghệ-thuật nước nhà có thể bị xem như là thái độ quá đòi vội vàng. Bởi lẽ tất cả công trình văn-học nghệ-thuật biểu-hiện cho nền văn-hoá tinh-thần của một dân-tộc chỉ là kết quả của những điều-kiện sinh hoạt của dân-tộc ấy qua một giai-đoạn phát triển.

Và những công-trình văn-hoá quy mô đều được tạo-tác trong những điều-kiện đất nước ổn định, với sự ưu đãi của một trạng-thái quân bình về mặt chính-trị, do đó lịch-sử của các tác-phẩm nghệ-thuật lớn lao đồng thời cũng là lịch-sử của những hoàn-cảnh thái-bình lâu dài, lịch-sử của những triều-đại tương-đối bền vững.

Dân-tộc của ta từ khi có nền tự chủ và ý-thức được về cái bản sắc độc-lập của mình trong nền văn-hóa, chưa hề được hưởng một sự nghỉ ngơi lâu dài. Có thể nói rằng dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc không có nghỉ ngơi, là một dân-tộc chưa hề mơ mộng ! Giữa sự suy tưởng và sự hành-động dân tộc của ta không hề có sự tách-biệt mà suốt trường kỳ lịch-sử là cuộc chiến đấu liên-tục để

mà đối phó, để mà tự tồn, vừa bị đẩy vào một thế bạo động thường trực và phải giành lấy một thế chủ động thường xuyên. Trong sự xoay xở để sống dân-tộc Việt-Nam tự làm cho mình rõ rệt, tự giúp cho mình lớn mạnh và đẩy biên giới sinh tồn cho đến tận cùng biên giới thiên nhiên. Người ta đã tính trung bình để thấy dân-tộc-Việt-Nam qua suốt lịch-sử mỗi ngày đã tiến về Nam một số đường đất nào đó, chứng tỏ là một dân-tộc chưa hề dừng lại để thở. Tất cả năng lực trong người dân Việt đều được chuyển lên lưỡi cuốc, đầu gươm, một mặt sản xuất, một mặt chiến đấu để mà hoàn-thành tác-phẩm vô cùng vĩ-đại là cái bản đồ nước Việt. Chính đây là một tác-phẩm văn-chương phong-phú khác thường, đây là thi-phẩm trường thiên có nhiều khúc điệu, đây là một bản nhạc hùng rợn rã âm-thanh, đây là công-trình kiến-trúc vĩ-đại hơn bất cứ công trình nào.

Không thể xác định văn-hóa mà quên xét đến điều-kiện của văn-hóa ấy, và sự thẩm định giá-trị bao giờ cũng phải lưu tâm đến xuất phát điểm mới mong đạt tới một sự công bình tương đối ở trong nhận thức.

Tóm lại văn-hóa tinh-thần của ta đơn giản nhưng không thô sơ, ít ỏi nhưng không nghèo nàn, thiếu những công trình vĩ-đại nhưng không kém sút khả năng sáng tạo có thể hứa hẹn qui mô. Chúng ta không thể có cái vị-trí đặc-biệt của nước Nhật bản vây quanh bằng những sóng nước Thái-Bình, một cái thành-trị thiên tạo bền vững muôn năm, chúng ta không có được cái địa thế Ấn-Độ, ba

MẶC CẢM TRONG VĂN NGHỆ

bề là bể, một bên là núi gồm những tuyết đỉnh ngất trời như ngọn Hy Mã Lạp-Sơn bao trùm cho cái lãnh-thổ toàn vẹn dài lâu, cũng không có cái cơ đồ rộng rãi, dân-cư đông đảo của nước Trung-Hoa sớm được phát-triển trên những bình nguyên bát ngát phù sa, không có địa điểm giao thông tiện lợi của các xứ sở Tây-Âu, không có cái vốn tài-nguyên phong phú như các dân-tộc ở Tân lục địa. Người Việt-Nam chúng ta suốt mấy ngàn năm chống với Phong-kiến Trung-Hoa tham bạo, không ngừng chia vuốt nhe nanh cào cào lên trên cuộc đời dân-tộc, chống với kẻ thù tứ hướng ở ngay sát nách hoặc đổ xô về từ trên sông nước đại dương. Dân tộc chúng ta không có thì giờ đúc chữ làm thơ cho đến ngàn vạn muôn câu, không có phương tiện để mà tạc tượng, dựng đền cho đến ngất trời cao vót. Nhưng trên lưỡi cày, ngọn giáo ta nghe khua động rạo rạo một cái tinh thần sáng tạo lớn lao, một sự ham sống thật là mãnh liệt.

Như thế, không thể căn-cứ trên cái số lượng cụ thể để tính bề cao, bề lớn của nền văn-hóa một dân tộc nào. Xác định một nền văn hóa phải căn cứ vào đặc tính nội tại, và suy trên cái khởi điểm, cũng như điều kiện cụ thể đã tạo ra nó. Tóm lại, để tránh mặc cảm sợ hãi quá đáng văn-hóa Tây phương chúng ta phải có ý-thức cụ thể về những giá trị văn-hóa dân tộc. Muốn có cái ý thức ấy chúng ta phải có niềm tin và *phải đối diện thật sự các giá trị ấy.*

Làm sao có giá trị ấy? Đó là một công việc khó khăn nhưng thật khó lòng từ

chối trong những điều kiện hiểu biết cũng như tinh thần hiện tại. Một khi không bị ám ảnh bởi cái mặc cảm nguy hại, chúng ta có đủ bạo dạn, bình tĩnh cũng như sức mạnh để tiêu hóa những giá trị văn hóa nước ngoài.

Về những giá-trị tinh thần của dân-tộc ta, có cả muôn vạn vấn-đề chưa khai thác hết, chưa sắp xếp lại, chưa hệ thống được. Tiếng nói của dân-tộc ta là một vấn-đề khá lớn đáng được tìm hiểu trở lại bằng những tổ chức có qui củ hơn. Văn-học của ta là một phạm vi được xem như còn hoang vu chưa khám phá hết. Và cả lịch-sử của ta cũng là một mảnh vườn hoang cỏ dại mọc đầy. Ở các trường học, đa số học-sinh học về lịch-sử Việt-Nam hay về địa lý Việt-Nam văn học bằng những tài liệu viết ra từ thời Pháp thuộc hay dựa theo những sách vở của các người Tây thuộc địa nói về đất nước của ta như nói về một nước nào, một Algérie, hay một Congo nhìn bằng cặp mắt thực dân khai thác. Bởi thế đọc những quyển sách địa-lý của ta nói về xứ sở Việt-Nam, ta có cảm giác đang nghe nói về một xứ xa lạ nào đó trên cõi địa cầu, không nghe khua động một thứ rung động ngọt ngào thiết tha nào hết. Cách đây không lâu có một giáo sư Việt-Nam đi học nhiều năm âm ngữ ở ngoại quốc về có đem trình bày một cách phát âm tiếng Anh — không phải dựa vào phiên âm quốc-tế — mà dựa vào các chữ Ô, chữ O, chữ U của người Việt-Nam. Tôi không có đủ trình-độ Anh-ngữ để dám có một nhận xét rõ-rệt về tái giá-trị của một lối đọc như thế. Nhưng tôi thấy rằng Ông giáo-sư ấy

đã làm cho những chữ U, chữ O, những chữ râu ria lều khều của dân tộc ta tưởng như xấu xa, vô nghĩa là vậy mà có công dụng đặc biệt khác thường. Vị giáo sư ấy cho biết nhờ những tiếng ơ, tiếng ư mà ông đọc đúng Anh-ngữ hơn hết và bấy nhiêu đó đã làm chúng ta cảm-động sâu xa. Khi nghe ông nói, người ta tự nhủ thầm rằng: « Đó là một người trí thức Việt-Nam » bởi vì có rất nhiều người trí-thức Việt-Nam không phải là Việt-Nam nữa. Nhưng nhớ lúc giáo-sư ấy trình bày, ngoài một số người có đủ khả năng góp thêm ý kiến, còn thì chúng tôi không ai tỏ vẻ cảm động chút nào. Thái độ dửng dưng như thế phải chăng cũng là một thứ mặc cảm? Ở trong xã-hội chúng ta gần như ít người dám chê cũng như dám khen một cách thẳng thắn. Có lẽ người ta mặc cảm về những thiếu sót của mình quá nhiều nên sợ chê bai kẻ khác sẽ bị người khác trả đũa, do đó tốt hơn cứ giữ một vẻ dĩ hòa vi quý ở trong giao-tế hằng ngày. Một cái tinh-thần hòa-bình chủ-nghĩa hết sức cao độ đã được lập thành và ở trong đó âm thầm có sự ký kết của kẻ đồng lõa. Nhưng đến cả sự khen lao người ta cũng lại sợ nết. Những kẻ vốn liếng ít ỏi

sợ khen sẽ làm khánh tận gia sản của mình. Trong một không khí thiếu nhiều thành thực như thế con người chỉ biết đối phó thường trực với nhau, giữ miếng với nhau và tạo cho nhau đủ loại mặc cảm ở trong sinh hoạt.

Bởi vậy vấn đề mặc cảm là một vấn đề vô tận không thể bao giờ nói hết. Mỗi ngày, bên cạnh những mối mặc cảm lớn lao thuộc về phạm vi con người đối với đồng loại, đối với chính mình, đối với vũ trụ, còn có vô số mặc cảm nhất thời vẩy phũ lấy ta như những lớp lớp khói mù làm cho nghẹt thở cuộc đời. Cho đến khi sắp ngừng câu chuyện này, tôi cũng cảm thấy một mối mặc cảm đối với vô số đồng bào Vĩnh-Hội chịu cảnh hỏa tai cách mấy ngày đây: trong lúc cửa nhà cơ nghiệp chỉ còn là đồng tro tàn, trong lúc họ phải sống cảnh hè phố, gặm cầu, xót xa về những thiệt thòi mà đáng lẽ ra họ không bao giờ mắc phải thì tôi không nói về tình cảnh họ, không nói về sự chữa cháy hay những kinh nghiệm cứu trợ có thể ích lợi sau này mà chỉ bàn tán viễn vông về những kiến thức rời rạc rút trong sách vở và những sự kiện bời hợt tĩa trên bề mặt cuộc đời.

VŨ-HẠNH

HÃY TÌM ĐỌC

CÙNG ĐÀN H

tập truyện ngắn của

DƯƠNG - NGHIỆM - MẬU

tạp chí **VĂN-NGHỆ** xuất bản

phát hành đầu tháng 4-1963

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐAM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ** **NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHÁP HOÀN-CẦU** —

Những nỗi khổ vụn vặt

SỰ vui-vẻ khá ồn ào của ông Chính khi nhận được công lệnh cử đi thăm thi khiến nhiều bạn đồng nghiệp của ông hơi khó chịu. Gặp ai ông cũng vội vàng bắt tay và bô bô hỏi thăm :

— Nào, năm nay anh đi thăm ở « centre » nào ? Tôi thì phải đi Đà-Nẵng.

Người đối-diện đầu tiên của ông là Thương, một giáo sư trẻ. Thương đang có một nỗi buồn riêng nào đó, — (chắc là vì tình, vì khi tuổi chưa quá ba mươi thì chỉ có ái tình mới làm cho người ta buồn lâu, buồn một cách thành-thật và nghiêm trang) nên chỉ khẽ nhếch một nụ cười xã-giao vừa đủ.

— Dạ, cháu đi Phan-Thiết.

— Được đi Phan-Thiết hả ? Ồ là là ! Phan-Thiết ! Tô-sư nước mắm !

(Đồ ai biết « Tô-sư nước-mắm nghĩa là gì ?) Hôm nào về nhớ mang về một chai nước mắm nhĩ ăn chơi nhé ? Ngon tuyệt.

— Dạ.

Người giáo-sư trẻ muồn được yên nên vội « Dạ » một tiếng chầm câu. Không hứa hẹn là sẽ có chai nước mắm nhĩ với tiếng « Dạ » kiểu ấy.

Sau một cái bắt tay, ông Chính đi vội vã về phía đầu bên kia hành lang. Đôi chân quá ngắn múa thoăn-thoát dưới một cái bụng khá to. Tính ông lại thích diện com-lê, — cả ngay giữa mùa hè, — nên cái bụng càng được đề-cao, no tròn, bết bết. Ở đầu hành lang, đang đứng vờn-vờ một cô giáo. Áo màu tím nhạt có thêu rải-rác những vũ nữ xòe váy bằng chỉ trắng. Cô giáo đang nhìn lên đọt cây phượng cao trước sân trường, trên đó ánh

NHỮNG NỖI KHỔ VỤN VẬT

năng xao-động giữa những chòm lá. Ông Chính cắt tiếng nói to :

— A ! Chị Vân Anh.

— Dạ, chào Bác,

— Kỳ này tôi phải đi Đà-Nẵng đây. Còn chị, về « centre » Huế hả ? Thích nhé ? Một công hai việc . . .

« Ai bảo với ông ta rằng mình được về Huế ? » Vân Anh nghĩ. Mình phải đi Tuy-Hoà cơ mà. Cực chết đi mà. Còn một công hai việc là ngụ ý gì mà có về bắt-lương thê ? Nhưng nể người đồng-nghiep có tuổi, cô Vân - Anh nắm hai bàn tay vào nhau trong một tư-thế lễ-độ nghiêng mình lí-nhí :

— Dạ cháu đi Tuy-Hoà.

Tức thì ông Chính đáp lời ngay và reo to lên như chính ông vừa bảo đúng là Vân-Anh được về « centre Tuy-Hoà » :

— Tuy-Hoà ! Thú lắm. Thành-phố Tuy-Hoà đang xây-dựng, có sông Đà, có núi Nhạn, có trường Nguyễn Huệ. À, ở Tuy-Hoà mùa này có nhiều dưa hấu ngon lắm nhé ! Tuy-Hoà . . . (đến chỗ này ông giơ ngón tay trỏ chỉ đúng vào giữa trán và nhủ mảy một cái nhưng dường như để lấy điệu bộ chứ không thật phải suy nghĩ gì hết) ... Tuy-Hoà đi ra Màng Màng, Hoà-Đa rồi Tuy-An, Chí-Thạnh mà. Ô ! Thích quá.

— Cháu chán lắm. Đi xe lửa ra Đại-Lãnh cháu sợ lắm. Cháu chỉ muốn được đi Đalat.

Vân-Anh định nói thêm « Lễ tất nhiên nếu Bộ bỏ quên không bắt

cháu đi chăm ở đâu cả thì cháu thích hơn. », nhưng chợt nhớ ra rằng người đối-diện với mình không đáng được thưởng-thức một câu ý-nhị như vậy nên Vân-Anh không nói nữa.

Giã từ cô giáo Vân - Anh, ông Chính đi vào văn phòng ông Hiệu-trưởng. Cái lưng ông hơi cong lại một chút khiến cái cổ cũng co rút bớt vào cổ áo sơ-mi. Ông giơ tay ra trước nên phải đưa thêm một tay trái ra theo, mong xoá bớt sự đường đột có phần khiếm-lễ đó đối với cấp trên.

— Thưa Cụ , năm nay Cụ lại đi chủ-khảo ở một Trung-tâm ? Ông Hiệu-trưởng đưa mắt chăm chăm nhìn lên ông. Đôi mắt nheo nheo vì vừa giã-từ những hàng chữ quá nhỏ. Ông đã có tuổi nhưng không chịu đeo kính lão. Cái ca-vát màu đỏ sẫm nằm ngay ngắn giữa cổ sơ mi là cứng như cung ra sức với ông bám sát lấy những tháng ngày thanh-niên gượng gạo còn sót lại. Ông rất ghét tiếng « Cụ » già nua nên không thêm giầu một cái cau mày. Người ta có thể biểu-lộ sự tôn-kính bằng nhiều cách và người trên không ai chỗi-từ sự tôn-kính. Nhưng tôn là « Cụ » không có nghĩa khen tặng mền-phục gì cả. Sống lâu không phải là một công-tích đáng để hãnh-diện mà trái lại, hầu hết người ta đều coi đó là một sự ân-hận đáng tiếc. Nhất là ông Hiệu-trưởng sau mười lăm năm goá bụa vừa cưới một người vợ vừa trẻ vừa đẹp. Chính do những mặc cảm dồn-dập đó mà, sắc nét mặt sa-sầm, ông Hiệu-trưởng trầm giọng nói :

— Năm nay tôi được nghỉ.

— Ồ ! Quý-hoá quá Cụ được Bộ cho nghỉ năm nay cũng phải. Năm nào cũng phải chủ khảo hết thì sống thế nào được.

Ông Hiệu-trưởng cúi mặt xuống một trang giấy đánh máy có đóng dấu son. Biết đó là dấu hiệu cáo-từ nhưng ông Chính phải cười xã-giao một mình.

— Năm nay tôi phải đi Đà-Nẵng.

— Thế à ?

Ông Hiệu-trưởng hỏi mà không ngẩng mặt lên và đầu bút chì đỏ ông cầm ở tay vẫn không ngừng chạy dài, rất mau, trên những dòng chữ đánh máy.

— Thôi xin phép cụ

— Không dám, chào ông.

Cái bắt tay lạnh nhạt tiếp theo. Ra khỏi phòng ông Hiệu-trưởng ông Chính gặp bác cai trường. Đó là một anh chàng nhỏ nhắn có khuôn mặt láu lỉnh đặc biệt của những chú lính lệ ngày xưa.

Cặp mắt mở thao láo, mi chớp lia lia nhất là những khi anh đứng trước mặt thượng-cấp hoặc những ngày thi - cử, ngày nhập học, sân trường công trường đầy những phụ-huynh học sinh. Một cái mũi nhỏ nằm trên cái miệng cũng nhỏ. Hình như lúc nào anh cũng bận rộn công vụ. Trên tay luôn luôn có một cái cặp bìa các-tông dày gáy vải và chân bước vội vã, thoăn thoắt từng bước nhỏ. Khi có Thanh-tra ở

Bộ về khám trường thì anh tăng-gia sự mẫn cán trong bộ y-phục kaki màu xanh dương, kiểu đồng phục Thanh-niên. Nhìn anh, người ta tự-nhiên phải nghĩ đến một con chim sâu, một cái chong chóng đang quay.

Trên đời anh chỉ biết kính trọng có ông Hiệu-trưởng trường anh, các ông giám thị và mấy ông giáo đi ô-tô. Mọi người khác anh đều coi là «anh, chị» hết. Ông Chính không đi ô-tô nhưng lại năng nói chuyện, — nào ai biết là nói chuyện gì, — với ông Hiệu-trưởng và ông Giám học nên anh tỏ ra ý nể. Thấy ông ở phòng Hiệu-trưởng đi ra, anh vội vã lớn tiếng chào :

— Xin chào Cụ. Năm nay cụ có đi chăm...

Ông Chính tươi cười liền :

— À chào anh. Năm nay tôi đi Đà-Nẵng.

Ông vỗ vai anh một cái thân mật.

— Anh ở lại mạnh khỏe nhé ?

— Dạ, cảm ơn Cụ. Chúc Cụ đi đường sức khỏe.

Theo cái đà ấy, chỉ hai hôm là cái tin ông Chính đi chăm thi ở Đà-Nẵng ai cũng biết. Những giáo sư trẻ ngấm hỏi nhau.

— Ông ấy dở hơi nhì ? Chăm thi thì thú đểch cái gì ? Ba tháng Hè chả được nghỉ.

— Ừ. Trẻ và độc thân như chúng mình thì mới còn lý-thú đôi chút chứ lớn như ông ta...

NHỮNG NỖI KHỔ VỤN VẬT

— Hối mình chưa cưới vợ thì mỗi kỳ nghỉ hè mình thích đi chằm thì lắm. Vì có đi như vậy mới mong gặp những chuyện lạ, chuyện vui ở dọc đường. Những bạn đồng nghiệp, nhất là nữ đồng nghiệp, ở từ các tỉnh tụ họp về sông gần gũi mười ngày nửa tháng rồi già từ nhau, hẹn năm sau gặp lại. Vui chứ. Nhưng từ ngày mình cưới vợ rồi thìLạ thật, đồ ai hiểu ông Chính đang nghĩ gì ...

Chẳng ai hiểu ông Chính đang nghĩ gì thật. Có người đoán là ông chán ngày cảnh ngày hai buổi họp mặt với vợ con. Có người bảo là từ nửa năm nay sao thấy bà Chính bỗng già đi một cách đáng chán. Có lẽ do đó mà ông muốn đi tỉnh xa để ăn chơi cho bổ dưỡng mười ngày chẳng? Có người nghi là ông đang chạy một áp phe nào đó ở Đà-Nẵng. Tính ông tháo vát, lý tài không mấy ai là không biết. Ốc lý-tài ấy không thể quên việc một người bạn cũ vừa được Chính Phủ cử làm một chức-vụ hành chánh cao cấp ở đây. Việc ấy chính ông đã bô bô nói cho anh em nghe, một cách lơ đãng thôi nhưng mà với bao nhiêu là cô ý và dàn xếp. Tóm lại mọi ước đoán đều không tốt cho ông Chính. Bởi không ai tin rằng sự hăng hái của ông là do tinh-thần trách-nhiệm cao cả của một nhà giáo có lương-tâm. Trong khi đó thì ông hò hẹn với người này sẽ lên đường ngày ấy tháng ấy, rồi lại với người kia rằng sẽ cùng thuê một phòng ở khách sạn nọ nhà hàng kia. Ông chạy đi dò hỏi giờ xe lửa đến, xe lửa đi, giờ tàu bay hạ cánh và cất cánh. Vì tất cả là nhà giáo nên không

ai bảo ai mà mọi người đều tự-nhiên nhớ đến anh chàng Tartarin.

Đột nhiên, một ngày trước ngày lên tàu, ông Chính lăn ra bệnh. Bà Chính cầm giấy chứng nhận của bác-sĩ đến phòng ông Hiệu-trưởng và nhờ ông gọi ra ông Chánh chủ-kháo Hội-đồng Đà-Nẵng. Bà phàn nàn thay chồng :

— Thưa cụ, nhà tôi thật tiếc quá. Đến ngày đi thì lại ốm. Nhà tôi đã bao nhiêu lần bảo mặc, cứ đi, nhưng bác sĩ cản lại không cho đi. Nhà tôi bảo mỗi năm Chính Phủ chỉ nhờ mình có một lần...

Ông Hiệu-trưởng đằng hắng một tiếng khiến bà ngừng nói, đợi chờ ông ban ý-kiến. Nhưng sau cái đằng hắng là tiếng gọi « Bác Cai ! » ông gọi thật to, như quát. Và bà vợ người giáo-sư mẫn cán xin phép ra về.

Ngày lên tàu, mấy giáo-sư tán chuyện gẫu trên sân ga.

— Được đi Đalat sướng mê đi, sao mặt mày buồn thiu như đưa đám ma thế kia ? Lên gặp Minh-Châu tha hồ mà đi Hồ Than thở.

— Nói nhảm. Minh Châu đi chằm ở Nha-Trang. Mình vừa nhận được điện-tín xong.

— Còn «bổ» sao cũng không vui?

— Chủ nhà nó đòi nhà lại để nó ở. Hết hạn báo-thị rồi mà moa chưa tìm được chỗ nào ưng ý. Bây giờ lại phải đi nửa tháng.

— Chỉ có ông bô Chính thích đi Đà-Nẵng thì lại ốm không đi được.

Bô ày ôm gì nhĩ? Mới vừa thấy béo na béo núc ra ày mà.

— Chả biết ôm gì, nhưng mà để bô ôm cho bô ghét. Cái mồm cứ mòng lèo lèo. Lúc nào cũng tinh thần, xung phong, gương mẫu...

Người ta không hiểu ông Chính. Khi phán đoán về ai, người ta thường hoặc quá khắc nghiệt, hoặc quá dễ dãi. Cả hai thái-độ đều có chung một nguyên nhân là lòng ích-kỷ. Phê-phán người ta nhưng lại vì mình mà phê-phán nên ý-kiến không đúng với sự thật. Sự thật ở đây chỉ có ông Chính biết mà thôi. Sự thật đó là ông chẳng bệnh tật gì hết mặc dù có giấy chứng của bác-sĩ. Sau khi gọi giấy xin phép nghỉ, ông Chính gọi vợ dặn nhỏ:

— Thật ra, tôi chả đau ôm gì. Chỉ vì năm nay thằng Liêm nó thi mà sức học của nó còn kém quá. Tôi phải tìm cách ở lại để lo cho nó thi đỗ.

Bà Chính há hốc mồm nghe rồi lo lắng để rơi một tiếng «ờ».

— «Thật vô vị là cái mụ nầy», ông Chính nhủ mảy suy nghĩ. Tưởng vợ tán tụng tài trí và mưu-cơ của mình, ai ngờ mụ chỉ dẫn đờ buông thõng một tiếng chán đời ày. Ông xằng giọng nói:

— Để mọi người không ai đoán được ý-định của tôi, tôi đã phải đóng kịch hăng hái hàng tuần lễ trước. Thế mà có bà biết đâu.

— Vâng.

— Vâng là cái gì?

Ông quắc mắt nhìn vợ hỏi:

— Nói với bà chán như cơm nếp ày. Thôi, bà đi xuống.

Bà Chính tuân theo lệnh chồng một cách thần-nhiên bình tĩnh, Gần hai mươi năm chung sống, mỗi lần nghe chồng bàn tính công việc, bà chỉ biết dùng chữ «vâng» chữ «ờ» như để châm câu cho chồng nghĩ hơi: Không phải vì bà khờ nhưng mà vì bà biết chồng mình khôn ngoan lanh lợi mình không thể nào bì kịp. Đưa ra ý kiến nào cũng bị chồng chê là non, là vụng, rồi cuộc bà trở thành e dè, gần như thụ động. Sự thụ-động trong tâm hồn đã ảnh hưởng mạnh đến thể xác của bà. Bụng và ngực sẽ xuống, dường như những sợi đàn-hồi trong các mô liên-kết không còn đủ ý chí để thắt gọn lên được nữa. Mắt hay nhìn xuống đất và những khi phải ngó lên thì hai tròng đen nhìn lác hắc đi. Ngày mới lấy ông Chính thì mắt bà đâu có lác nặng như thế? Giọng nói cũng mỗi ngày một uể oải rụt rè, rụt rè cả ngay khi bà sai bảo đầy tớ.

Hai ngày trước hôm thi, các giám khảo lục tục đến bằng chuyến tàu suốt từ Saigon ra và từ Huế vào. Ông Chính cần mẫn lên ga đón. Đòi với những người quen ở trong nghề như ông thì việc nhận ra các giám khảo không phải là điều khó. Họ đi từng khóm ở toa hạng Nhì xuống. Một chiếc va-li nhỏ trên tay. Trừ vài thanh-niên lấu lỉnh còn thì họ đều có vẻ mặt ngơ ngác lãnh đạm của người trí thức. Ông

Chính xông vào một người đứng tuổi nước da mai mái. Bàn tay chia ra trước khi tiếng nói theo kịp.

— Chào bác. Năm nay bác về thăm ở đây.

— Vâng ạ, kia chào bác.

Ông Như, một giáo sư ở trường Trung học Duy-Tân, vừa đón tay vừa mỉm cười trả lời. Tới một địa phương gặp một người quen, không mấy ai là không thích.

— Thê bác không phải đi đâu cả?

— A... Tôi phải đi Đà-Nẵng nhưng lại bị ốm hôm lên tàu.

— Ô! Tiếc quá nhỉ? Trông bác có hơi xanh đi đây.

Ông Chính giật nẩy mình. Mình xanh thật hay là ông bạn biết rõ bệnh dỗi của mình mà nói mỉa? Cả hai sự thật đều đáng ngại cả. Ông quay sang các giám khảo đang đứng vây quanh, về mỗi một chờ đợi.

— Còn đây là...

Ông Như đỡ lời:

— Xin giới thiệu với bác, các giám khảo ở Phan-Thiết ra... Các bạn này ở Đà-lạt xuống... Còn đây...

Ông Chính phá ra cười liến khiến hai con mắt híp lại:

— À, biết rồi. Bạn quen cả mà. anh Hỷ, anh Tùng, anh Thuận. Các bạn vừa ở Nha-Trang ra. À, có cả chị Ngọc-Lan. Sao? Ở trường Nữ Trung-học chỉ có một mình chị ra thôi à?

Người nữ giáo-sư tên là Ngọc-Lan trả lời quá nhỏ không ai nghe được. Và

lại người ta đang bận bắt tay, những cái bắt tay không hăng hái vì lặp lại quá nhiều.

— Mấy bác đã có chỗ trọ sẵn cả rồi chứ?

Nhiều người trả lời một lượt. Đại khái thì kẻ có người không. Nhiều người định ra phở thuê phòng. Một số ít định ghé lại nghỉ tại trường.

— Phải đó,—lời ông Chính,—Chúng tôi đã cho sắp đặt một phòng học dành cho quý vị. À, xuống ngay trường Cường-Đề mới nhé? Trường cũ nóng lắm không chịu được. Xích lô!

Mấy bác xích-lô đứng vây quanh các thân-chủ tranh nhau lên tiếng

— Dạ... Dạ...

— Chờ mấy thấy xuống trường Cường-Đề mới nhé? Biết trường mới không?

Các giám khảo đã an-vị trên xe xích-lô, ông Chính xoa tay nói:

— Thê là các bác đã có nơi chôn an ổn hết rồi. Không có bác nào đèn ở với tôi cho vui.

Lời mời mọc lộ tính chất hình-thức đái bôi không được ai trả lời. Ông Chính quay lại tìm cô giáo Ngọc-Lan. Nhưng lặng lẽ, cô đã lên xích-lô đi đâu mất từ lúc nào.

Khi chuyển tàu suốt ở Huế vào, ông Chính cũng lặp lại sự cần mẫn vừa rồi. Lần này ông không còn ngượng miệng như lần đầu ông bảo « Chúng tôi đã cho sắp đặt một phòng học dành cho quý vị ». Vì thật ra sự sắp đặt là do

bác cai trưởng theo một lệnh của ông Tổng giám thị. Và lại, có gì đâu mà gọi sắp đặt? Cứ hai cái bàn học kê sát nhau làm một giường nằm, trên tường chằng bốn đường dây kẽm để mắc màn, thề thôi. Giám-khảo đến ở tại trường thì ít và phần lớn là những người vô tâm. Họ chỉ cần sự tinh-khiết của khoảng rộng.

Ba ngày thi lần lượt trôi qua. Thăng Liêm làm bài chả ra gì mặc dù ông đã bảo nó cứ nhìn sang bài của hai đứa ngồi cạnh. Nhưng ông tháo vát lạnh lẽ bao nhiêu thì Thăng Liêm hiền lành đồ đần bấy nhiêu. Nó sợ thấy giám-thị, cô giám-thị, sợ ông giám-thị hành lang, sợ chủ khảo, sợ cả mấy ông lính mang súng đi đi lại lại ngoài sân trường nên nó chả dám nhìn ai hết. Bài nháp nào đem về đưa cho ông coi ông cũng la rầm lên làm nó càng sợ hơn. Rồi cuộc ông phải gọi giật bà lên để phân bua:

— Đáp, bà xem, nó học dở như thề đó.

— Thì nó học dở từ hồi giờ.

Bà thùng thỉnh trả lời.

— Ai chả biết là nó dở.

Ông nói gằn như thét lên.

— Đã biết thề còn bảo tôi làm gì nữa? Nó bé oắt như con mấm thề kia mà ông cứ bắt nó học.

— Thôi dẹp bà đi. Chả bàn bạc được cái gì với bà hết. Nói ngang như cua ấy.

— Chả ngang thì...

Ông Chính đứng phắt dậy, đưa tay quyết tìm một vật gì ném xuống đất để biểu lộ cơn giận. Nhưng trên bàn chỉ toàn những vật có thể vỡ được, chẳng hạn cái tách, lọ mực, bình hoa. Ông đành phải chọn lấy tập báo ném phịch xuống đất rồi la lên:

— Thôi, tôi không nói với bà nữa.

Và ông bỏ vào giường nằm.

Các hội-đồng giám-thị ở Tuy-Hoà, Quảng-Ngãi đã tập trung đầy đủ về Trung-tâm Qui-Nhơn. Ông bắt gặp được anh Độ, một trong những thư-ký hội-đồng. Ông nói nhỏ:

— Khi rọc phách nhớ coi dùm bài của thằng nhỏ con « moa » một tí nhé? Sô ký danh của nó là 612. Phòng 18. Trung tâm Qui-Nhơn. Nhớ ghi dùm sô phách cho « moa » tí nhé?

Độ nhăn mặt:

— Chủ khảo gắt như mấm....

— Thôi mà, — ông Chính vội vỗ vai Độ — giúp dùm cho « moa » một tí mà.

Độ định ừ ả cho qua chuyện nhưng thấy ông Chính cứ quanh quẩn ở hành lang nên biết là không giúp không xong. Thà giúp một tiếng còn kín nhem hơn là để ông cứ thì-thăm nhỏ to với mình khiến chủ-khảo thêm nghi ngờ, Và lại ông khéo xếp đặt quá khiến sự hiện diện của ông ở phòng chăm rất dỗi tự nhiên. Ông gọi anh Cai mang thêm ghê ngồi vào cho các thầy. Ông gọi anh Cai pha thêm nước trà. Ông gọi anh Cai xuống đuổi mấy người thí sinh lảng vảng ở

NHỮNG NỖI KHỔ VỤN VẬT

trong công trường. Đồi với chủ khảo thì ông gọi chuyện một cách rất nhã nhặn :

— Tôi chắc ông phải khó chịu với những khách-sạn của Qui-Nhơn ?

Ông chủ khảo ngơ ngẩn không biết kẻ đòi thoại định nói gì. Nút cà-vạt của ông nằm lệch sang một bên cổ sơ-mi. Lưng ông gù hần xuống. Sự mệt mệ đọc được trên đôi mắt lơ đãng, trên da mặt bóng mồ hôi, trên mái tóc rơi lè phè trước trán. Ông vừa bực mình vì các giám-khảo đèn phòng họp quá trễ giờ, thích tán chuyện với các cô-giáo mà lại muốn công việc chăm phải xong trong 5 ngày. Họp chăm ngày thứ Hai mà ngót một nửa số giám-khảo đã ghi về máy bay thứ sáu về. Ông Chính phải lại xoay câu hỏi thăm.

— Thưa Ông, ông trọ ở khách sạn nào ?

— Dạ, tôi ở khách-sạn Khánh-Vân.

Vừa trả lời, ông chủ khảo vừa lơ đãng nhìn ra xa. Rồi ông chợt quay lại.

— Xin lỗi ông. . . , — ông đưa tay ra bắt, — . . . tôi đang bận quá.

Ông Chính không bị mềch lòng vì thái độ lạnh nhạt hấp tấp của ông chủ khảo. Người có trách nhiệm điều khiển bao giờ cũng đa nghi. Họ tưởng ai cũng rình rập để lợi dụng họ thành ra họ rất bần xỉn nụ cười và lời xã giao. Ông Phó chủ khảo cười mở hơn. Vì trách nhiệm có chủ khảo gánh, công việc có thư ký làm. Ông tươi cười đón lời hỏi thăm của ông Chính và nhún vai một cái :

— Khách-sạn ? Gọi hơi quá, vì chỉ có cái tên là có về khách-sạn mà thôi : Bồng-Lai, Lan Đình, Đồng Khánh. . . Đó chỉ là những căn phòng hẹp ở sau những hiệu buôn tạp hóa người ta lợi dụng đem cho thuê...

Ông Chính tán đồng ý-kiến ngay :

— Vâng, đúng thế ạ. Ông nhận xét rất đúng.

Gió ở biển phây phây thổi vào, mát nhẹ. Ông Phó chủ khảo thích chí nói tiếp :

— Người Bình-Định sống trong hoàn cảnh chiến-tranh 10 năm nên họ biết lợi dụng từng tấc đất một. Không quảng canh được thì họ thâm canh.

Biển nhà sau thành khách-sạn, đó cũng là cách bỏ phí một tấc đất, một cách thâm canh vậy.

Thú-vị vì lời nhận xét, ông Chính cười ha hả và vội giơ tay bắt tay ông Phó chủ-khảo trong một thề tán-đồng thân mật. Vừa lúc ấy có bóng anh Độ đi ra, và ông vội cáo từ đi làng về phía anh.

Hai người gặp nhau ở cầu thang gác.

— Cự nhớ ghi sổ phách quốc văn : am 26.

— Am 26.

— Pháp văn: Bp 25

— Bp 25. Còn mấy món kia ?

— Tôi chỉ tìm được có hai món.

— Nhờ tìm hết dùm tí «Bác» (Ông đã thăng Độ lên chức «Bác»)

— Hai món chính, hệ số 6 rồi còn đòi gì nữa ? Con cụ ở lớp đứng thứ mấy ?

— Châu kém lắm. Đứng đến 48. Gấn chót.

Độ vô tình nhún vai tỏ ý chán nản. Nhưng anh vội chữa lại cử chỉ vụng vừa rồi của mình bằng một nụ cười gượng gạo :

— Nhưng được hai món hệ số 6 rồi thì có hi-vọng.

— Tội nghiệp mà. Không đỡ nổi đâu. «Bác» gắng giúp thêm tí nữa.

Chợt có tiếng giầy ở phòng chú-khảo đi ra, Độ vội vàng bước xuống cầu thang. Bực mình, nhưng anh không thể vô-tình với câu khen vượt đuôi của ông Chính :

— Thôi, gắng giúp «moa» tí nhé, rồi moa làm mai cho toa cô Nhã. Cô Nhã chăm Lý Hóa đó, có mê không ? Dạy Cường-Đề đó. Cả Trung-tâm này chỉ có toa là xứng với «en» thôi.

Được mấy sỗ phách, ông Chính lân la lại các tiểu-ban : tiểu ban Toán, tiểu-ban Công-dân giáo dục, tiểu-ban Pháp-văn.... Tìm cho biết được bài thi của con mình thuộc về tay ai chăm, thật không phải là dễ. Nhưng ông Chính là một người chịu khó. Đầu tiên ông gặp được xấp Pháp văn có bài con ông rơi vào tay anh Khoa, một bạn đồng nghiệp đã cùng dạy với ông mấy năm ở trường Trần-Hưng-Đạo. Ông rí tai :

— Am 26 là con tôi đó.

— A !...

Anh Khoa mỉm cười lật tìm sỗ am 26. Đọc qua một lượt, Khoa vỗ đùi đánh «đét» một cái, nói to lên:

— Ố ! Kém quá. Kém quá. Làm chả được gì hết. Chia verbe Rendre mà cũng sai.

Ông Chính cảm thấy ruột mình quặn lại khi đưa mắt theo dõi cặp mắt chăm chăm của Khoa nhìn xuống bài làm và tin mình chồm lên khi Khoa vỗ vào đùi. Ông nói nho nhỏ:

— «Vu» cho cháu nó đủ «moi-en»

— Cho thế nào được ?

Khoa quay lại nhìn ông, tròn mắt chao lên nhiều vòng sau lần kính trắng.

— Làm sai hết thế này mà.

— «Vu» nói nho nhỏ vậy. Thôi «vu» bớt đi 1, cho cháu nó 9 điểm.

Không được. Bài đáng 5. Cho thêm 1 là 6.

— Chết ! «vu» giết moa. Thôi, cho cháu 7 điểm rưỡi.

«Thật tai ác là thằng Khoa», ông Chính nghĩ. Mình cứ tưởng chỗ quen thì dễ nài, hóa ra không hẳn thế. Chả bủ với hai vị giám-khảo chăm Sử Địa và Công dân Giáo dục ông Chính không quen biết lần nào cả nhưng khi kể lễ gia-cảnh (cần nói láo một chút) và chỉ vào mái tóc có dăm sợi bạc của mình là các vị mới rộng điểm giúp cho ngay. Thật là những người dễ dãi, hảo phóng. Cô giáo Lý Hoá,- không phải là cô Nhã

tất-nhiên, — trông thê mà cũng ngiệt ra phết. Chỉ « vâng... dạ... đồng ý chăm nói tay ...» nhưng nhất-định không cho biết là mấy điểm. Chẳng lẽ lại a vào ngồi cạnh cô để nài. Bài Luận Quốc văn thì biết tâm không biết do ai chăm. Ông chỉ còn trông chờ ở số vận may. Thắng Liêm lý luận không hay nhưng chữ nó viết đẹp sáng sủa. Ông Chính trông sao cho bài làm của nó rơi vào tay một ông giám khảo nhớ nhà. Ông ta sẽ đọc lại cái nhập đề và cái kết-luận. Ông ta sẽ tìm vài lỗi chánh-tả để gạch cho đỏ bài nhưng bài không có lỗi chánh tả. Ông Chính thâm-hiểu tâm lý của một số giám khảo nên đã dặn gò viết cái nhập-đề và cái kết-luận cho thật hay và lưu ý đừng để phạm những lỗi chánh tả. Ông giám khảo nhất định sẽ cho điểm quanh quần ở 8, 9, 10. Bài Toán thì vô phúc bị đem ra cho tiểu ban cùng chăm để làm thang điểm. May trúng được hai phần bài. Nhầm bài toán đã làm ở trường rồi thê mà chép lại cũng còn sai lên sai xuống.

Cũng như mọi thí sinh, ngày vô phách cộng điểm, ông Chính thấy sao mà dài thê ! Thắng Liêm thì cứ lêu nhêu đi chơi bẽ và đọc tiểu thuyết, làm như chính ông đi thi chứ không phải nó thi. Ông gọi giật nó, hỏi :

— Sao tao chả thấy mày lo lắng gì sất cả thê ?

— Thi thấy bảo con lo cái gì nữa ? Thi đã xong rồi thì chỉ có đỗ hoặc trượt thôi chứ còn lo gì nữa ?

— Mày nói như...cái con chó ấy. Thật là mẹ con mày một lối ,

Và ông vào thay áo xuống trường.

Phòng họp rộn rịp ồn ào. Chỗ này vô điểm, tiếng rao điểm luân phiên nghe nhịp nhàng như tiếng một cái máy lạ đang chạy. Chỗ kia rầm rì tiếng cộng điểm. Ông Chính lại mượn xem bảng kết quả của phòng 18 trung-tâm Qui - Nhơn. Những chữ « đậu » ghi rải rác trước những tên thí sinh. Ông lật nhanh đến tên Nguyễn Thanh-Liêm số ký danh 612. Ông lặng im đưa mắt nhìn, lăm nhăm tính từng cột điểm. Đoạn để tập giấy xuống bàn, ông lặng lẽ bước ra hiên. Nét mặt đăm chiêu, ông nhìn ra bãi bẽ Gành Ráng. Đôi con mắt nheo lại và môi mím trong vẻ suy nghĩ. Anh Khoa ra uống nước, lại gần hỏi :

— Sao buồn bác thê ? Cháu Liêm hỏng rồi à ?

Ông lắc đầu không trả lời.

— Tôi cho đủ 7 điểm rưỡi bác yêu cầu mà.

— Vâng, tôi nhớ.

— Thê thì sao mà hỏng được ?

— Không. Đâu có hỏng.

Nghe tiếng « hỏng », vài giám khảo đứng gần đó quay lại hỏi :

— Sao ? Con cụ hỏng rồi à ?

— Chết chết ! Hỏng thật sao ?

Mấy giám khảo ngồi trong phòng cũng quay mặt ra. Có cả cô giáo chăm Lý Hóa và hai vị chăm Sử Địa và Công dân giáo dục dễ tính. Người nào cũng lộ vẻ ái ngại cho người đồng nghiệp tốt bụng của mình. Mọi

người, nhất loạt, đều cảm thấy lương tâm của mình khe khẽ vì ai cũng nghi rằng bài của con người bạn đã rơi nhằm vào tay mình. Rồi có người chép miệng :

— Tội nghiệp. Đứa nào cho điểm ác.

— Ông ta có thể xin chủ khảo

— Cụ ấy người có tuổi, đáng đứng đắn chắc không thêm hạ mình xin xỏ lời thôi.

Tiếng xì xào im bật khi ở ngoài hành lang ông Chính chăm rãi mà ưu-tư nói :

— Thừa các bác, cháu không hồng ạ.

— Chứ sau ?

— Cháu được đồ ạ.

— Đồ mà sao cụ buồn thê kia ?

— Dạ... Cháu được 142 điểm. Chỉ còn thiếu 14 điểm nữa là được Bình thứ. Tức thê. Phải các bác nói tay cho cháu một chút thì cháu đã đồ Bình thứ rồi. Bậy quá. Tiếc quá.

VÕ-HỒNG

Đã phát-hành nguyệt-san **TIN SÁCH**

Số 9 — tháng Ba năm 1963

(do Trung Tâm Văn-Bút Việt-Nam xuất-bản)

Xin hỏi tại các hiệu sách tại Đô thành. Độc-giả ở HUẾ, xin hỏi tại các hiệu sách Ưng Hạ, Bình Minh và Gia Long (đường Trần Hưng Đạo, Huế) Mọi liên lạc tại Huế, xin do nơi ông Đỗ-Tấn, tại các hiệu sách kể trên. Các nơi khác, xin hỏi toà soạn :

TIN SÁCH, 36/59 đường Cô Bắc, Saigon.

Phát Hành trong tháng 4 năm 1963

SỨ-MỆNH VĂN NGHỆ HIỆN ĐẠI

ALBERT CAMUS

Trần-Phong-Giao dịch — Nguyễn-Mạnh-Côn giới thiệu

Muốn biết cuộc đời của Camus ? Tác phẩm của Camus ? Quan niệm về cái đẹp của Camus ? Lập-trường sáng-tác văn-ngệ của Camus ?

Hãy đọc ngay **SỨ-MỆNH VĂN-NGHỆ HIỆN ĐẠI**

Cỏ chổi từ sa-mạc
 Đòi mùa, gây sống, về trôi gió
 trên các dặm nghèo thừa bóng tre
 Đất ngại trâu cày chưa biết lúa

Núi đã lặn
 các hoàng-hôn trót vờ
 Sắp quên chiều cao
 Ngày vui bên trong không đủ nắng
 Mỗi loài hoa đương ngó
 tìm cô-dơn

Hương vẫn thiếu
 bông phượng giàu vô-ích
 Chân cỡi, ven đường, cuối ngõ
 Gốc, mảnh, khan tình dợt
 thoảng qua giấc bụi trắng làn mây

Những tha-thiết lẽ chờ giao sáng
 Nhiều bơ-vơ đón một bàn tay
 Rộng, lành, hứa mở
 cho đừng tiếc
 Chỉ một dây ca, một dáng cười

Thương nhau sẽ nhiều, không giấu nữa
 Nói như cung đàn, ngắn lệ
 Dám thật như hồng như biếc
 đề các lòng các đáy
 Thoát phiền, ngộ ý, nhận và tin

Hòa-Âm XIX

Đ. T.

BÁCH KHOA CLI

Cánh hoa diên

IBOUSÉ MASOUJI

NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

SAU trận dội bom khủng khiếp ở Hiroshima một ít lâu tôi đến ở chơi nhà một người bạn ở ngoại ô thành phố Fukuyama và tôi nhìn một cây huệ nước trổ trái mùa. Cây huệ nước này mọc riêng trong một góc ao, mấy cánh hoa của nó đều đỏ tía.

Lúc đó vào khoảng trung tuần tháng tám, mấy ngày sau ngày Thiên Hoàng ban bố đạo sắc chỉ báo cho thần dân biết nước Nhật đã đầu hàng. Đám huệ nước phần đông mọc chen chúc ở một mé ao, chìa lên trời những cuống hoa dài màu lục đã xơ xác. Riêng cây mà tôi nói đây thì lại đứng lẻ một mình; từ dưới nước thấy nhô lên mấy chiếc lá nhọn như gươm và một thân cây mỏng mảnh mang những cánh hoa đỏ một màu đỏ lạ. Khi từ trong cửa sổ nhà người bạn nhìn ra thấy đoá hoa ấy lần đầu

tôi lầm tưởng đó là một mẩu giấy lụa ai đã vớt trên mặt nước.

* *

Thành phố Fukuyama cách thành phố Hiroshima một trăm năm mươi cây sô. Buổi trưa hôm Hiroshima bị ném bom, tôi đi dạo phố ở Fukuyama. Đột nhiên tôi linh cảm rằng tôi đang nhìn thành phố này một lần cuối trước khi nó bị tiêu diệt hoàn toàn...

Nhiều cửa tiệm trong thành phố yết giấy rao bán hàng hóa với một giá hạ chưa từng thấy. Tôi gặp một lô bàn ghế cũ chừng bán rẻ mặt gồm mấy cái tủ học, mấy cái bàn trang điểm, một cái bàn ping-pong, mấy cái bàn viết, một cặp gạc hươu, một tấm da gấu. Trên cửa sổ một hăng buôn có treo la liệt mười mấy chiếc chiếu lớn

VỀ IBOUSÉ MASOUJI

Ibousé Masouji sinh năm 1898 là một nhà văn có lối viết trào lộng tề nhị nhứt nước Nhật. Ông đã viết nhiều quyển tiểu thuyết rất đi dôm có giá trị như : Phòng làm việc (năm 1917), Sự thoát ly (năm 1920), Một cuộc quyền tiền (năm 1937).

Truyện ngắn « Cánh hoa điên » của ông hồi gần đây là một truyện được chọn dịch để đăng trong một tuyển tập xuất bản dưới sự bảo trợ của cơ quan UNESCO. Truyện viết theo truyền thống lối văn Wataku-shi - shōsetsu (lối văn tự truyện) mà tôi thấy rất gần với lối văn tự truyện — hay đúng hơn lối tạp văn — của Lỗ Tấn, Phan-Khôi. Sự tương phản giữa tấn bi kịch lớn giữa cuộc chiến tranh đang diễn ra rầm rộ và những chi tiết nhỏ nhất buồn cười của nếp sống tũn mủn thường ngày đã ghi trong truyện có lẽ là một trong những nét độc đáo vừa đi dôm vừa chua cay của Ibousé Masouji mà tôi tin rằng các bạn đọc Bách-Khoa sẽ thích.

với dòng chữ : « Chiều bán rẻ, ba mươi yen một chiếc ». Một cái lọ sứ Imari lớn đựng đầy những cây cau vàng — loại cau trống làm cảnh — mang tầm biển : « Bán rẻ, tính cả lọ sứ tám mươi yen ». Một cây đàn nhỏ để bán với giá năm yen. Một cái chậu trong có trồng một cây

kiềng lá đỏ giá mười yen, ba cái mắc áo bằng tre mười lăm yen, một bộ « Nhứt bốn sử ký toàn thư » gồm mười bốn quyển giá mười bốn yen.

Lúc ấy từ phía sau lưng tôi bỗng có tiếng gọi :

— Ê, Masu, bác làm gì đó ? Không lẽ bác đi thẳng, không ghé chào tôi một tiếng.

Tôi vội quay lại, người vừa gọi tôi là chủ một tiệm bán được phẩm trong thành phố tên Yasuhara, đang đứng trước cửa tiệm, tay áo sơ-mi xắn lên tận khuỷu, cầm một cây búa đóng đinh. Yasuhara với tôi là hai người ở cùng làng, một làng nhỏ cách Fukuyama độ mười hai cây sô. Chúng tôi quen nhau từ thuở còn để chòm, đã từng sống thân thiết gần nhau. Anh ta đến đây lập nghiệp đã gần hai chục năm, hiện giờ thì trông coi một nhà thuốc lớn.

Chúng tôi đứng lại giữa đường và bắt đầu câu chuyện. Tôi nói :

— Tôi nhìn thành phố một lần cuối. Nếu vạn nhứt xảy ra cuộc oanh tạc thì ở đây có lẽ sẽ không còn sót lại gì. Anh đã đọc truyền đơn của phi cơ Mỹ rải chưa ? Chắc anh cũng định tản cư như mọi người.

— Cũng định thế. Tòa thị sảnh vừa ra lệnh bảo dân chúng nên rời ngay thành phố. Tôi đang thu xếp mọi thứ cho xong. Nhưng anh cũng biết, nhà cửa tôi bẽ bộn thế này làm sao mà dọn kịp ngay trong mấy phút.

Nói xong Yasuhara quay vào tiếp tục đóng đinh trên một tấm ván bắt treo trên khuôn cửa. Theo thông cáo của nhà đương cuộc thì nhà nào trong thành phố cũng phải đóng cây như thế trước các cửa sổ và cửa cái để phòng sức tàn phá do hơi thổi của bom gây ra nếu rủi thành phố bị địch quân oanh tạc.

— Theo nguyên tắc thì tôi không có quyền kêu ca gì cả. Nhưng tôi tưởng ít ra nhà chức trách cũng phải phái người đến chỉ bảo mình nên đóng thế nào cho phải cách. Tôi hì hục mãi mà vẫn chưa xong. Soát khắp mọi nơi không sao kiếm cho ra một người thợ giúp mình. Lúc này tôi đến tiệm bán đồ sắt thì trong tiệm không còn lấy một cây đinh. Tôi đành nhờ đinh cũ trong nhà dùng tạm.

Vừa cầu nhau Yasuhara vừa đưa búa đóng xuống mặt ván đều đều. Trong tiệm đóng hổ gỗ mười hai tiếng Yasuhara quay nhìn tôi:

— Này Masu, bác có biết vật gì dính trên nón bác đây không?

Rồi anh vói tay gỡ một chiếc lưỡi câu mà tôi đoán đã dính trên nón tôi từ mấy ngày trước, hôm tôi đi câu cá.

Tôi nói:

— Thôi tôi đi, để anh làm cho kịp. Thì giờ không còn mấy nữa.

Cáo từ Yasuhara xong tôi đi đến quán Kobayashi ở ngang nhà ga. Quán này tôi lui tới đã ba chục năm nay. Hồi còn sinh viên, những ngày nghỉ học từ Tokyo về nhà quê thăm cha mẹ tôi tôi đều ghé lại đây. Về

sau quen lệ, quán trở thành một thứ trạm nghỉ chân của tôi mỗi khi tôi qua Fukuyama có việc. Trong sân, phía sau quán có trồng một cây táo lớn. Cạnh góc táo có kê một cái thùng dùng đựng nước bằng sứ Ibé. Tôi nhớ ngày còn nhỏ đã thấy cái thùng đó ở bên cây táo từ những bao giờ. Cái thùng cao một thước hai, màu men đỏ chói, một bên hông mang một hình vẽ đơn giản gồm sáu nét song song quấn vào nhau.

Đã lâu, có một lần tôi bảo chủ quán bán cái thùng lại cho tôi nhưng lão ta lắc đầu, viện cớ cái thùng còn có thể cần dùng đến trong trường hợp nước xài hàng ngày bị cắt.

Cái thùng có một vẻ gì khiến tôi thích quá nhưng phải đợi đến lúc lão chủ quán từ chối không chịu bán nó cho tôi tôi mới thấy rõ tôi đã tha thiết nó sâu đậm đến cái bậc nào. Lần sau có dịp ghé quán tôi lại hỏi mua nữa nhưng lão chủ cái thùng vẫn lắc đầu, nó là vật kỷ niệm của ông cụ thân sinh lão ta truyền lại. Mấy tháng sau đó tôi nài nỉ lần thứ ba, lần này chủ quán bảo là cái thùng, dưới cơn mưa, đã pho một vẻ đẹp chưa từng thấy bao giờ, và như vậy nhứt định lão ta không bán được. Từ đó thỉnh thoảng tôi vẫn nhắc đến chuyện mua cái thùng, kết quả cũng vẫn như bao nhiêu lần trước. Nhưng bây giờ, trong lúc ai cũng đang thu dọn tàn dư có lẽ lão quán sẽ ưng thuận bán cho tôi chăng. Nhìn đến cái thùng,

tôi thấy nó vẫn ở 'nguyên chỗ cũ, cạnh cây táo, ngoài sân.

Tôi nói với lão quán :

— Này, sao bác không thử bán cái thông lại cho tôi ? Làng tôi ở yên hơn đây nhiều. Tôi thuê xe chở nó về rất dễ.

Lão ta đáp :

— Tôi chưa bao giờ nghe nói phải tàn cư thông cả. Bộ bác tưởng người ta phi bom đi ném nó à ?

Rồi với một giọng sắc như lính truyền lão tiếp :

— Nhà tôi chỉ tàn cư người, ngoài ra không tàn cư gì nữa hết.

Quán đông nức người là người, ai cũng ngóng chờ bữa cơm trưa sắp dọn. Lão quán và mấy người giúp việc chạy tới lui tít tít. Mấy gian phòng ở tầng trên đều chật cả, cho tới dãy nhà phụ cũng đầy ứ khách trọ. Theo những mẩu chuyện vắn vắn tai tôi, câu nghe được câu chẳng, tôi được biết các chuyến xe lửa chạy đường Tokyo — Hiroshima đều ngừng lại ở nhà ga kề đó và các hành khách phải xuống cả ở Fukuyama.

Lão quán nói với một ông khách :

— Ngay đến các nhơn viên hòa xa cũng không rõ tại sao xe lửa lại bị chặn đường như vậy.

Cạnh ngưỡng cửa phòng ăn có hai ông vận ki-mô-nô quốc túy đang ngồi than phiền tình trạng bất lực mỗi ngày thêm trầm trọng của các sở hòa xa.

Một ông nói :

— Họ không có quyền xem thường bọn mình như vậy. Lúc nãy tôi đã đi tìm ông trưởng ga, nói với ông « Ông có bốn phạm cho chúng tôi biết tại sao xe lửa đang chạy bỗng nhiên ngừng ». Ông ta chỉ đáp : « Tôi cũng không biết tại sao, xin ông tha lỗi. « Tôi giận quá, nói thẳng một câu : « Các ông chỉ biết có mỗi một việc là khinh thường hành khách : »

— Phải, anh nói đúng. Các sở hòa xa bây giờ tẻ không thể nói.

Tôi rời quán Kobayaski, đi qua bệnh viện chữa răng Hirai cạnh đó. Bác sĩ giám đốc bệnh viện là bạn học cũ của tôi ở trường đại học. Tôi đi ngang phòng đợi đầy nghẹt người ngồi chờ và bước thẳng vào phòng khám răng. Anh bạn tôi chống tay ôm cằm ngồi thử tại bàn làm việc. Thấy tôi anh nói :

— Kìa, anh Masu, tôi được lệnh phải dọn đi khỏi nơi đây. Dọn cái bệnh viện này đi là cả một vản đề.

Anh đưa cặp mắt buồn rầu nhìn khắp gian phòng rồi tiếp :

— Theo ý anh, Fukuyama sắp bị chuyện gì ?

— Ô, thì phi cơ Mỹ ném bom rồi thì tất cả hóa thành tro bụi. Bao nhiêu dụng cụ, máy móc này anh định làm cách nào để chở đi ?

— Tôi cũng đang tự hỏi tôi như vậy...

Đang cuối phòng hai người y tá đang săn sóc mấy người bệnh. Anh

bạn bác sĩ của tôi không chú ý gì đến họ. Một ngày trước anh được tin cho biết thằng con trai độc nhất của anh, thuộc nhóm phi công tình nguyện, vừa tử trận. Tin đó khiến anh ngơ ngẩn như kẻ mất hồn. Nhìn đáng điệu anh tôi tưởng bây giờ đây đầu còi báo động có thổi lên gấp đèn bên lưng có lẽ anh cũng vẫn ngồi yên như thè tại bàn không nghĩ đến đèn chuyếc chạy đi đâu cả.

Sau cuộc thăm viếng tôi lững thững rời Fukuyama, men theo con đường chạy dọc bờ sông. Đi gần đến cầu xe lửa tôi thấy ở đó có một khẩu đại bác cao xạ đứng sừng sững tạo giữa mây bao cát. Không bóng một người lính. Mũi khẩu súng chĩa về phía tây, hướng thành phố Hiroshima. Tôi ngồi xuống bên cạnh đó, giờ túi đựng các món ăn ra. Vừa ăn tôi vừa nhìn lên trời để trông chừng. Tôi có cảm-tưởng phi cơ địch sẽ từ phía sau dãy núi bay xò ra, bất ngờ không biết lúc nào. Nhưng cho đến lúc ăn xong tôi cũng vẫn không thấy chiếc phi cơ nào cả.

Không có dãy núi che khuất có lẽ tôi sẽ nhìn thấy dấu vết cụm mây hình nằm trên nền trời Hiroshima Dân chúng ở Mihara, cách đó một trăm cây sô, đã nhìn thấy bằng mắt trầu cụm mây vươn cao lên trời xanh ; các sinh viên trường võ bị Etashima (cũng cách Hiroshima một trăm cây sô như Mihara) đã bị hơi bom thổi ngã sấp. Lúc bom nổ họ đang thao dượt ngoài sân. Kiến trên các cánh cửa dãy nhà cắt quay về phía

Hiroshima bị bể thành muôn mảnh vụn.

Thật ra, bốn mươi giờ sau cuộc oanh tạc tôi mới hay tin Hiroshima bị tiêu diệt hoàn toàn. Trong làng tôi mọi người biết rõ đầu đuôi việc xảy ra nhờ một nạn nhân còn sống sót chạy từ Hiroshima về tới làng bên kể lại. Mỹ đã ném một thứ bom bí mật và ngay trong giây đồng hồ sau, Hiroshima biến thành một thành phố chết. Nạn nhân còn sống sót tên là Kobayashi, hiệu trưởng một trường tiểu học ở Hiroshima. Trước kia anh đã trông coi ngôi trường làng chúng tôi. Tôi biết anh từ ngày tôi còn nhỏ. Hồi đó anh học trên tôi một lớp. Tánh anh rất nhún nhường, thận trọng. Tôi nhớ có một lần nọ, ở trường học trong lúc tôi đang lúng túng vì cái quai trên vai áo lơ bị vướng vào một cây đinh, anh đã đến gần chịu khó gỡ ra giúp tôi và nhờ vậy mà áo tôi không bị rách.

Những chi tiết về vụ anh Kobayashi đồn lan ra rất chóng. Hôm đó dạy học xong anh vừa đi vào văn phòng riêng thì nghe tiếng còi báo có phi cơ Mỹ. Anh vội vã núp dưới bàn. Một phút sau còi thổi chậm dứt cơn báo động Kobayashi đứng lên. Không khí oi oi nóng bức. Anh bèn cởi áo ngoài và đến gần cửa sổ. Anh cũng đang sửa soạn cởi luôn áo lót thì bỗng một vầng sáng rực kỳ dị loé lên, xé rách bầu trời. Anh nghe như da anh bị cháy xém. Một tiếng gió rít ghê hồn rồi mặt đất rung chuyển mạnh. Anh nói thắm : « Thôi đúng rồi, bom bí mật »

Anh vội mặc lại áo, chạy vụt ra cửa sau. Một chiếc xe hơi vận tải của ai đang đậu gần đó. Không suy nghĩ Kobayashi trèo ngay lên phía sau. Từ trong một căn nhà ngay đó là một người đàn ông trông tuổi hồi há chạy ra, ngồi vào chỗ tay lái, mở máy cho xe chạy.

Kobayashi không biết rõ chiếc xe chạy đi đâu. Anh nằm miết trên sàn xe, một lát sau anh bất tỉnh. Lúc anh tỉnh lại thì thấy xe ngừng ở một nơi hoàn toàn lạ đối với anh. Anh đau khắp châu thân, đau một thứ đau kỳ quái và có cảm tưởng là mình sắp chết. Lúc đó anh tự bảo thầm: dầu chết hay sống gì mình cũng hãy tìm cách bỏ về nhà cái đã. Anh nhờ một chiếc cam-nhông-nét chở anh về Fukuyama, từ Fukuyama một chiếc xe quân đội lãnh nhiệm vụ đưa anh về tận nhà. Minh thấy anh đầy máu. Người nhà anh vội đem anh đến phòng bệnh của bác sĩ Tawa nhưng chính bác sĩ Tawa cũng iắc đầu không biết phải điều trị cách nào. Chứng bệnh của Kobayashi bác sĩ mới thấy lần này là một.

* *

Bốn mươi tám giờ sau khi Hiroshima bị tiêu diệt, đèn lợt Fukuyama bị dội bom giữa ban đêm. Tôi nghe tiếng phi cơ bay rền từng đợt trên trời. Một lát sau tôi trèo lên ngọn đồi ở phía sau làng để ngắm ánh lửa từ những đám cháy ở Fukuyama chiếu lại. Tôi không được nhìn thấy cảnh cháy tận mắt vì Fukuyama nằm khuất sau dãy núi nhưng một ngọn

đồi nhỏ ở đây, gần chỗ tôi đứng, đã sáng rực lên như ban ngày, đủ biết Fukuyama đang biến thành biển lửa. Thành linh ngọn lửa cao ngất bốc lên, tôi đoán có lẽ toà lâu đài cổ ở Fukuyama đang bốc cháy. Nhìn qua một khoảng trống giữa hai ngọn đồi tôi trông thấy lửa lan qua mây khóm nhà ở ngoại ô thành phố. Từ chỗ chúng tôi nhìn lại tôi thấy đó đây những đám lửa múa may một cách dị kỳ, ma quái trong bóng đêm đen đặc.

Một người bỗng hỏi:

— Lửa gì đang kia? Trông như lửa của bọn thuyền chài?

Có thể nói là tất cả những người trong làng chúng tôi đều đổ xô hết lên đồi để xem Fukuyama cháy. Nhiều người nín lặng không nói một lời gì, tôi không nhìn rõ được mặt họ vì trời tối quá.

Tiếng nói của người ban nãy lại cất lên:

— Lửa gì thế? Các bác có biết không.

Không một ai buồn mở miệng trả lời.

Một lát sau từ dưới chân đồi có tiếng gọi vọng lên:

— Ê mấy bác trên kia, trong mấy bác có ai là hội viên Hội ái hữu miền Tây không hử.

Mọi người nín lặng.

Này, các hội viên phải đến họp ngay lấy tức. Chúng ta còn đi Fukuyama

cứu cấp những người bị nạn. Các bác
lệ lên !

Một vài người đang ngồi chồm hồm
dưới một gốc thông lẳng lẳng đứng
lên, bước hập tập xuống đối. Chốc
chốc họ ngược nhìn một cách bức dọc
một chiếc phi-cơ Mỹ bay ù ù phía
trên đầu. Hai ngọn đèn hiệu ở hai đầu
cánh phi-cơ thay phiên nhau tắt,
cháy, khiến chúng tôi có cảm tưởng
nhìn một con thoi bằng lửa đỏ đang
đưa qua đưa lại trong khoảng không.
Một lúc lâu sau chiếc phi-cơ mất dạng.
Tôi tự hỏi không biết nó có bay ngang
tám bán của khâu đại bác cao xạ mà
tôi đã ngồi cạnh để ăn bữa trưa không.
Nhưng suốt đêm đó tôi không nghe
một tiếng súng nào.

Ngọn lửa diu lẩn xuống rồi tắt hẳn.
Mây chầm sáng mọc rải rác cũng tắt
theo. Tôi bước chậm chậm xuống đối.
Trong cuộc oanh tạc này tôi nhận thấy
một điều lạ lùng khiến tôi không hiểu
đầu đuôi gì cả. Tôi ước lượng đoàn
phi cơ địch ít nhất cũng phải đông
đến hai trăm chiếc nhưng về sau nghe
mọi người thuật lại tôi mới rõ chỉ có
sáu chục chiếc thôi. Thế mà Fukuyama
bị tàn phá gần ba phần tư. Một quả
bom lửa đã rơi trúng ngọn tháp, trong
tòa lâu đài cổ. Tòa lâu đài cháy bùng
trong mây giờ liền và đổ sập xuống.

Bạn sau đèn lướt thành phố nào
đây ? Trong làng ai cũng hỏi nhau
câu này. Hầu hết những thành phố
lớn và những đô thị quan trọng nằm
trên bờ biển phía Tây đều bị dội
bom. Okayama, Hiroshima và trước
đó nữa Imaji, một thành phố ở xa

trong nội địa. Cũng như Fukuyama,
Okayama bị oanh tạc bằng bom lửa.
Imaji và Amagasupi bằng bom trái
phá. Suốt lúc Amagasaki bị ném bom
chúng tôi nghe nhà cửa rung chuyển
như gặp cơn động đất mặc dầu Ama-
gasaki ở cách chúng tôi rất xa. Vợ
tôi và tôi có lẽ đã nghe mặt đất
rung chuyển mạnh hơn ai hết vì nhà
chúng tôi cắt từa vào một bức tường
đá cao ; chúng tôi mở ra-dô nghe đài
vô tuyến phóng-sự-truyền-thanh cuộc
oanh tạc. Tiếng nói anh xướng ngôn
viên hoà lẫn với tiếng xao động xung
quanh tạo cho hai vợ chồng tôi một
cảm giác không thể tả.

Nhưng sau đó vùng chúng tôi không
bị một trận dội bom nào khác nữa ;
một tuần lễ sau vụ Fukuyama đài
phát thanh loan báo tin nước Nhật
đầu hàng. Hôm đó cơn đau dạ dày
kinh niên của tôi bỗng tái phát kịch
liệt khiến tôi hết dám chần chờ, đi
tìm ngay bác sĩ Tawa ở làng bên
cạnh gặp lúc ông ta đang bận lên vì
sở bệnh nhơn ở khắp nơi mỗi lúc một
tăng nhiều. Chữa vừa xong cho một
nhóm này về đến nhà ông ta đã
gặp ngay một nhóm khác cần được
săn sóc gấp.

Trước đó tất cả trai tráng trong
vùng đều xung vào đội cứu cấp tình
nguyện đi Hiroshima phụ giúp dân
chúng tản cư. Đến lúc quả bom
nguyên tử nổ, những kẻ trong bọn
còn sống sót được đưa về nhà, phần
đông bị cháy phỏng khắp mình trông
rất ghê sợ. Cả đến những người bề

ngoài không bị thương tích gì cũng kêu đau một thứ đau chưa từng thấy.

Bác sĩ Tawa nói với tôi.

— Thật khó hiểu, họ kêu đau nhưng chính họ họ cũng không biết rõ là đau ở chỗ nào. Họ chỉ biết nói có mỗi một câu là đau lắm, đau hết sức, đau vô cùng. Tôi khám họ thật kỹ nhưng không thấy có gì gãy hoặc trầy trụa cả. Có lẽ đó là một chứng bệnh mới mà y học chưa tìm ra tung tích, tôi sợ thuốc men hiện thời không đủ hiệu nghiệm để cứu những kẻ vô phước mắc chứng bệnh này.

Và ông ta gọi chứng bệnh bằng cái tên « bệnh của bọn người tình nguyện » hoặc « bệnh lạ kỳ » vì chưa tìm được một danh từ y học nào thật đích xác để gọi. Dem so sánh, tôi thấy cơn đau dạ dày của tôi chỉ là một cơn nhỏ nhất không đáng để ý chút nào.

Một số đông những người mắc chứng « bệnh tình nguyện » không sống được quá mười lăm ngày. Tờ báo trong địa phương bản nên dùng phương pháp « mô-xa » đốt trên bì phu để chữa bệnh. Hầu hết các nạn nhân quả bom Hiroshimo đều nghe theo, cả đến những người không hề bị bom, chỉ lỡ rờ đến những bà con thân thích từ Hiroshima về cũng hồi hả đi tìm thầy đốt. Họ cho chứng bệnh lạ này là một thứ bệnh truyền nhiễm. Tôi không rõ phương pháp « mô-xa » công hiệu thế nào nhưng có nhiều người đã quả quyết với tôi chính nhờ lối chữa bệnh này mà họ còn sống được đến ngày nay.

Sách Báo Mới

Bách Khoa đã nhận được :

— **Nhận Định** tập III của Nguyễn-Văn-Trung, do Nam Sơn xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 260 trang, gồm những bài đã đăng trên các tạp chí Bách-Khoa, Đại-Học, Sáng-Tạo và Văn-Hữu, giá 50 đ.

— **Trước mắt nhìn thi-sĩ**, tập thơ của Thử-Phong do Đại-Nam Văn-Hiến xuất bản và tác giả gửi tặng — Sách in ronéo dày ngót 30 trang, không đề giá bán.

— **82 năm Việt-sử** (1802 — 1884). Chương-trình lớp đệ-nhị, của L. M. Nguyễn-Phương, do Đại học Sư-Phạm Huế xuất bản và tác giả gửi tặng. L. M. Nguyễn-Phương, tác giả các bài biên-khảo về sử trên Bách-Khoa, và giáo sư tại Viện Đại-học Huế. Sách tiên đây dày 224 trang, gồm mười chương dọn thành 0 bài học, và phần phụ lục, biên soạn rất công phu, giá 50 đ.

— **Ba mẹ con**. Truyện của Đỗ-Ngọc-Trâm, do Đại-Nam Văn-Hiến xuất bản và gửi tặng. Sách in ronéo dày 30 trang giá 30 đ.

— **Rừng cây dao động** tập thơ của Ngô-Đình-Vạn. Sách dày 32 trang gồm 24 bài thơ giá 12 đ.

Nhiều trai trẻ làng tôi đã vui thây ở Hiroshima vì quả bom khốc hại. Trong số có đứa con trai của anh bạn được sĩ Yasuhara đang theo học một trường ở đó. Nó chết liền tại chỗ. Trong khi ở Fukuyama tôi nói chuyện với cha nó trước tiệm thuốc thì ở Hiroshima phi cơ Mỹ ném bom và tôi đổ chừng nó đã chết đúng vào lúc Yasuhara gỡ cái lưới câu trên nón tời. Thoạt tiên tôi không ngờ được câu. Yasuhara đã nói với tôi: «Bác có biết vật gì dính trên nón bác đây không?» lại có thể là một câu báo trước một điểm gỡ? Tôi tự hỏi không biết Yasuhara sẽ nghĩ sao nếu anh hỏi nhớ lại chi tiết nhỏ này.

Hai ngày sau tôi đáp xe đi Fukuyama để xem cảnh tàn phá ở tòa lâu đài cổ. Tôi đã đọc trong nhiều cuốn tiểu thuyết lịch sử những đoạn văn bi tráng tả những ngọn tháp cháy mịt trời giữa lúc dư âm của tiếng ngựa hí quân reo còn văng vẳng thành ra tôi vẫn ao ước gặp một dịp nào đó, ngắm một ngọn tháp thật sự đang bốc cháy để xem cái cảm giác nó thế nào. Nhưng đến lúc tôi trèo lên tới mặt thành thì ngọn tháp chỉ còn là một đồng gạch đá đổ ngổn ngang. Vài người đang lấy xẻng hoặc lấy cây xới tìm những cây đinh lớn đóng trên mấy cái máng xối bằng gỗ của lâu đài. Họ đã tìm được một số khá nhiều và xếp thành từng bó để cạnh lề đường. Mỗi cây đinh to bằng cả một thanh sắt thường dùng cời than trong bếp.

Có mấy bức tường còn đứng vững. Nhiều tầng đá lớn bị cháy sém đen

ngòm. Từ mặt đất hơi nóng hấy còn bốc lên hừng hực.

Tôi bước chậm chậm xuống đồi, đi về phía trung tâm thành phố đã bị hỏa thiêu gần trọn. Tôi đến thăm nơi trước kia là quán Kobayashi. Quán và nhà ga trước mặt giờ đây chỉ là một mớ tro tàn. Cây táo trong sân quán đã biến mất không còn dấu vết. Cái thông bằng sứ Ibé vẫn còn ở nguyên chỗ cũ nhưng đã nứt thành hai mảnh. Màu men của cái thông vẫn đỏ chói như những hồi nào. Tôi ngồi xuống một tảng đá cháy đen gần đó, rút một tấm thiệp, viết mấy dòng cho lão chủ quán:

«Bác quán thân mến»,

«Tôi rất đau lòng báo cho bác hay»
«một tin buồn. Tôi ngồi trên một tảng»
«đá giữa cảnh điêu tàn của quán bác,»
«để viết mấy dòng này. Cái thông mà»
«tôi đã nài bác bán lại cho tôi dạo»
«nọ, đã bể làm hai. Bây giờ thì có lẽ»
«bác sẽ vui lòng nhường cho tôi cái»
«thông xấu số đó để tôi chôn nó về»
«làng. Nếu bác thấy không có gì trở»
«ngại tôi xin mua nó y theo giá tôi đã»
«đề nghị trước kia. Dẫu sao tôi cũng»
«tin rằng bác sẽ không nỡ để nó nằm»
«bộc lộ như thế ngoài mưa nắng. Tôi»
«mong bác chấp thuận lời thỉnh cầu»
«này và hồi âm gấp gáp. Tiện thể xin»
«bác cho phép tôi được thành thật»
«chia buồn... và vân vân...»

Tôi định bụng lúc về sẽ bỏ tấm thiệp vào thùng thư nhưng khi nghĩ lại tôi thấy thật không nên. Lão chủ quán có thể xem đó là một lời đùa không đúng chỗ.

CÁNH HOA ĐIÊN

Suốt một thời gian cái thông nằm nguyên như vậy ngoài sân. Qua đầu tháng mười, nhưn một dịp đi câu, tôi lại ghé thăm ngôi quán đồ. Cái thông vẫn còn, nhưng cũng trong tháng đó khi tôi tạt ngang Fukuyama một lần nữa trên đường đi Iwakuni tôi bắt gặp nó đã vỡ thành trăm mảnh vụn giữa những đồng gỗ vụn gạch vụn khác.

Trên xe lửa tôi nghĩ mãi đến cái thông và tưởng tượng sẽ viết cho lão chủ quán như vậy;

«Bác quán thân mến»,

«Hình ảnh cái thông bạc phước cứ
«lớn vồn trong đầu tôi. Than ôi,
«trên cõi đời này cái Đẹp vẫn là một
«cái gì mỏng manh dễ vỡ! Xin bác
«vui lòng nhận nơi đây tấm lòng
«vân vân...».

Càng nghĩ tôi càng giận lão chủ quán vô cùng. Dầu không muốn bán cái thông đi nữa ít ra lão cũng nên giao cái thông cho tôi để tôi chở đi cất giùm ở một nơi yên ổn. Tại sao lão cứ khăng khăng...? Thêm vào nỗi bức về lão chủ quán còn có một nỗi bức khác khiến tôi như muốn sôi lên. Suốt chặng hành trình từ Fukuyama đến Iwakuni tôi không tìm được một chỗ ngồi, phải đứng mãi vì mấy toa xe đều đông nức. Lúc xe chạy ngang Hiroshima tôi cố ngھnh cổ để nhìn cảnh hoang tàn của thành phố nhưng tôi không thấy được gì cả, ở mấy cửa sổ đều có người đứng che khuất mắt. Mười tháng sau tôi mới lại có dịp đi Hiroshima. Tôi còn nhớ mỗi

cảm xúc của tôi hôm đó, bao nhiêu cây cối ở đây đều bị sức nóng kinh hồn của quả bom làm chết sạch chỉ trừ mấy cây cao rùng là còn sống sót và đang bắt đầu ra lá mới.

Từ khi tin nước Nhật đầu hàng trở thành một chánh thức cơn đau dạ dày của tôi mỗi ngày cứ tăng thêm, chẳng những thế lại tôi còn bị chứng mất ngủ nữa. Bữa chiều hôm tôi viếng ngọn tháp ở Fukuyama một nhưn viên ủy ban trong làng đem đến cho tôi một tờ giấy mời: «Mọi
«người sẽ họp tại sân trường học
«Kamibé để nhận vật phẩm cứu trợ.
«Sáng mai đúng năm giờ chúng ta đến
«nhà ông chủ tịch ủy ban. Những ai
«có một phương tiện chuyên chở gì
«như xe tay, xe bò, khi đi họp xin
«cứ đẩy theo. Mỗi gia đình nên phái
«ít nhất một người đến họp».

Tôi vội đi ngủ ngay, sợ sáng mai sẽ đến trễ vì thức dậy trưa. Tôi cố khép hai mí mắt nhưng vẫn không dễ được giấc ngủ. Tôi thức trần trọc suốt đêm. Năm giờ sáng hôm sau, lúc tôi đến sân trường học như lời dặn, trong giấy mời, thì mắt tôi hoa, đầu tôi nặng. Một vài người đến quá sớm đang đốt một ngọn lửa cạnh mái hiên trường để sưởi và ngồi bàn miên man về những món cứu trợ sắp đem phân phát.

Trong vùng chúng tôi quân đội đã dự trữ một số dụng cụ và lương thực quan trọng, có lẽ họ tính rằng chiến tranh sẽ còn cơ kéo dài trong một thời gian. Hầu hết, những chỗ có thể dùng chứa hàng hóa

được đều biến thành kho không cần phân biệt : những nhà máy sợi đóng cửa vì khan nguyên liệu, những hãng rượu ngưng hoạt động vì đạo luật tiết chế các xí nghiệp tư nhân, những vựa chứa thóc chứa đậu nành, những tiệm buôn rượu lẻ và cả đến những trường học nữa.

Đồng dụng cụ do quân đội dự trữ đây là cả một đồng táp nham, gồm có những món mà mình không bao giờ ngờ người ta sẽ cần dùng cho binh sĩ. Trong một căn phòng của trường làng chúng tôi có chứa một cái máy may, trong một căn phòng khác nhiều cuộn giấy lớn. Ngoài đồng chỗ bờ sông, những cuộn giấy — lại giấy nữa — được chắt thành một đồng cao ngùn ngụt như núi và phủ lại bằng một tấm bồ không thấm nước. Bên cạnh dưới, một tấm bồ khác có để một chiếc xe tay một bánh. Bao nhiêu vựa chứa thóc, chứa rau cải trong vùng đều bị xung công. Những vựa chứa thóc trong làng chúng tôi được quân đội dùng làm nơi chứa những vò rượu lớn. Những vò rượu được chắt cao lên tận mái nhà, cửa ra vào đóng kín, các ông khóa đều niêm phong. Kamibé là nơi tập trung nhiều lô quân cụ quan trọng, theo lời nhiều người đồn đãi sở dĩ phi cơ Mỹ oanh tạc Fukuyama dữ dội như thế là chỉ vì họ đã lăm Fukuyama với Kamibé. Soát khắp làng chúng tôi chỉ góp được có bốn chiếc xe tay, chúng tôi khởi hành hồi sáu giờ, thay phiên nhau kéo mấy chiếc xe từng chặng. Tất cả những dân cư ở các thôn xóm của ba làng trong vùng đều được gọi đi

nhận phần cứu trợ thành ra trên con đường đất nhỏ đi Kamibé có không biết cơ man nào là người, là xe bò, xe tay, xe hơi, xe một bánh. Không một ai đứng ra điều hành sự lưu thông. Con đường lại quá hẹp, không đủ cho hai chiếc xe vượt nhau. Muốn đi trước những toán khác chúng tôi phải hè nhau giờ bốn chiếc xe lên khỏi đầu tựa như một đám người rước kiệu. Tiếng huyền náo và sự chen lấn thật không thể tả nổi.

Toán chúng tôi tới nơi lúc tám giờ sáng nhưng còn phải đợi đến năm giờ chiều mới đến lượt. Đứng một hồi lâu ngoài nắng tôi đến ngồi dưới một gốc cây, trong một góc sân, cạnh dãy trường học. Tôi để ý ngó mấy cuộn giấy, bề ngang mỗi cuộn rộng bằng bề ngang một chiếc chiếu to. Tôi không biết rõ trong dãy những căn phòng học có chứa những món đồ gì nhưng cứ nhìn những đồng ôm trên tay những người đã tự tiện đi vào kho, và tự tiện phân phát lấy một mình tôi phỏng đoán trong đó hẳn phải đầy những quần áo, những cuốc xẻng, những giấy nhựt trình cũ, những tấm lưới ngư trảng. Quần áo thì gồm có những chiếc áo cộc màu xanh, may cho lính mặc và những chiếc áo choàng dài may cho các sĩ quan. Những thứ này được buộc thành từng bó cao cỡ một thước hoặc một thước hai.

Loại áo cộc rất được nhiều người thích, họ ủa vào kho, mạnh ai nấy lấy. Những kẻ không chen vào được thì đứng rình ngoài cửa, đợi bọn

trong kho ôm đồng áo bước ra nhanh tay giựt lấy một hoặc hai chiếc. Người bị giựt mặc cả hai tay không làm sao cản được chỉ đành vừa chửi vung lên vừa cò sức lên đám đông lệ chừng nào hay chừng nấy. Một kẻ giựt, rồi hai kẻ giựt, rồi ba... đến lúc khổ chủ bước thoát được ra ngoài thì số áo trên tay chỉ còn lại nhiều lắm là hai hoặc ba chiếc.

Không ai nghĩ đến chuyện ngăn cản sự cướp giựt cả. Trước cổng trường có ba nhơn viên mang trên tay áo dấu hiệu cảnh sát quân đội nhưng cả ba đều có vẻ ngập ngừng không biết có nên can thiệp hay không nên can thiệp. Nhìn họ là đủ biết họ đang phân vân tự hỏi giữa thời buổi đất nước xáo trộn thế này, quyền hạn cảnh sát của họ đối với mọi người bây giờ đây đang còn sót lại những gì. Tôi nghĩ bụng là họ giả tai ngơ, mắt lấp, ngay lúc đó bỗng có một người vừa giựt được một chiếc áo cộc chạy ngang. Một viên cảnh sát vội rượt theo, níu anh chàng ăn cắp, xét hỏi giấy tờ và biên một vài điều gì trên quyền sở tay.

Trong đám đông một người cất tiếng la :

— Xem cái thằng cảnh sát kia ! Đền nước này mà còn tính bề oanh oẹ.

Mấy người khác cũng la theo :

— Oai dữ há ? Nhưng nên nhớ là thời oanh liệt đã hết rồi bỏ !

Thình lình đám đông bỗng xôn xao, nhiều người bỏ chạy chun tròn dưới gầm mấy chiếc xe bò. Tôi ngược nhìn lên trời. Nhiều đóm lửa đỏ đang bay

từ hướng trên không. Trong một thoáng ngắn tôi cũng đâm ra hoảng hốt như mọi người, nhưng ngay sau đó tôi định thần nhìn kỹ thấy đó chỉ là những mẩu giấy bén lửa bị gió hốt bay lên. Mấy nhơn viên phòng hành chánh trong vùng đang đốt một số văn thư lưu trữ và liệng ra cửa sổ. Lúc nào chúng tôi cũng nơm nớp sợ phi cơ địch ném bom, thành ra mấy mẩu giấy hiền lành đã khiến chúng tôi lầm tưởng một thứ khí giới ghê gớm nào đang bất ngờ xuất hiện.

Chờ suốt chín tiếng đồng hồ toán chúng tôi được lệnh đến trước một tiệm buôn rượu lẻ lớn nhất ở Kamibé để lãnh phần. Lúc đó tôi buồn ngủ quá nên nằm dài trên một chiếc xe tay và chợp mắt hồi nào không biết. Đến chừng tôi thức dậy thì trời đã tối. Bọc cơm chúng tôi giờ đem theo để ăn dọc đường đã hết sạch từ chiều. Phần đói, phần mệt chúng tôi ngồi giúi xuống trước cửa tiệm, chờ, không buồn nói năng gì nữa.

Trong thời kỳ chiến tranh chúng tôi đã quen với cái cảnh chờ chực lâu lắc như vậy rồi và tôi tự bảo thậm chí lẽ cái nếp sống đó đã thành lệ, người ta muốn bắt chúng tôi sống như thế mãi mặc dầu hòa bình đang được vấn hồi ; qua nửa đêm chúng tôi lại được lệnh đến chờ ở một nơi khác. Tôi mệt quá nên không biết rõ mọi việc đã xảy ra thế nào. Tôi chỉ nhớ mang máng là toán chúng tôi cùng với mấy toán nữa của những làng khác đã kéo nhau đến chỗ một chiếc xe cam-nhông đậu. Một toán đã chắt độ mấy trăm tờ giấy lên chiếc

xe bò của họ rồi lẳng lẳng biến mất trong đêm tối.

Chúng tôi chờ thêm, hai tiếng đồng hồ nữa mới lãnh được hai cuộn giấy lớn, mấy xấp giấy in, mấy bó áo xanh mười cái miễn nhà binh và một mớ cuốc xẻng. Chúng tôi đem chia ra chắt đều trên bốn chiếc xe tay và sau cùng đèn nhận lệnh quay về. Lúc chúng tôi lóc thóc dẫn nhau về đến một nơi nọ gần làng thì bình minh đã ló dạng. Hai chân tôi mỏi rùi, tôi rớt lại trong số những người đi sau chót gặp một toán đầy xe đi về một làng ở rất xa, phía sau dãy núi, tôi ngạc nhiên nhận thấy mấy chiếc xe của họ chỉ chở toàn những hũ mực in.

Một người trong toán ngó tôi, mỉm cười một mòi:

— Họ phát cho những thứ quái này... bọn tôi biết đem dùng vào việc gì đây?

Qua ngày hôm sau tất cả dân trong làng chúng tôi được triệu tập đông đủ trước nhà ông chủ tịch. Cuộc phân chia vật phẩm bắt đầu. Những mớ đồ hộp những, quần áo, những cuốc xẻng được đem ra phát đồng đều. Mấy xấp giấy in cũng thế: mỗi gia đình lãnh được vài tờ. Nhưng đến lúc giờ đến hai cuộn giấy lớn thì công việc bỗng rắc rối lẩn. Người nầy bàn qua, kẻ kia cãi lại, sau cùng các vị chức sắc quyết định thử đem một cuộn ra chia. Bác thợ mộc lập tức được vời. Thay vì tháo giấy ra, rồi lấy thước đo từng đoạn bác thợ lại dùng một lưỡi búa to, chặt cuộn giấy thành nhiều

khúc lớn nhỏ khác nhau. Những khúc chặt ở phía trong dĩ nhiên phải nhỏ hơn những khúc chặt ở phía ngoài. Ủy ban phân chia vật phẩm bèn bảo đem cân đèn, cân những khúc giấy phát ngay cho mọi người. Cuộn giấy thứ hai được đem đi cắt, vẫn để phân chia được tạm hoãn đến một ngày khác thuận tiện hơn.

*
* *

Lúc hay tin nước Nhật đầu hàng tôi quyết định quay về Tokyo trở lại. Fukuyama bị ném bom tuần trước thì tuần sau tôi đến nhà một anh bạn tên Masahiko Kiuchi để bàn chuyện hồi cư. Trước đó anh đã tản cư cùng một lượt với tôi. Vợ chồng anh ở trong một gian nhà phụ cất kế ngôi nhà lớn của nhạc gia anh trong vùng ngoại ô. Fukuyama. Tôi đến nghỉ đêm tại đó. Từ trên tầng gác gian nhà nếu nhìn về phía Nam có thể thấy cảnh biển rộng bao la, nếu nhìn về phía Tây có thể thấy cảnh núi chập chồng. Ngay dưới cửa sổ là một cái ao lớn. Bữa tối đó tôi đánh cờ với anh bạn, một lát sau cảm thấy mệt tôi vội cáo từ về phòng. Vừa đặt lưng xuống giường tôi đã ngủ ngay như phần đông những người mang bệnh mất ngủ.

Tang tảng sáng tôi thức giấc, đứng lên, bước ra, mở cánh cửa sổ. Chính lúc đó chợt nhìn xuống ao tôi thấy trên mặt nước hình như có một vật gì khác lạ. Tôi chạy đi bật ngọn đèn đầu giường, kéo nó ra cửa sổ, chia văng ánh sáng về phía ao. Tôi đưa

mắt ngó thật nhanh, rồi tắt đèn, rồi đóng cửa: vật tôi thấy trong ao là một cái thây người. Từng khóm huệ nước mọc san sát trong một góc ao và cách đó vài thước có một vật gì trông giống một mẩu giấy lụa đỏ. Cái thây nổi ngửa trên mặt nước, mẩu giấy màu đỏ dính vào một bên má.

Tôi không thể ngồi chờ đến lúc mọi người trong nhà thức dậy. Nên chạy bỏ xuống tầng dưới, gọi anh bạn tôi rầm rĩ.

Vợ anh còn ngái ngủ, nói lầm bầm trong phòng:

— Úa Masu, anh thức rồi à?

Anh thì tỉnh hơn, anh nói:

— Tôi thức dậy ngay.

Tôi quay trở lên lầu, chờ. Mấy giây sau anh mang bộ quần áo ngủ chạy lên, hai mắt còn hấp háy vì cơn buồn ngủ.

— Tôi mạn phép phá giấc ngủ của anh. Có một vật ghê gớm đang nổi lên trong ao, đằng kia.

Kiuchi bước ba bước lại cửa sổ, rồi dừng lại:

— Không, tôi không muốn nhìn. Chẳng ích lợi gì... Bộ có ai chết đuối?

— Đúng vậy. Anh nên báo cảnh sát, lẽ đi. Hình như là một người đàn bà. Vừa mở cửa sổ tôi đã thấy ngay cái thây trên mặt nước.

— Được rồi. Tôi chạy qua bên này gọi dây nói gấp.

Anh nhảy hồi hả xuống thang lầu. Vợ anh bước vào, chị nói:

Sách Báo Mới

Bách-Khoa đã nhận được:

— **Huỳnh-Thúc-Kháng tự truyện** di cảo Cụ Minh-Viên bằng Hán-văn, Anh-Minh dịch, xuất bản và gửi tặng Sách dày 52 trang, dịch tập Niên-Biểu của Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng ghi chép từ năm Cụ lên tám đến năm Cụ sáu mươi bảy, giá 12 đ.

— **Sao em không về làm chim thành phố** tập thơ của Lâm-Vị-Ihủy, do tác giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày trên 60 trang, gồm 22 bài thơ, bìa do Đinh-Cường trình bày; giá 25 đ.

— **Một lá thư tình** tuyển tập truyện ngắn của Văn-Trang, một cây bút quen thuộc của bạn đọc Bách Khoa do Phù Sa xuất bản và tác giả gửi tặng Sách dày 165 trang gồm 12 truyện ngắn, trong đó có những truyện đã được đăng trên tạp chí Bách-Khoa và Mai, giá 32 đ.

— **Ái ân thâm nặng cho dài tiếc thương** truyện dài của Bình-Nguyên-Lộc do nhà xuất bản Thế-Kỷ gửi tặng. Sách dày 360 trang, giá, 78 đ.

Trân trọng cảm tạ các tác giả, nhà xuất bản và xin ân cần giới thiệu cùng bạn đọc Bách-Khoa.

— Ghê quá. Ai chết vậy anh ?

— Tôi cũng không biết rõ. Tôi không muốn nhìn lần thứ hai, chiều hôm qua trong ao đâu có gì. Có lẽ cái thây đã nổi lên hồi tối.

— Như vậy thì người chết cỡ một tuần rồi. Tôi nghe nói tám ngày thây mới bắt đầu nổi lên mặt nước.

Tôi nghĩ thầm :

— Một tuần, té ra người đàn bà chết hôm Fukuyama bị ném bom.

Lúc Kiuchi trở lại thì tôi đang rửa mặt. Anh nói :

— Cảnh sát sẽ đến lập tức.

Bây giờ có tiếng của thân phụ chị Kiuchi đứng cạnh bờ ao gọi vọng lên:

— Ê, Masahiko, con có chắc hôm qua cái thây không có ở đây không ?

Kiuchi bước lại gần cửa sổ, trả lời :

— Chắc, con chắc lắm. Nếu cái thây ở đây hôm qua thì nhứt định đã có có người trông thấy.

Anh ngừng lại một lúc rồi tiếp :

— Sao cha không đi vào ? Đứng mãi ở đó làm gì ?

— Trong ao có một cây huệ nước trở bông. Thật là quái lạ. Trở bông giữa mùa này ? Con thử nhìn xem !

Nhưng anh Kiuchi không dám nhìn gì cả.

Chúng tôi vừa ăn điểm tâm xong thì có một viên thanh tra đi với một người lính cảnh sát đến. Cả hai hỏi

tôi tỉ mỉ, ghi chép những lời tôi khai, rồi đi xem xét mọi chỗ chung quanh. Một lát sau họ trở vào nhà, cho chúng tôi biết đã tìm thấy không xa bờ ao một chiếc dép đàn bà. Họ phỏng đoán người chết này là một trong số những người đã bỏ thành phố chạy tán loạn trong cuộc oanh tạc vừa qua. Có lẽ vì kinh hoàng quá nên nạn nhân — một cô gái khoảng hai mươi tuổi, mặc một cái áo lót cũ buộc bằng một sợi dây lưng màu đỏ — đã nhảy lọt xuống ao rồi chết đuối. Lúc khám tử thi họ tìm thấy một vết phỏng trên gò má nên càng tin chắc đã đoán trúng nguyên do cái chết của kẻ bạc mạng.

Viên thanh tra và người lính cảnh sát ra về rồi, chị Kiuchi qua bên nhà cha mẹ, đun cho tôi một bồn nước tắm. Vừa ngồi vào bồn nước tôi đã ngủ thiếp đến xế chiều. Anh Kiuchi nằm vai tôi lắc mạnh :

— Ê, Masu, bây giờ thì anh có thể nhìn ra ao được rồi. Trong lúc anh ngủ xe cứu thương đã đến chở cái thây đi.

— Như thế thì đó là vụ án mạng hay là vụ tự tử ?

— Theo tôi tưởng thì cô gái đã bị một cơn khủng hoảng tinh thần. Cha mẹ cô ta đã gởi cô ta đi làm trong một xưởng máy ở Hiroshima. Sau vụ trái bom ở đó cô ta chạy ngay về Fukuyama gặp đúng hôm Fukuyama cũng đang bị phi cơ oanh tạc. Hai trận bom liên tiếp xảy ra trong một thời gian chỉ có mấy ngày làm cô ta sợ quá mất cả trí khôn.

Chúng tôi bước lên từng tầng trên, đến cửa sổ, nghiêng mình ngó ra, Cái ao hình chữ nhật, rộng độ một trăm thước, ở một đầu có một ngọn suối róc rách chảy vào, ở một đầu khác là một cái rãnh nhỏ để tháo bớt số nước dư. Phần đông đám huệ nước mọc xúm xít bên cạnh cái rãnh. Cách đó mấy thước nhô lên khỏi mặt nước những chiếc lá nhọn như gươm và một thân cây cong vẹo mang mấy đoá hoa đỏ tía trở trái mùa. Các cánh hoa đều nhăn nheo có vẻ cần cỗi. Do đó sự tươi lăm tưởng hoa là giấy lụa không có gì đáng ngạc nhiên.

Tôi nói với Kiuchi :

— Có lẽ vì sợ quá nên cây huệ nước đã trở bông như vậy chăng ?

— Thật lạ. Tôi chưa nghe nói loài huệ nước trở muộn thế bao giờ. Tôi đoán nó đã hóa điên !

Đột nhiên tôi nhớ ra. Chuyện này tôi đã nghe thuật lại hoặc đã đọc ở trong sách nào rồi. Cây huệ nước ở Fukuyama đã nhắc tôi nghĩ đến.

Có một chàng trai trẻ — hình như là một văn nhân — đến ngụ tại Tokyo, từ trong cửa sổ thư phòng chàng văn nhân nhìn thấy một cái ao tựa như cái

ở đây. Trong một góc ao mọc lên một khóm huệ nước. Không xa đó có một túp lều của hai anh em người thợ mộc. Người em là một thiếu nữ chưa chồng, nàng đi làm thuê ở xa và khi trở về nàng đã mang thai trong bụng.

Một buổi sáng chàng văn nhân đứng tựa bên cửa sổ, bắt gặp thiếu nữ chột, nổi lên trong ao, gần khóm huệ nước, mặt ngửa lên trời. Nàng mặc một cái áo Ki-mô-nô thật đẹp, hai tay áo trôi vạt vờ trên mặt nước giống như đuôi của loại cá lý ngư vàng. Lúc người thợ mộc trông thấy thấy cô em gái anh ta chạy đến quì bên mé ao, cúi xuống nâng cho hai bàn tay em mình chấp lại, kéo tay áo rộng cho phủ kín thân mình người bạc số. Sau đó anh ta hồi hả bỏ đi.

Tôi kể chuyện cho Masahiko nghe nghe xong anh ngó tôi rồi nói :

— Giữa cánh huệ nước trong câu chuyện của anh và cánh huệ nước mọc trong ao ở đây có một sự khác nhau rất lớn. Hai cánh hoa sống trong hai khoảng thời gian cách biệt. Cánh huệ nước mọc trong ao ở đây là một cánh hoa điên, trở giữa thời đại cũng điên như nó. »

Ibousé Masouji

NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

✧ Những cây mạnh nhất, cao nhất, mọc trên những đất cần cỗi nhất.

J. G. Holland

✧ Nếu mỗi khi anh nghe chó sủa mà dừng chân lại thì không bao giờ anh đi suốt đường.

Tục-ngữ Á-Rập

Quá khứ trong thơ

trần huiền ân ● tần hoài dạ vũ ● thành tôn

HOA MÚT MẬT

Bỡ ngỡ quá ! Hôm anh về ghé lại
Cảnh trường xưa thăm dấu vết ngày xưa
Còn chi em ? Tháng năm nhiều, cò đại
Trống lên trên kỉ niệm tuổi giao thừa !

Anh ngân ngơ tìm khuôn sắn, nền lớp :
Cồn đất vun — mỏ dĩ vãng vùi nông ?
Tắt cả lò mờ — bóng đời tan hợp ?
Triển sau lưng núi vẫn trải đa đồng ...

Không một lời chim hòa theo nhạc gió,
Không mây sâu nghìn nghẹn giữa không trung...
Chỉ còn đây... — bởi anh còn nhớ rõ
Chỗ con đường câu chuyện chúng mình chung.

Hoa mút mật ... quên làm sao được nhỉ ?
Hai hàng xanh thắm thấp dựng ven đường
Mỗi buổi sáng, em mỉm cười ý nhị
Trao anh vài hoa tím đọng hương sương :

— « Hoa mút mật này ! Ngọt ghê anh q ! »
Anh chớp chớp rồi nói vội : — « Ngọt ghê » !
Hoa ngọt, phải, vì trong hoa chứa cả
Tâm lòng em và sương, nhụy ... — tình quê — !

●
Hàng mút mật giờ lên cao quá với,
Chúng mình lên tuổi khôn lớn, ra đi ...
Hoa mút mật tấm tay không với tới,
Chúng mình xa nhau : phổ hội — biên thùi...

Dù vói tới, anh cũng thôi, chẳng hái
Thiếu lòng em, trưa nắng thiếu hương sương.
Lời cũ thời gian đã trống cỏ dại
Thà nâng niu kỉ niệm tạo thiên đường...

T. H. A.

3-63



Giã từ quá khứ

Khi mùa xuân gầy cánh rơi lại đây
Em mười chín lên xanh màu thiếu nữ
Con chim hát trên tầng cao biệt thự
Anh ngồi trơ giữa khoảng trống mênh mông
Một lần tìm nhau — tuổi trẻ xuôi dòng
Trận bão rớt xóa mờ từng khuôn mặt
Sau tiếng nói, đôi tay thêm chiêm đoạt
Môi đại khờ đem mặt đắng cho nhau
Rừng tóc em nở trắng những hoa sầu
Nghe thân thể trôi dần trong tiếng khóc
Giữa buống tim cây xót xa vừa mọc
Đã lên cao trong một thoáng không ngờ
Chết hết rồi tuổi trẻ với ngày thơ
Ngàn sao rụng dưới ao hôn nước đục
Em hốt hoảng trong khu vườn đạo đức
Anh bàng hoàng trên thành phố ăn năn
Trở lại đường xưa cỏ đã héo tàn
Làm khách lạ anh giã từ quá khứ

T. H. D. V.

(Những ngọn nến của đời người)

Đi nói tình thương

● Tặng anh TƯỜNG-LINH

Tuổi ấu thơ anh tình như máu mắt
Hiện như dòng sữa mẹ, ngọt như ru
Có cả bướm cả hoa thắm góp mặt
Với sao trời mùa hạ, trăng mùa thu

Anh lớn khôn trong màu xanh cây cỏ
Lũy tre nuôi tiếng đũa trẻ nô đùa
Hương đồng nội gói ghém hồn tuổi nhỏ
Ôi, đời anh thơm giọng hát giao mùa

Trong nếp sống hồn nhiên như cỏ mọc
Mẹ nhìn anh — ôi ánh mắt dịu hiền
Người đọc thấy niềm vui trong tiếng khóc
Và vượt ve bằng lời nói chim khuyên

Nhưng một sớm núi sông hờn khói lửa
Anh già từ thơ ấu, giữ quê hương
Chim sớm ngân ngơ. Mẹ chiều tựa cửa
(Hình dung con lận đận mấy con đường)

Anh đi để nuôi máu trời xanh biếc
Nuôi bướm đồng, hoa nội với chim muông
Tôi còn nhớ lời anh chiều già biệt :
— Vui lên em, anh đi nói tình hương

Tôi lớn lên thấy gần anh như thể
Vườn dâu mơ gần giọng hát ân tình
Bầu trời đỏ — bầu trời xanh huỳnh đệ
Tôi sẽ lên đường cho sông núi thêm xinh

T. T.

(Trong Tháp Tình)

Buôn Sài Gòn

hữu phương

Bàn tay buông lỏng bàn tay
Không cầm nhau lại đôi ngày hàn huyên
Trông nhau lơ đãng dầu nhìn
Thương nhau nhợt nhẽo tiếng mình tiếng tôi

Nửa đêm còi giục mây hồi
Kẻ lơ láo đó bên người ngủ yên
Chẳng hay xô sát bạc tiền
Lời nguyên rửa đám dân miễn tội tằm

Em còn tìm mỗi quanh năm
Vẫn nghèo hương phấn vẫn năm lẻ loi
Và em dài các đưa đời
Gầm hung nào kín thân người hờ hang

Cỗ xe quyền quý đua tranh
Tiếng ầm ĩ đó vắng tanh cuộc đời
Sài Gòn còn lại trong tôi
Nước lỏng bóng phỏ một trời đáy sông.

H. P.
1-1963

Bách-Khoa

phỏng vấn giới nhạc sĩ

II

★ NGUYỄN-PHỤNG



Nhạc sĩ Nguyễn-Phụng

— Nhạc-trưởng kiêm soạn-nhạc-gia.

— Sinh năm 1927 tại Kiến-Hòa (Bến-Tre).

— Tốt-nghiệp viện Quốc-gia Cao-đẳng Paris (Conservatoire National Supérieur de Musique de Paris); viện Âm-nhạc Đô-thành Toulouse (Conservatoire Municipal de Musique de Toulouse); Trường Cao-đẳng Âm-nhạc, Vũ thuật và Kịch-ngệ Đô-thành Paris (École Municipale Supérieure de Musique, de Danse et de Déclamation de Paris) và viện Quốc-tế Âm-nhạc Paris (Conservatoire International de Musique de Paris).

— Từ 1956, giám-đốc trường quốc-gia âm-nhạc và Kịch-ngệ Sài-gòn kiêm Thanh-tra Âm-nhạc Học-vụ tại nha Mỹ-thuật Học-vụ (bộ Quốc-gia Giáo-dục).

● Nên phục hưng nhạc cổ truyền để bảo tồn cái vốn căn bản về nhạc nghệ dân tộc và đặt nó làm yếu tố tinh-thần cho mọi sự phát triển mà đồng thời cũng nên phổ-biến rộng rãi nhạc ngoại quốc nói chung và nhạc cổ điển Tây phương nói riêng để mở mang kiến thức nghệ thuật thêm.

● Nhạc sĩ không nên mặc cảm (tự ti hay tự tự tôn) trong bước đầu đi vào lãnh vực sáng tác mà cần ý thức rằng mình phải biết phóng tác hay phỏng tác đã rồi mới đi đến giai đoạn sáng tác, phải rèn sáng tác mới tiến đến sáng tạo.

● Bây giờ hơn lúc nào hết, ta cần phải có một tổ chức bao quát (viện Hàn lâm Mỹ-thuật hay Iồng nha Văn-ngệ) có thẩm quyền vạch ra chính sách phát triển nhạc nghệ theo một đường lối có quy thức rõ rệt.

Đã từng theo dõi các cuộc phỏng-vấn Văn-nghệ của tập-san Bách-Khoa, tôi đã tự nhiên nhận thấy mình có cảm-tình với cái tên hay đúng hơn là cái bút hiệu Nguyễn-Ngu-Í, mặc dầu tôi chưa được hân hạnh quen biết ông. Cái cảm-tình đó lại còn được phấn khích thêm nơi tôi khi tôi được dịp làm quen với ông trong một phiên họp Ủy-Ban Vận-Động Lâm-Thời Tổ Chức Đệ-Nhất Đại-Hội Quốc - Gia Âm-Nhạc và Kịch-Nghệ. Từ mỗi giao cảm ấy, ông Nguyễn-Ngu-Í đã đặt tôi vào một tình-trạng « bất-khả-kháng » . . . nghĩa là với một tư-cách xã-giao đầy thanh-lịch lại thêm cái tình-cảm của tôi sẵn có đối với ông Bạn, tôi đành nhận cuộc phỏng-vấn như một tâm-sự với người Bạn mới, với đầy ước-vọng của kẻ khát tình tri-âm, tri-kỹ.

Mặc dầu tôi không thích bày tỏ những cái gì trực-tiếp hay gián-tiếp liên-hệ đến cá-nhân mình, nhất là khi biểu-hiện cái bản-ngã lại là một điều đáng ghét hơn nữa, song, ngoài cảm tình riêng của tôi đối với cá nhân bạn Nguyễn - Ngu - Í, để đáp lại thiện-cảm của báo Bách-Khoa cũng như xét về chủ-tâm có lợi-ích chung của Bách-Khoa đối với quý-vị độc-giả, tôi sẵn-sàng vi-phạm cái đặc-điểm đó.

I. — Tôi chuyên - môn về nhạc Tây-Phương Cổ lẫn Kim, nghĩa là từ thể-nhạc Cổ-diễn, Lãng-mạn cho đến nhạc-phái hiện-đại, tức là thể-nhạc Vô-định Cung-thể hay Nhạc Thập-nhị-âm (musique Dodécaphonique, Sérielle hay Atonale). Sở - trường chuyên-nghiệp của tôi hẳn là ngành sáng-tác theo loại nhạc đại-thể Tây-phương mà người ta gọi tắt nó là thể-nhạc Cổ-diễn Tây - phương, và ngành điều khiển ban Hòa-tấu-nhạc (Direction d'Orchestre). Đàn

dương - cầm (Piano) và Đại phong - cầm (Harmonium) là hai nhạc-khí mà tôi đã chọn để sáng-tác và học-tập bài-bản.

Sáng-tác ở đây có nghĩa là soạn viết theo các thể-nhạc (Formes musicales) có qui thức với 3 yếu-tố cấu-tạo nó là : cơ-cấu tiết-nhịp và âm-điệu (Structure rythmique et mélodique), kết-cấu hòa-âm (Charpente harmonique) và phần kết-tấu-nhạc (Orchestration).

Điều - khiển ban Hòa - Tấu Nhạc theo nghĩa thông thường của chức-nghiệp Nhạc trưởng là phải biết soạn hòa-âm, kết-tấu, điều-chỉnh lại một bản nhạc viết cho dàn nhạc hòa-tấu thành một hình - thức thu gọn cho dương - cầm (Réduction pour Piano) và ngược lại, biết phân - tách và biết khoa thẩm - mỹ âm - nhạc (Analyse et esthétique musicales) tức là phải có kiến-thức căn-bản về nhạc-sử, nhất là về các thể-nhạc cũng như về nhạc-phong, nhạc-phái và nhạc-thức (Traditions, Écoles et Styles), rành về nhạc-cụ học (Instrumentation) và cuối cùng là biết kỹ-thuật và nghệ-thuật điều-khiển (La Technique et l'Art de diriger).

Thật ra tôi cũng không thể hạn-định kiến-thức nghề-nghiệp của mình vì trong hoàn-cảnh sinh-hoạt hiện tại của tôi, tôi tự nhận thấy cần học-hỏi, hiểu biết thêm nhiều mới mong làm tròn nhiệm vụ của tôi trong lãnh-vực giáo-dục âm-nhạc và Kịch-nghệ.

II. — Trước khi muốn học sáng-tác và điều-khiển ban hoà-tấu nhạc theo như định-nghĩa tôi vừa trình bày xong và cũng theo lời hướng-dẫn của các vị nhạc-sư của tôi, thì tôi đã học xong các học-

khoa như : Lý-thuyết và thực-hành nhạc-pháp (Solfège et Théorie de la musique), nhạc-sử, phân-tách và thẩm-mỹ-nhạc, Hoà-âm-pháp (Harmonie), Đối-âm-pháp (Contrepoint), Âm-tấu-pháp (Fugue), Nhạc-cụ-học và thuật Kết-tấu (Instrumentation et Orchestration) và đàn dương-cầm. Riêng về khoa sáng-tác thì tôi được huấn-luyện từ kiến-thức sáng-tác đơn-thuần như soạn những điệu-khúc (Mélodie) cho đến thể-nhạc đại-ca kịch (Opéra) thường được xem như giai-đoạn chót và tế-nhị nhất trong khoa học sáng-tác nhạc.

Ba nhạc-sư đã huấn-luyện tôi trong giai-đoạn đầu-tiên tại Nhạc-viện Đô-thành Toulouse (Pháp quốc) để chuẩn-bị lên Nhạc viện Quốc Gia và các trường khác ở Paris là Aimé Kunc, Edmond Gaujac (cả hai đều là Khôi nguyên giải LA-MÃ) và Bà A. Combaux.

Về sau, tôi lên Paris được hân hạnh thụ giáo tiếp với các nhạc-sư N. Gallon, cô J. Leleu và P. Lantier về các học khoa hoà-âm pháp, đối-âm-pháp và âm-tấu pháp riêng khoa điều-khiển dàn nhạc thì tôi đã học với các nhạc-sư Louis Fourestier và Eugène Bigot, về khoa bổ-túc sáng-tác thì tôi đã được cái vinh-dự thụ giáo với cổ nhạc-sư. C. Koechlin và nhạc-sư. H. Busser. Phần đông các nhạc-sư đó đều Khôi nguyên Giải LA-MÃ.

Trở về nước cuối năm 1954, tôi được hân-hạnh điều khiển ban Hòa-tấu Nhạc do nhà Vô-tuyến truyền thanh Quốc gia tổ chức lần đầu tiên tại Việt Nam nhân dịp Đại Nhạc hội Mozart đầu năm 1956 và Đại nhạc hội Hòa-tấu tháng 7 năm 1956. Đó thật là lần đầu tiên có một ban Nhạc Đại Hòa tấu ở Việt Nam. Trong

năm 1955, nhân dịp đi dự Đại hội Âm-nhạc địa phương Đông - Nam - Á tại Manille, tôi có điều - khiển ban nhạc Đại Hòa-tấu Đô-thị Manille (Manila Symphony Orchestra) với sự hợp-tác của Dương-cầm-thủ L. Thái-Thị-Lan (tức bà Nguyễn-Văn-Tị) và trình-tấu Nhạc-khúc Tết Nguyên-đán của chính bà ấy soạn cho dương-cầm và dàn nhạc lần đầu-tiên tại Đông-Nam-Á.

Mặt khác, tôi đã được bộ Quốc-gia Giáo-dục mời đứng ra tổ-chức và điều khiển Trường Quốc-gia Âm-nhạc đầu-tiên ở Việt-Nam (Nguyên ban Âm-nhạc của trường Quốc-gia Cao-đẳng Mỹ-thuật Gia-Định) đồng-thời phụ-trách âm-nhạc học-vụ với tính-cách thanh-tra tại Nha Mỹ-thuật Học-vụ (trước kia là nha Kỹ-Thuật và Mỹ-Thuật Học-Vụ, và cho đến nay tôi vẫn tiếp-tục phục-vụ Bộ này.

Năm 1956, tôi cùng một số anh em đồng-nghiep đã sáng-lập một Hiệp-hội lấy tên là Việt-Nam Nhạc-hội và đứng làm Chủ-tịch cho Hội này trong một nhiệm kỳ, về sau vì bận việc công tôi đành từ chức và nhường trách-vụ ấy lại cho một người khác.

Năm 1959, tôi được Chính-phủ cử đi tham gia Đại hội Âm-nhạc do Ủy-hội Quốc-gia Âm-nhạc Pháp tổ chức trong phạm vi hoạt động của Ủy-hội Quốc-tế Âm-nhạc (UNESCO) tại Paris.

Năm 1960, bộ Quốc-gia Giáo-dục giao phó việc chấp thuận đề nghị của tôi thiết lập thêm ngành học Kịch nghệ tại Trường gồm có các bộ môn: Hát Chèo, Hát bội, Ca Kịch Cải lương và Thoại Kịch.

Năm 1962, được bộ Quốc-gia Giáo-dục giao phó việc chuẩn bị thành lập một

Trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch Nghệ tại Huế mà hiện nay do linh mục Ngô-Duy-Linh điều khiển.

Từ đó đến giờ, tôi vẫn tiếp tục để tâm phục vụ ngành giáo dục âm nhạc và kịch nghệ; ngoài việc ấy ra tôi cũng chú ý đến việc sáng tác các loại nhạc thính phòng (Musique de Chambre), nhạc hòa tấu và đôi khi cũng có nghĩ đến loại nhạc phim. Hiện nay tôi đang lo hoàn thành một Khai-tấu-khúc (Overture) nhan đề là «TRUNG NỮ VƯƠNG» mà tôi hy vọng sẽ được trình bày tại Tokyo trong kỳ Đại-hội Giáo-dục Âm-nhạc sắp tới cùng với một số nhạc phẩm khác của một vài bạn đồng nghiệp, vì hiện nay ở đây còn thiếu phương tiện trình tấu.

III.— Theo ý tôi thì không nên thiên về cái gì một cách quá đáng, nhất là đối với nước nhà là một quốc gia có những nhạc phong (Traditions musicales) hằn hoi, do đó tôi thiết nghĩ nên phổ biến quốc-nhạc cổ-truyền từ các điệu dân ca và kể cả nhạc địa phương như của các người Việt gốc Chăm, Kinh, Thượng v. v. . . để bảo tồn cái vốn căn bản về nhạc-nghệ dân tộc và đặt nó làm yếu tố tinh thần cho mọi sự phát triển, sáng tạo nhạc nghệ của ta như một thứ bản màu (Palette) phong phú về dân tộc tính mà ta cần phải có, nếu không muốn tiến bộ theo đường lối suy vong, thoái hóa, tuyệt hậu. Đồng thời cũng nên phổ biến rộng rãi nhạc ngoại quốc nói chung và nhạc cổ điển Tây phương nói riêng để mở mang kiến-thức nghệ thuật thêm, không những riêng gì cho giới Nhạc chuyên nghiệp mà nhất là cho quần chúng. Nghe để mà tìm tòi học hỏi cái hay của nước ngoài với dụng tâm



Nhạc sĩ Nguyễn-Phụng đang
điều khiển đàn nhạc

nghiên cứu những gì có thể áp dụng cho thích ứng với việc phát triển nghệ thuật nước nhà.

Thường người ta bảo « *Cần phải có tất cả để tạo nên một giới* ». Một giới Nhạc trong đó có tất cả các bộ môn từ loại nhạc bình dân, nhạc biệt thể, nhạc vũ cho đến các đại thể nhạc cổ điển Tây phương. Điều cốt yếu là các nghệ sĩ của ta phải biết sáng suốt hấp thụ từ kỹ thuật lẫn mỹ tình để kích thích tinh thần sáng tạo và cầu tiến của mình trong lãnh vực nghệ thuật sáng tác Nhạc. Theo kinh nghiệm học hỏi của tôi thì người nhạc sĩ không nên có mặc

cảm (tự ti hay tự tôn) trong bước đầu đi vào lãnh vực sáng tác nhạc mà cần ý-thức rằng mình phải biết phỏng tác hay phỏng tác (Adaptation ou Imitation) đã rồi mới đi đến giai đoạn sáng tác (Composition) và phải rành «sáng tác» mới mong tiến dần dần đến tuyệt đích của nó là «Sáng tạo» (Création).

IV.— Trước khi nói đến vấn đề huấn luyện hay đào tạo nhạc sĩ, tôi thấy cần nêu ra với ông Bạn một vài đặc điểm về cái danh từ « Nhạc-Sĩ ».

Từ lâu nay, tôi cảm thấy người ta hay ngộ nhận nếu không nói là lạm dụng quá bừa bãi các danh từ nhạc công, nhạc sĩ, nhạc-sư. Tôi thiết tưởng anh em mình nên định nghĩa những danh từ đó lại để cho danh chánh ngôn thuận, đồng thời cho giới nhạc của ta không còn những cái mặc cảm lỗ bịch, những thiếu kiến đáng tiếc nữa : Danh từ « Nhạc sĩ » có một định nghĩa sâu rộng, nó có thể chỉ định một người học âm-nhạc (Sĩ tử + Âm nhạc) mà thường lệ người ta cũng dùng nó đối với những người có học thức về âm nhạc, hiểu biết nghệ thuật âm nhạc. (Như người ta dùng các danh từ : Văn-sĩ, Họa-sĩ, Thi-sĩ, Ca-sĩ, v. v. . .) Nó có một định-nghĩa bao-quát, nghĩa là ai biết nhạc lý, biết ca-hát, biết đánh đàn, biết thổi kèn, biết dạy nhạc, biết soạn-nhạc vân vân, . . . cả thầy đều có thể gọi là « Nhạc sĩ », tương tự như danh-từ Pháp « Musicien ».

Gọi là « Nhạc công » hay « Nhạc thủ » là chỉ rõ những người chuyên nghề âm nhạc, có thể chuyên môn ca-xướng, đánh đàn, thổi kèn, đánh trống, gõ phách, có thể xem đồng nghĩa với danh từ Pháp « Chanteur » hay « Instrumentiste ». Nó có một định-

nghĩa rõ rệt hơn chữ « Nhạc sĩ ». Tất cả nhạc sĩ không phải đều là nhạc công hay nhạc thủ mà ngược lại 2 danh từ chốt này có thể được gọi chung là « Nhạc-sĩ ».

« Nhạc sư » có một ý nghĩa rõ rệt để chỉ định người làm thầy dạy nhạc, hay gọi tắt là giáo sư âm nhạc, cùng một nghĩa với danh - từ Pháp « Professeur » hay « Maître ».

Tóm lại, các nhạc - công, nhạc - thủ và nhạc sư đều có thể gọi chung qui là « Nhạc-sĩ ». Một « Nhạc công » hay « Nhạc thủ » nếu không dạy nhạc hoặc chỉ biết đàn, ca thì không thể gọi là « Nhạc-sư ». Ngược lại hầu hết các « Nhạc sư » đều phải, trước nhất là một nhạc công hay nhạc - thủ. Có như vậy tôi mới đề cập vấn-đề huấn luyện hay đào-tạo « Nhạc sĩ » một cách minh-bạch.

Theo ý tôi, muốn huấn luyện hay đào-tạo một « Nhạc sĩ » một cách tiện - lợi và hiệu nghiệm nhất là phải bắt đầu công việc ấy ngay từ căn-bản khai-tâm càng sớm càng hay. Khi bước vào giai đoạn thử - thách chuyên - nghiệp, nhất định là họ phải có một vốn tối thiểu về khái niệm âm-nhạc, về học-khoa chuyên-môn mà họ đã chọn, trên phương diện thực hành cần hơn là lý thuyết. Từ đó ta phải tạo cho họ một căn bản vững-vàng từ lý-thuyết đến thực hành và từ kỹ-thuật đến mỹ-dục (giáo dục thẩm mỹ. Mặc khác, tôi cũng xin nhấn mạnh) ở một điểm mà thường người ta hay quan niệm sai lầm là học nhạc không cần quán tâm đến học chữ. Ngược lại, kinh-nghiệm đã cho phép tôi quả-quyết rằng : muốn tiến xa trong lãnh-vực nghệ - thuật âm - thanh, muốn diễn-tấu cho tuyệt hay, muốn sáng tạo về âm-nhạc, người học nhạc cần phải

biết sáng-suốt dung-hòa cả hai phương-diện trí - dục và mỹ - dục, nói rõ hơn là sự trau giồi kiến - thức âm - nhạc phải đi đôi với học - vấn phổ - thông.

Đối với quần-chúng, lại là một vấn-đề phức-tạp và tế nhị hơn nhiều, bởi vì nó bao-hàm nhiều phần-tử, nhiều giới khác nhau về tuổi tác, khác nhau về sinh-hoạt nghề-nghiệp, khác nhau về trình-độ học-thức, chưa nói đến địa-phương-tính. Do đó vấn-đề phổ-biến kiến-thức âm-nhạc đối với họ cũng phải có tính-cách đại-chúng nghĩa là phải thích-ứng với đời sống thật và đang tiến-triển của nó.

Muốn giúp cho quần chúng hiểu được, nghĩa là biết thưởng-thức và ưa-thích âm-nhạc điều cốt yếu và cần thiết là phải cho

nghe nhạc thật nhiều và thường xuyên theo một chương-trình chọn-lọc kỹ-càng từ hình-thức đến nội-dung, từ cái dễ (cái dễ ở đây có nghĩa là dễ hát, dễ nghe, dễ nhớ, dễ bắt chước) đi dần dần đến cái khó và đồng thời, nếu được, cũng nên phổ-biến theo cách-thức thính-thị tức là nghe và thấy cùng một lúc (Phim ảnh hoặc các buổi trình tấu Nhạc thật sự).

Đó là nói về quần-chúng, còn riêng đối với giới trẻ thì ta cần đặt vấn-đề khai-tâm ngay từ các Vườn trẻ con (Jardin d'Enfants) từ các Học-đường mẫu-giáo, Tiểu-học đến Trung-học.

Hiện nay ở nhiều nước tiền tiến vẫn có chương trình âm nhạc cho các giới Cao-học hay Đại học phổ biến dưới hình-

NHỮNG CÂU HỎI ĐỀ GỢI Ý

- 1) *Bạn chuyển về nhạc gì? Nhạc Tây phương hay nhạc Việt, nhạc mới hay cũ, cổ truyền hay cải cách? Về ngành nhạc nào, và xin giải thích cho biết qua về ngành đó.*
- 2) *Bạn bước vào ngành nhạc trong trường hợp nào. Và tập luyện ra sao? Xin cho biết về những hoạt động nghệ thuật của bạn (sáng tác, tấu nhạc, điều khiển ban nhạc, nghiên cứu về nhạc...)*
- 3) *Theo ý bạn chỉ nên phổ biến nhạc Tây phương cho thật rộng rãi hoặc chỉ phục hưng hay cải cách nhạc Việt?*
- 4) *Nếu chỉ nên phổ biến nhạc phương Tây, thì có những sự khó khăn gì? Và có những cách gì tiện lợi và hiệu nghiệm nhất.*
 — để huấn luyện nhạc sĩ,
 — để cho quần chúng hiểu được và ưa được.
- 5) *Nếu bạn chủ trương phục hưng hoặc cải cách, thì theo đường lối nào, và cần điều kiện gì? Nhạc cổ Việt-Nam hay nhạc mới gọi là "cải cách", hiện nay có những ưu điểm, khuyết điểm gì?*
- 6) *Ý kiến về tương lai nhạc Việt hoặc tương lai nghệ thuật nhạc tại Việt-Nam.*

thức tích-cực thực-hiện các cuộc trình tấu Nhạc, nghe đĩa hát, dự-thính các buổi thuyết-trình và các cuộc hòa nhạc hay hợp-ca. Về phương-diện chuyên-môn thì có nhiều nơi đã đặt ra những chứng-chỉ hay cấp-bằng về Nhạc-học như bằng Tiến-sĩ Nhạc-học (Doctorat en Musicologie) ở Đại học đường La Sorbonne của Pháp, hay những cấp-bằng về Cao-học Âm-nhạc như bằng « Doctor of Music » của Mỹ, Anh, Đức, Nhật, Phi-Luật-Tân, v.v...

Nói đến vấn-đề phổ-biến Nhạc, bất cứ là Quốc-nhạc cổ-truyền hay Nhạc Tây-phương hoặc Nhạc Việt soạn theo thể Âu-Mỹ, với mục đích giúp cho quần chúng biết thưởng thức và ưa thích nó, tôi muốn nhắc lại một lời nói rất tinh-vi của nhạc sĩ Anton Rubinstein : « Người ham-chuộng Nhạc thì trau giồi Nghệ thuật vì sở-thích của họ, còn người Nghệ-sĩ thì lại trau giồi nó vì sở-thích của kẻ khác ; đó là sự dị đồng chủ-yếu mà người ta không thể bỏ mất quan điểm ấy mỗi khi ta nhận xét cả đôi bên ».

Tóm lại, muốn học Nhạc, ta phải biết nghe Nhạc trước đã, cũng như muốn trở thành một Nhạc thủ diễn-tấu xuất-sắc, trước tiên ta phải là một thính giả tuyệt-hảo.

V — Tôi chủ-trương phục hưng tất cả nghệ-thuật Cổ truyền, bảo tồn nó để làm yếu-tố căn bản cho sự kiến tạo và phát-triển nghệ-thuật tương-lai dưới 3 đường lối :

a) — Từ nhạc phong quốc-thuần sáng-tác hay sáng-tạo ra những tác-phẩm diễn-tấu cũng bằng nhạc-khí cổ-truyền : đó là

nhạc-phái cổ-truyền (Ecole Traditionnaliste);

b — Nghiên-cứu các yếu tố hay hình thức tổng hợp (Éléments ou Formes de Synthèse) để sáng tạo những thể nhạc mới trong đó hoặc dùng hoàn-toàn nhạc khí Tây Phương hoặc dùng một vài nhạc khí Cổ-truyền để hợp-tấu với các nhạc khí Tây - phương : Nhạc - phái Tân-cổ điển (École Néo-Classique) ;

c) — Sáng-tác theo các thể-nhạc Cổ điển Tây-phương hay theo các thể nhạc Âu-Mỹ với một nhạc-ngữ (Langage musical) hay một sắc-thái hoà-âm có dân tộc tính hay ít nhất có Á-Đông-tính : đó là Phái-nhạc Tân-Tây-Phương (École Néo-Occidentale).

Theo ý tôi, đó là 3 đường lối phát-triển chính-yếu và thích-hợp nhất với Nhạc-nghệ của ta.

Cách đây không lâu tôi đã thuyết-trình những ưu và khuyết điểm của hiện-trạng âm-nhạc nước nhà trong một buổi hội-thảo do Tinh-Việt-Văn-Đoàn tổ-chức trong khuôn-khố các cuộc thảo luận Văn-học và Lịch-sử (1).

Chung qui tôi nhận thấy, bây giờ hơn lúc nào hết, ta cần phải có một tổ chức bao quát có thẩm quyền vạch ra chính sách phát-triển Nhạc-nghệ theo một đường lối có quy thức rõ rệt. Từ cơ quan đó ta sẽ tiến đến các tổ chức nghề nghiệp (Organisation professionnelle) để hướng dẫn và bảo vệ quyền lợi cho giới Nhạc sĩ.

(1) Xin xem mục Sinh hoạt của BK số 150 trang 99.

Tôi không muốn lâm vào ảo mộng để mà ước ao việc thành lập viện Hàn-lâm Mỹ-thuật, nhưng tôi thiết tưởng ngay từ bây giờ ta cũng có thể thiết lập một Tổng nha Văn nghệ (Direction Générale des Arts et Lettres) đặt trực thuộc một Bộ nào có thẩm quyền. Tổng nha này có nhiệm vụ chăm lo mọi sinh hoạt âm nhạc trên toàn quốc, từ phương diện sáng tác đến trình diễn hay các tổ chức liên hệ có lợi ích chung. Riêng về lãnh vực Kịch Nghệ và Âm nhạc, Tổng nha này sẽ có cơ quan đặc-trách về hoạt động trình diễn và Âm-nhạc (Direction des spectacles et de la Musique).

Dĩ nhiên là có một tổ chức như vậy cũng chưa phải là đủ, nếu ta chỉ nệ hình thức mà không vụ vào tính cách sinh hoạt tích cực, liên-tục và có hiệu quả thiết-thực, bổ-ích; hơn nữa điều cương-yếu cũng không phải ở số lượng mà tổ-chức đó cần phải hoạt-động có thống nhất, có đường-lối, có phương-sách thích-hợp với năng-lực kỹ-thuật cũng như phương-tiện và điều-kiện hiện-hữu về tinh-thần lẫn vật-chất và dùng áp dụng những phương-cách không-tưởng để gọi là hướng-dẫn hay nâng-đỡ Nhạc-sĩ.

Có như vậy chúng ta mới mong tiến-bộ được thật sự và xứng đáng với trào-lưu tiến hóa của Nhạc giới Quốc-Tế hiện-đại. Được như vậy chúng ta mới mong đạt được vấn-đề phát-triển Âm-nhạc cho hợp tình, hợp lý với nhu cầu kiến quốc hiện tại của Nhân-dân, và đồng thời chúng ta sẽ không còn cái cảm tưởng buồn thẹn trước sự tiếp diễn của một sinh hoạt mà hầu hết hậu quả đều mang hình thức

« Đuôi cá » (en queue de poisson) hay « Đầu voi đuôi chuột ».

Cũng bởi tình trạng khuyết thiếu đó mà tôi cùng một nhóm anh em đề xướng việc xin Chính-phủ giúp đỡ cho giới nhạc tổ chức một Đại-hội Quốc-gia Âm nhạc và Kịch nghệ có tính cách toàn quốc trong một tương lai gần đây để đi đến việc thiết lập một Ủy-hội Quốc gia Âm nhạc (Comité hay Conseil National de la Musique) trong đó sẽ có hầu hết các tổ chức nghề nghiệp cần thiết liên hệ.

VI. — Nêu ra những khuyết điểm quá hiển nhiên, đó là ngoài dụng ý chỉ trích hay chê báng một cách vô-ý-thức hay bất chấp tinh thần trách nhiệm của giới có thẩm quyền trong sinh hoạt Âm-nhạc, cốt nhất tôi muốn nhận định cái « Dở » để mong kiến tạo được cái « Hay » cho tương lai.

Chung qui, ý kiến của tôi về tương lai cũng được biểu lộ rõ ràng trong những điều mà tôi vừa trình bày xong. Tôi chỉ ước mong một sự thành tâm giác ngộ của toàn giới thẩm quyền Âm-nhạc để đồng tâm, hiệp lực kiến tạo một tương lai vẻ vang, huy hoàng cho Nhạc nghệ nước nhà. Sự ước mong của tôi có lẽ cũng là nguyện vọng của tất cả những phần tử ý thức của mọi tầng lớp Nhân dân, tất cả những người quan tâm và tranh đấu cho sự thành hình một xã-hội Văn-nghệ-Mới. Bởi tất cả chúng ta không quên lời nhận xét xác đáng của Đức Khổng-Tử, cách đây hàng mấy ngàn năm :

« THẨM NHẠC DĨ TRI CHÍNH »

NGUYỄN-PHỤNG





Nhạc sĩ Võ-Đức-Thu

★ VÕ-ĐỨC-THU

Sinh tại Sài-Gòn, năm 1915.

Học nhạc từ 7 tuổi (dương cầm và lý thuyết Âm nhạc).

Năm 22 tuổi, dạy dương cầm và gia nhập một ban nhạc ngoại quốc để hòa nhạc mỗi buổi chiều tại Hôtel Palace.

1940. — hội viên hội Đức-Trí-Thể-Dục. (S.A.M.I.P.I.C.), thành lập và điều khiển ban nhạc cho hội (gồm 20 nhạc công, toàn là người Việt).

1941. — bắt đầu soạn nhạc và hội viên hội các Tác giả, Soạn giả và nhà Xuất bản Âm nhạc (S. A. C. E. M.). Sáng tác phẩm gồm đủ loại :

Loại hòa tấu khúc : Một ngày đã qua, Trên sông Bạch-Đằng... Loại độc tấu dương cầm :

Việt-Nam oán nhạc khúc, Bóng Hoàng hôn, Dạo thuyền trên sông Hương, Bảy biển khúc theo điệu Cò lả, Sáu biển khúc theo điệu Âu ca Việt-Nam...

Loại song tấu dương cầm và vĩ cầm : Đêm trăng, Bướm xuân...

Loại thơ phổ nhạc : Tống biệt, Tha hương mộ khúc...

Loại ca khúc tình cảm : Mưa đêm thu, Mùa hoa thắm, Mây thu, Đàn ai, Nhớ người xa vắng...

Loại ca khúc vui tươi, hùng mạnh : Quyết tiến, Trên đường xa. Thôn quê bình minh khúc, Việt-Nam Việt-Nam, Bình minh ca khúc, Hồn quê, Đây Sài-gòn, Lửa dưng...

1948. — Hợp tác với Lê-Thương thành lập nhóm « Xuân-Thu nhạc kịch » và lãnh phần điều khiển giàn nhạc của nhóm.

1949. — Được bầu làm hội trưởng hội Khuyến nhạc Nam-Việt.

1956. — Được mời dạy dương cầm và âm diễn tại trường Quốc gia Âm nhạc.

1962. — Được bầu làm hội trưởng hội Nghệ sĩ Ca Vũ Nhạc Việt-Nam.

● Nhạc Tây-phương dầu có được phổ biến rộng-rãi đến đâu đi nữa thì cũng chỉ có một số người ưa thích chứ không thể nào đi sâu vào đại đa số quần chúng được.

● Ngoài công việc gìn giữ nhạc Cổ truyền Việt-Nam, chúng ta cứ tiếp tục sáng tác thêm những ca khúc vui tươi, hùng mạnh mà hiện nay chúng ta gọi là nhạc Cải-cách hay là Tân nhạc.

I. — Tôi là một giáo sư dương cầm và cũng là một dương cầm thủ (pianiste) và phong cầm thủ (accordéoniste).

Tôi lại là soạn giả âm nhạc và hội viên hội các Tác giả, Soạn giả và nhà xuất bản Âm-nhạc quốc tế (Société d'Auteurs, de Compositeurs et d'Editeurs de Musique, gọi tắt là S.A.C.E.M.).

Tôi đã được học hỏi khá nhiều về các loại nhạc Tây phương, từ loại nhạc cổ điển (musique classique), đến loại nhạc bình dân (popular music) mà ta thường gọi là nhạc jazz.

Tôi cũng đã có nghiên cứu về nhạc cổ truyền Việt-Nam.

II. — Tôi bước vào ngành nhạc một phần lớn là do thân sinh tôi. Người xuất thân tại trường Taberd, được học hỏi về đàn vĩ cầm (violon) và phong cầm (accordéon) với các sư huynh của trường, rồi sau dạy tại trường này và được trau dồi nghệ thuật thêm. Ngoài giờ dạy học, người thường đi hòa nhạc chung với các nhạc sĩ ngoại quốc tại Hôtel des Nations.

Nhờ người mà tôi được học đàn rất sớm, năm lên bảy, tôi học dương cầm và theo lớp hàm thụ Sinat tại Pháp để học phần lí thuyết. Bài học do thân sinh tôi giảng giải lại. Năm 1925, năm tôi lên mười, Sài Gòn mới bắt đầu mở trường dạy Âm nhạc dưới sự hướng dẫn của giáo sư ngoại quốc (tức là École de Musique de Saigon, thường được gọi là Philharmonique, hiện nay là trường Quốc gia Âm nhạc); tôi được cái hân hạnh là người Việt độc nhất được theo học lớp dương cầm với các khóa sinh ngoại quốc, mặc dầu tuổi hãy còn nhỏ. Cũng năm ấy, tôi chiếm được

giải danh dự về dương cầm (Prix d'Honneur de Piano).

Sau đó, tôi ngỏ ý với thân sinh muốn sang Pháp để được tiếp tục học tại Nhạc viện quốc gia Pháp, nhưng vì gia đình không dư giả mấy, nên tôi phải ở nhà, tiếp tục học riêng với bà Armande Caron vốn giải nhứt về dương cầm và hòa âm Nhạc viện quốc gia Pháp. Trong những năm này, tôi thường được các ban nhạc ngoại quốc mời đệm dương cầm trong những buổi hòa nhạc tại nhà Hát lớn Đô-Thành và tại Philharmonique.

Đến năm tôi hai mươi hai tuổi, tôi bắt đầu dạy dương cầm, số nhạc sinh của tôi rất đông, gồm có người Việt, người Pháp, người Trung-Hoa, người Ấn-Độ, người Nhật-Bổn, người Hoa-Kì, và tôi vui sướng mà thấy trong số này, có một số người Việt được học hỏi ở nước người, đã thành tài và đã nổi danh.

Ngoài những giờ dạy nhạc, trong bảy năm liền, vì sinh kế, tôi đã gia nhập một ban nhạc ngoại quốc để hòa nhạc mỗi buổi chiều tại Hôtel Palace, và đây là một dịp may để tôi học hỏi thêm về nhạc Cổ-điển Tây-phương, vì ban nhạc này gồm có những nhạc-sĩ có tiếng như Yvonne Leclerc (giải nhất về violon Nhạc viện Quốc-gia Pháp), Renée Bondie (giải nhất về violon Nhạc viện Toulouse) Becchi (tốt nghiệp Nhạc viện Milan về violoncelle), Charles Roques (giải nhất về basson Nhạc viện Quốc-gia Pháp).

Một trong những nỗi vui lớn của tôi là khi thành lập ban nhạc cho hội Đức-Trí-Thể Dục (năm 1940) gồm toàn người Việt và điều khiển ban nhạc hai chục

người này trình diễn vào những buổi lễ, buổi hát do hội tổ chức tại hội quán và tại nhà Hát lớn Đô-thành.

Năm hai mươi sáu tuổi, tôi mới bắt đầu soạn nhạc. Tôi rất chú trọng về loại nhạc thuần túy, chủ tâm là nâng cao trình độ thưởng thức nhạc của thính giả Việt, các tác phẩm của tôi đã được các nhà xuất bản trong nước và ngoại quốc ấn-hành như Tinh-Hoa, An-Phú, Hương-Thu, Huỳnh-Lâm, S. E. M. I. (tức là Société d'Éditions de Musique Internationale, Hội các nhà xuất bản Quốc-tế về Âm - nhạc). Riêng các bài sáng tác thuộc các loại hòa tấu khúc, độc tấu Dương cầm, song tấu Dương cầm và Vĩ-cầm đã được chính tôi trình bày nhiều lần trên sân khấu các nhà hát lớn ở Sài-Gòn, Chợ-Lớn, Nam-Vang, Huế, Hải-Phòng, Hà-Nội và lại được Trần-Văn-Khê, Võ-Đức-Lang trình bày ở Pháp. Loại ca khúc được các ban nhạc trình bày nhiều lần trên làn sóng điện các đài phát thanh trong nước và ngoại quốc và đã thu thanh vào đĩa thương mại của những hiệu đĩa Oria, Việt-Nam, Philip.

Liên tiếp các năm 1948, 1949, 1950, 1951, tôi cùng Lê-Thương đưa « Xuân-Thu nhạc kịch » ra mắt khán giả tại các nhà hát lớn ở Thủ đô và tại Nam Vang. Và trong những năm 1951, 1953, 1954, tôi thường được mời trình tấu nhạc tại các nhà hát lớn Huế, Hải-Phòng, Hà Nội với ban hợp ca Thăng-Long và ban Gió-Nam.



Nhạc sĩ Võ-Đức-Thu đang điều khiển giàn nhạc

Năm 1955, tôi dự Hội Chợ Triển Lãm Quốc-tế tại Nam-Vang cùng phái đoàn Văn-ngệ Việt-Nam.

Năm 1955, tôi được bầu làm chủ tịch bộ môn Tân Nhạc trong Đại Hội Văn-Hóa toàn quốc.

Năm 1958, tôi viết nhạc cho hai cuốn phim Việt : « Sự tích Trầu-Cau » và « Áo dòng đầm máu » do hãng Mỹ-Vân sản xuất.

Năm 1959, tôi đứng tổ chức một ban nhạc Biệt thể cho đài Phát thanh Quốc-gia và đài Phát thanh Quân đội.

Từ lúc còn thơ ấu đến nay, tôi chỉ là một nhạc sĩ tự do, lúc nào cũng hoạt động phụng sự cho Âm nhạc. Nước chúng ta còn nghèo vì thế Âm nhạc không nuôi sống người nhạc sĩ được, và nhứt là ông bà chúng ta lúc nào cũng quan niệm rằng « xướng ca vô loại ». Cũng vì lẽ đó mà nghề Nhạc không được trọng dụng, cho nên có lúc tôi phải sống rất vất vả, vì sống nhờ ở số tiền thù lao thôi. Ăn hôm nay còn phải lo cho ngày mai...

III.— Nhạc Tây Phương đầu có được phổ biến rộng rãi đến đâu đi nữa thì cũng chỉ có một số người ưa thích chứ không thể nào đi sâu vào đại đa số quần chúng được. Còn nói về nhạc cổ điển Tây phương thì số người hiểu lại còn hiếm hoi nữa, không riêng vì ở xứ ta mà ở các nước tiền tiến trên thế giới cũng thế. Vì lẽ đó mà một soạn giả nhạc cổ điển Tây Phương ít khi được nuôi sống với soạn phẩm của mình. Chỉ 50 hoặc 30 năm sau, người ta mới hiểu được và ưa thích, nhưng cũng chỉ với số ít thôi, chừng đó thì tác giả đã ra người thiên cổ rồi, chỉ có nhà xuất bản hay là con cháu hưởng quyền lợi của tác giả thôi. Đó là chúng ta nói những nước văn minh và giàu có hơn chúng ta và họ có đủ phương tiện để truyền bá âm nhạc cổ điển. Hiện nay ở nước chúng ta, quyền tác giả chưa được nhìn nhận, như thế tác giả làm sao được nuôi sống với tác phẩm mình? Còn nếu nói về loại ca khúc thì đâu đâu cũng được nhiều người ưa thích hơn. Chúng ta hãy nhìn sang các nước như Pháp, Mỹ, Đức. Một bài ca thịnh hành được xuất bản bao nhiêu lần, được thu thanh vào nhiều hiệu đĩa hát, và được trình bày cả ngày lẫn đêm từ các nhà hát lớn đến các quán rượu nhỏ, các đài phát thanh trong nước và ngoại quốc, Những bài hát như *J'ai deux amours*, *Parlez-moi d'amour*, *Ça c'est Paris Sous les ponts de Paris*. tôi đã nghe hát và đàn từ lúc còn bé mà bây giờ vẫn còn được ưa thích. Vì lẽ đó soạn giả ngoại quốc có một đời sống dễ dãi hơn chúng ta và nhờ thế họ có thể tiếp tục soạn thêm những ca khúc hay hơn nữa.

II.— Để cho quần chúng hiểu được và ưa thích âm nhạc, nhạc sĩ cần phải

sống gần gũi với họ, tìm hiểu những gì họ cần để cung cấp cho họ, đem đến cho họ những tình cảm êm dịu hầu quên bớt những nỗi khổ đau hằng ngày của họ. Như thế họ cảm thấy sâu xa tiếng đàn là món ăn tinh thần của họ và lần lần họ sẽ quen và sẽ ưa thích âm nhạc. Chừng đó chúng ta sẽ dẫn dắt họ đến những phương trờ nghệ thuật cao siêu hơn, vì trên thực tế đời sống hằng ngày của người dân nghèo còn đòi hỏi những gì cần thiết hơn, chứ không chỉ ngồi nghe âm nhạc suông.

Cũng như một chánh phủ muốn được lòng dân, muốn được dân ưa chuộng, nghe theo thì cũng phải tìm đến với dân coi người dân thiếu thốn những gì để cung cấp cho họ, làm cho lòng dân cảm mến mình, rồi chừng đó muốn nói gì họ cũng nghe theo và họ sẽ hết sức mến phục vậy.

Một nhạc sĩ muốn trình bày một nhạc phẩm để cho dân chúng nghe cũng phải tùy ở trình độ hiểu biết âm nhạc của từng lớp thính giả và muốn trình bày một nhạc phẩm không phải dễ dàng như trình bày một họa phẩm. Một họa phẩm, người ta nhìn thấy được cái đẹp cái hay của nó và sự tổ chức trình bày ít phức tạp hơn là tổ chức một buổi hòa nhạc, và phải tùy ở khiếu thẩm âm của từng lớp thính giả.

V.— Nhạc cổ truyền Việt-Nam cũng có cái hay cái đẹp của nó nhưng với một số bài bản đã có từ xưa, chúng ta cố ghi lại thực trung thành theo ký âm pháp Tây phương để giúp cho những người muốn nghiên cứu học hỏi và như thế các nhà soạn nhạc chúng ta sẽ giữ được nét nhạc thuần túy Việt-Nam trong các soạn phẩm của mình.

Ngoài công việc giữ gìn ấy chúng ta cứ tiếp tục sáng tác thêm những ca khúc vui tươi, hùng mạnh mà hiện nay chúng ta gọi là nhạc cải cách, hay là tân nhạc. Nếu chúng ta nhìn sang các nước bạn chúng ta, như Nhật-Bản, Trung-Hoa, Ấn-Độ, Thái-Lan, họ cũng đã làm thế. Không lẽ chúng ta đem một nhạc khúc cổ truyền ra tấu lên cho một đoàn quân đi ra biên cương diệt thù. và đến khi họ trở về trong nhịp bước chiến thắng khải hoàn, hoặc cho những đoàn thể Thanh niên, Thanh nữ Cộng-Hòa, v...v...

VI.— Chúng ta phải thẳng thắn nhìn nhận rằng trong những năm sau này, nhờ sự khuyến khích sáng tác nhạc khúc của nhiều cơ quan, như nhà Vô-tuyển Truyền-thanh, Văn-hóa-vụ, nhà chiến tranh Tâm lý, nhà Trung-Ương Dân-vệ, hiện nay Tân nhạc Việt được phổ biến rất mạnh. Chúng ta hãy nhìn sự ham mê sáng tác trong giới thanh thiếu niên, sự phổ biến ca nhạc trong các tầng lớp dân chúng, trong các trường trung và tiểu học, trong các đoàn thể, trong các cơ xưởng, trong các lữ đoàn binh chủng, đâu đâu cũng có những đoàn văn nghệ được thành lập và những nhạc khúc tình cảm, vui tươi, hùng mạnh đã được đa số dân chúng ưa thích.

Chúng ta hãy so sánh tình hình Tân Nhạc trong những năm đầu tiên của nó 1938, 1939 và sự tiến triển mạnh mẽ trong những năm sau này: 1961, 1962. Những nhạc hội nối tiếp nhau trình diễn trên các sân khấu của những hí viện từ thành thị đến thôn quê, những vở bài được xuất bản và số người tiêu thụ càng ngày càng tăng thêm nhiều. Chúng ta sẽ nói rằng, số « lượng » thì nhiều mà số « phẩm » thì ít,

nhưng tình trạng đó ở các nước văn minh hơn chúng ta cũng không thể nào tránh được.

Chúng ta không thể đem so sánh nước Việt-Nam chúng ta với các nước đã có một nền văn minh từ lâu, một nền kinh tế dồi dào phát đạt và hiện nay họ đang hưởng thái bình thịnh vượng. Đất nước chúng ta trong mấy năm qua đã bị chiến tranh tàn phá, dân ta đã nghèo còn nghèo thêm và hiện nay nước nhà bị nạn qua phân, tình trạng khẩn cấp được ban hành khắp nơi và cũng vì đó số người chơi nhạc đã ít mà cũng phải bị lâm vào cảnh thất nghiệp. Chúng ta được biết hiện nay đã có những trường Quốc-gia để đào tạo thêm nhiều tài năng kịch và nhạc, nhưng nếu tình trạng chiến tranh vẫn kéo dài thì những cuộc vui chơi giải trí bị cấm ngăn, rồi đây những tài năng đó sẽ làm gì để tự nuôi sống?

Tôi chỉ ước mong cho nước nhà được sớm thống-nhất và thanh-bình được trở lại trên đất nước yêu-quí chúng ta. Chừng đó đời sống của người dân được bớt khốn khổ phần nào, lúc đó họ sẽ đem hết tinh-thần để học hỏi và hiểu biết những gì gọi là nghệ-thuật cao-siêu hơn.

* *

Như tôi đã nói trên, tôi chỉ là một nhạc-sĩ yêu chuộng tự-do và lúc nào cũng có một đời sống hoạt động độc-lập, vì thế nên tôi không có những ước vọng quá xa vời. Tôi chỉ mong mỗi ngày có công việc làm để nuôi sống gia-đình và được sống gần gũi với dân chúng và thiên-nhiên để trong những sáng-tác phẩm của mình, được nói lên đời sống thực tại của xã-hội. Nhưng tôi rất hi vọng rằng Nhạc Việt nói

chung và Tân-Nhạc nói riêng sẽ sống mạnh và sẽ được tiến triển nhiều hơn khi nước nhà được thống-nhất và thanh-bình trở về với chúng ta.

Người Việt chúng ta vốn đã sẵn có óc thông-minh và lúc nào cũng ham mê tìm

tòi học hỏi thì một ngày gần đây, không riêng gì về ngành Âm-nhạc mà trên các lãnh vực khác, đều sẽ được mạnh tiến.

Sàigòn, ngày 8 tháng 4 năm 1963

VÕ ĐỨC THU

ĐÍNH CHÁNH

B. K. số 150, mục Phòng văn giới nhạc sĩ.

Đoạn Tiểu sử Nguyễn Văn Huấn, trang 88 dòng 5 :

Whilliam Beckett, xin sửa : Wneller Beckett.

Đoạn tiểu sử Lê-Thương trang 93, dòng 3 : 9-5-1914, xin sửa : 9-1-1914 ; trang 94, dòng 16. «Xuân Thu nhạc khúc», xin sửa «Xuân Thu nhạc Kịch.» ; dòng 17, «Dao ca tập khúc», xin sửa : «Dao ca tập khúc» ; dòng áp chót «Âm nhạc luận hợp tuyển» xin sửa : «Nhạc luận hợp tuyển», và xin thêm : Nhạc lý quốc nhạc (lớp đệ Nhất và lớp Sơ đẳng).

CẦN

Nhường lại với giá phải chăng :

1) «*Traité élémentaire de Droit commercial*» của Georges Ripert, bản in lần thứ tư (1959, 1961) gồm 2 quyển còn mới.

2) Tự điển : «*Webster's new Twentieth Century Dictionary*» (second edition).

3) Một bộ «*Causeries du Lundi*» của Sainte-Beuve gồm 16 cuốn

Xin hỏi nơi toà soạn **BÁCH KHOA**
160, Phan-Đình-Phùng, Saigon

SINH-HOẠT



Ông Cao-Hoài-Hà

Pháp văn đồng minh hội vừa tổ chức (1) một buổi nói chuyện về âm nhạc cổ, có phát thanh và trình diễn một số những bài bản điển hình. Diễn giả là ông Cao-Hoài-Hà, một người trong giáo giới nhưng từ lâu nặng tình với cổ nhạc, và được ông Nguyễn Văn-Thịnh (tức gọi giáo Thịnh), một nhạc sư có tên tuổi miền Nam, phụ

Nhạc Việt cổ truyền

(phần thứ nhất miền Nam)

Nguyễn-Ngu Í kể

giúp giới thiệu mười một bản nhạc và bài ca tiêu biểu, với sự cộng tác của một số nhạc sư và nhạc sinh.

Thính đường có phần hẹp, nên một số thính giả phải đứng, và một số phải ra về. Ngoại kiều đến nghe khá đông và gồm có người Pháp, người Hoà-Lan, người Trung-Hoa, người Ấn-Độ. Ban tổ chức đã khéo gây một niềm cảm thông với thời xưa : một bàn hương án trang nghiêm với những đồ vật tượng trưng cho uy quyền và cho trí thức một thời : kiếm, bút, sách bình thư, cờ mao búa việt... và « nhất quả, song bình » với một rỗng hai phụng kết toàn bằng trái và hoa lá.

* *

(1) Tại trụ sở, 135 đại lộ Nguyễn-Huệ, lầu I, lúc 21 giờ, ngày thứ bảy 30-3-53.

Nhập đề, diễn giả phân nân rằng tuy Âm-nhạc có từ lâu nhưng Âm-nhạc học lại là môn ra đời khá trễ : mới thành hình vào thế kỉ XVIII ở Âu - châu, và ở Á-Đông, từ sau thế chiến thứ nhứt. Riêng về nhạc Việt ta, một số tài liệu lại nằm trong các thư viện Pháp-quốc, và chưa xốt hơn nữa, bộ nhạc khí đẹp nhất của nhạc Việt chúng ta lại ở trong viện Âm-nhạc của nước Bỉ.

Rồi ông nhắc đến những người đã khai đường mở lối cho âm nhạc học nước nhà : Georges Dumoutier, Gaston Knosp, Hoàng-Yên, Georges Cordier, Le Bris, Georges Coulet, Lelièvre, Nguyễn-Văn-Huyền, De Gironcourt, Huard, Durand và Trần-Văn-Khê mà luận đề tần sĩ văn chương về môn nhạc cổ truyền của đất nước là viên đá kiên cố nhứt được đặt gần đây trên nền nhạc học nước nhà.

Nhạc sử Việt, xét lại, mang rất nhiều khuyết điểm, nhất là ở giai-đoạn mở đầu. Ông phác qua lịch sử Âm nhạc nước ta, mà ông chia ra làm bốn thời kì.

Thời kì thứ nhất là thời mà nhạc Việt không chịu ảnh hưởng của người Trung-Hoa, vì biết sử-dụng những nhạc khí mà Trung-Hoa chưa có, tỉ như trống đồng (trong thời nhà Thục, thời Triệu thuộc : 207 — III trước Tây-lịch).

Thời kì thứ hai, nhạc Việt chịu ảnh hưởng của nhạc Chăm, tức là ảnh hưởng nhạc Ấn-Độ (từ thời Tự chủ đến đầu thế kỉ XV).

Tiếp đến là thời kì chịu ảnh hưởng mạnh của nhạc Trung-Hoa, cho đến cuối thế kỉ XVIII.

Sau cùng, là thời mà dân tộc tính trong nhạc Việt được biểu lộ nhiều nhất, đó là sau khi đã chịu hai luồng ảnh hưởng Ấn-Độ và Trung-Hoa, nhạc Việt bắt đầu gột rửa lớp vỏ ngoại lai, và từ đầu thế kỉ XIX, với luồng gió Tây. Phương thời mạnh vào Á-Đông, nhạc Việt đã thay đổi màu sắc và nội dung.

∴

Diễn giả nói qua cho ta biết tổ tiên ta đã căn cứ vào độc tánh của ngũ hành (sinh hoặc khắc) để cầu tạo một bản nhạc, như sau :

Hồ	Xự	Xang	Xê	Công
(Kim)	(Mộc)	(Thủy)	(Hỏa)	(Thổ)
(Do)	(Ré)	(Fa)	(Sol)	(La)

Những chữ đờn tương sanh là :

Xang-Xự	Xự-Xê
(Thủy-mộc)	(Mộc-Hỏa)
Xê-Công	Công-Hồ
(Hỏa-Thổ)	(Thổ-Kim)
Hồ Xon	
(Kim-Thủy)	

Những chữ đờn tương khắc là :

Hồ Xự	Xự-Công
(Kim-Mộc)	(Mộc-Thổ)
Công-Xang	Xang-Xê
(Thổ-Thủy)	(Thủy-Hỏa)
Xê-Hồ	
(Hỏa-Kim)	

Trong những bản Bắc (điệu vui), những chữ đồn thông dụng nhất đều tương sanh. Trong những bản Nam (điệu buồn), những chữ đồn tương sanh chen lẫn với tương khác.

Những chữ tương khác thông dụng trong những bản diễn tả sự cảm hờn, bức tức, như bài : *Đào ngũ cung* trong điệu Nam.

Diễn giả cũng nhắc đến phong độ của người chơi đồn theo tục lệ cổ truyền.

Một nhạc sĩ hông đồn nếu phạm sáu điều kị như sau :

- 1.) khi trời quá lạnh,
- 2.) « « « nóng,
- 3.) khi có gió lớn,
- 4.) khi có mưa to,
- 5.) khi trời tuyết,
- 6.) khi có sấm sét.

Một nhạc sĩ chân chính cũng không đồn khi mình :

- 1.— Có tang,
- 2.— Ở một nơi có tiếng trống và có tiếng ồn ào,
- 3.— Lòng đầy tham vọng và bất chánh,
- 4.— Không được sạch sẽ,
- 5.— Ăn mặc không chỉnh tề,
- 6.— Không xông trầm hương,
- 7.— Không có kẻ tri âm để thưởng thức tiếng ồn.

*
* *

Đền phần *nhạc miền Nam*, diễn giả nói đến hát « cải lương », đặc điểm, tuồng tích, âm nhạc, các gánh hát nổi danh khi lời hát này chào đời, vào khoảng 1917-1918.

Nhạc miền Nam bắt đầu khác với âm-nhạc miền Bắc từ khi con sông Gianh chia hai đất nước, và chịu nhiều ảnh hưởng nhạc Chiêm-Thành, và phải chăng vì thế mà các bài Nam buồn hơn các bài Bắc ? Và đây là các bài Nam :

Hạ-giang, nam hay Nam xuân ; Vọng giang, nam hay Nam bình ; Ai giang, nam hay Nam ai ; Chinh phụ.

Diễn giả kể thêm một điệu mới : *Tứ đại cảnh*, rồi nói về *Nhạc tài-tử*.

Nhạc này thoát thai từ nhạc Huế và được nảy nở mạnh ở miền Lục-Tĩnh.

Cũng như nhạc Huế, người ta thấy trong nhạc tài tử hai điệu chánh : Bắc và Nam. Nhưng cụ Huỳnh-Thúc-Kháng lại chia nhạc tài tử ra mười loại như sau :

nhứt Lí, nhì Ngâm, tam Nam, tứ Oán, ngũ Điểm, lục Xuất, thất Chinh, bát Ngự, cửu Nhĩ, thập Thủ.

Rồi diễn giả nói rõ về mỗi loại và cho ma-nhê-tô-phôn phát thanh ngay hoặc sau này, cho trình diễn một bài tiêu biểu cho mỗi loại.

Lí là một điệu có từ lâu trong dân chúng. Ở Nam, thì có : *Lí bồn mùa, Lí giao duyên, Lí ngựa ô nam, Lí ngựa ô bắc, Lí Phước-Kiến...* Đây là gần như những bản tình ca...

Ngâm là một lối đọc thơ, có phần kéo dài và lên bổng xuống trầm, có tiếng đờn đệm theo.

Nam là những điệu của phương Nam. Gồm có ba bản tiêu biểu : Nam xuân, Nam ai, Nam đảo.

Oán là những điệu buồn. Loại này rõ ràng là gây sầu gợi thảm. Đó là những tiếng nấc nghẹn ngào của những con tim đau đớn vì tình đã mất, đó là những tiếng nỉ non của các tâm hồn khốn khổ tiếc nhớ những ngày đẹp đã qua, đó là những lời rên rỉ của những người bị phụ phàng... Các bản tiêu biểu là : Tứ đại, Phụng hoàng, Giang nam, Phụng cầu, Bình sa lạc nhận, Thanh dạ đa quyền.

Điêm là một loại đặc biệt Bắc. Theo thứ tự chào đời, chúng ta có : Lưu thủy, Phú lục, Bình bán, Cổ bản, Xuân tình.

Ta có thể nói đây là loại đa dạng nhất, vui tươi nhất, nhân ái nhất của âm nhạc chúng ta.

Nghe loại này, người ta không thể cho rằng nhạc Việt ta chỉ là một tiếng thở than.

Lục xuất, hay đầy đủ hơn, *Lục xuất Kỳ-Sơn* vốn là những điệu Bắc, mà các nhạc sĩ miền Hậu-Giang sửa chữa lại. Đó là những bản Bình bán, Tây Thi, Cổ bản, Kim tiền...

Chính là lễ nhạc, được đánh trong những cuộc tế lễ long trọng, hay trong những cuộc cúng kiếng tại đình. Có bảy bản : Xàng xê, Ngũ đôi thượng, Ngũ

đôi hạ, Long đăng, Long ngâm, Vạn giá và Tiểu khúc.

Khi vua Thành-Thái ngự vào Nam, một nhạc sĩ có tiếng ở miền Nam, ông Ba Đợi, bèn soạn ra những bản để đón mừng ngài. Đó là điệu *Ngự*, có những bài lấy hứng ở điệu Bắc, như : Đường Thái-Tôn : Vọng phu, Chiêu-Quân, Ai tử kê, Bắc man tần công, có những bài lấy hứng ở điệu Nam, như : Tương tư, Duyên kỳ ngộ. Riêng bài Quả phụ lại soạn theo điệu *Oán*.

Điệu *Nhi* chỉ gồm có hai bài : hội Nguyên tiêu và Bát bản.

Sau chót là điệu *Thập thủ liên hoàn*, vốn là mười bản nhạc thịnh phòng ở Huế mà nhạc sĩ miền Đông ở Nam Việt sửa đổi lại, như : Phẩm tuyết, Long hồ, Tàu mã...



Diễn giả có nhắc lại lời nhà âm nhạc học Gaston Knosp trong bộ Bách khoa tự điển Lavignac. Ông Knosp thấy trong vài điệu nhạc miền Nam cái trạng thái bị đè ép mà dân Việt phải chịu, và trong trạng thái bị trị ấy, chỉ có một phương tiện để giải bày tâm hồn mình : đó là âm nhạc ; ông thấy trong những tiếng than ấy những tình cảm của người Việt, những nỗi vui thì ít và những nỗi buồn thì nhiều. Cho nên những điệu hát ấy thường làm nhỏ những giọt lệ mà người nghe đã phải nuốt tự đời nào.

Và trước khi nhường chỗ cho ông giáo Thịnh điệu khiến giàn cổ nhạc,

ông Cao-Hoài-Hà xin phép kể một ít tên những người đã có công với nhạc Việt cổ truyền hoặc đã gìn giữ nó, hoặc đã làm nó phong phú thêm.

Về giàn đờn của nhạc ngũ âm trong Nam, danh tiếng nhất là giàn đờn của các ông : Bảy-Sách, Nhạc-Tị ở Mĩ-Tho và Ba-Khị ở Bạc-Liêu.

Về nhạc sư danh tiếng, có các ông : Nguyễn-Liêng-Phong, Nguyễn-Tư-Bá, ông Ba-Đợi, Trần-Quang-Quờn (tục gọi là Kí-Quờn), Nguyễn-Tri-Khương...

*
* *

Suốt ba tiếng đồng hồ, diễn giả và các nghệ sĩ giúp việc trình diễn cổ nhạc đều làm thính giả thấy được thiện chí của mình, nhưng người dự thính lầy lăm tiếc mà chẳng được nghe ông Hà

hoặc ông Thịnh phân tích sơ lược bản nhạc sắp phát thanh hay sắp trình diễn đề « hiều » hơn (ví dụ diễn hình nhất là bài « Không-Minh tọa lâu », nếu diễn giả nhắc lại kể Không-Minh đề lui Tư Mã-Ý, và các tâm trạng của Tư-Mã-Ý qua tiếng đờn..., thì người nghe sẽ thích thú hơn là chỉ nghe giới thiệu có cái tên bài), người ta cũng tiếc sự sơ xuất của ông kĩ sư âm thanh Pháp, khiến đôi khi tiếng tiêu át hẳn tiếng đàn tranh.

Chớ còn như thính đường có chật, có nực, và ở gần một hiệu chuyên bán rượu cho ngoại kiều để thính thoảng, phải nghe thêm những tiếng la ré giỡn cười thiếu nghệ thuật, thì thính giả đành phải vui lòng mà chịu vậy.

NGUYỄN-NGU-Í kể



Ông Nguyễn-Hoạt trong buổi nói chuyện

« Sở dĩ tôi chọn tiểu thuyết Trung-quốc làm đề tài cho câu chuyện hôm nay là vì tôi nhận thấy truyện Tàu

Nhân vật tiểu thuyết và thực lịch sử trong truyện Trung-Hoa

Nguyễn-Ngu-Í kể

nói chung có sức hấp dẫn thật là kì diệu và ảnh hưởng của nó rất sâu rộng, rất bền bỉ trong quảng đại quần chúng ».

Và phải chăng để chứng minh một cách hùng hồn nhận xét trên đây của diễn giả ở đoạn mở đầu, mà thính đường khá rộng của trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ đã chật ních, cả hai bên hông và phía đằng sau, mà

người nghe vẫn còn chen chân ở cửa ra vào, khi buổi nói chuyện đã bắt đầu trên mười lăm phút (1). Mà thỉnh giả thì già có, đứng tuổi có, còn trẻ thì rất nhiều.

Trước khi chánh thức vào đề, ông Hiền-Chân có phác qua « quá trình duyên nợ » của ông với tiểu thuyết Tàu (mà cũng là của những người đồng lứa với ông : bốn mươi có lẽ).

Trước hết, là tiểu thuyết suốt mướt, ẻo lả của Từ-Trăm-Á (thời người ta đã khóc hoa, chôn hoa theo nhân vật của « *Tuyết Hồng Lệ sử* ») Kế đến thời mộng làm kiếm khách để phò kẻ ngay, diệt lũ gian tà (thời người ta ngồn nghiêng những « *Bát đại anh hùng, Bát tiểu anh hùng, Chu long kiếm* »). Rồi dần dần lớn khôn, thì say mê *Tam-Quốc chí, Thủy-Hử, Tây-Hán chí*) vì các nhân vật trong truyện tuy thuộc loại phi thường, nhưng vẫn gần với người hơn.

Tiếp, diễn giả nói sơ qua những giai đoạn của tiểu thuyết Trung-Hoa.

Có thể nói đời Tống là thời phát triển của tiểu thuyết. Đời Tống Nhân Tông (thế kỉ XI), nước nhà yên ổn, vua truyền cho các quan « ngày ngày kiếm chuyện lạ nói cho vui ». Nhờ thế mà tiểu thuyết thịnh hành và không bị coi rẻ như xưa nữa. Và đặc biệt là chính dưới đời Nhân Tông, bắt đầu tục dùng những câu bảy chữ để đặt trên đầu các chương và việc chia truyện từng hồi.

Tiểu thuyết lại « mọc tua tua như kiếm kích » qua thời Nguyên, Minh,

và chịu ảnh hưởng của ca kịch. Bộ môn tiểu thuyết trước kia bị xem như một thứ tầm gửi trong văn học nay tỏ ra vững mạnh, át cả mọi bộ môn khác.

Tương cũng nên ghi lại lời các nhà Nho thời ấy nhận xét tiểu thuyết vốn từ lâu bị xem như một bộ môn phụ phẩm :

« Tuy những điều tả trong tiểu thuyết, vị tất đã đáng tin, những sự ghi chép vị tất đã có thật, nhưng văn chương của tiểu thuyết hay đẹp, khả dĩ làm cho người đọc say lòng khoái ý mà lại tăng thêm kiến văn. Hoặc là trong cái hài hước có ngụ ý trang trọng, hoặc là dùng văn kể truyện như những nhát roi quất vào lương tâm những kẻ si m ơ trong ngành, thì cái công của tiểu thuyết đối với thế đại nhân tâm cũng không phải là nhỏ ; dù cho đến những thứ văn tự cao siêu kinh điển cũng chưa chắc đã hơn gì »

Sang đời Thanh, thì tiểu thuyết lại có đặc điểm là nhân vật không còn là phi thường, siêu nhân, mà được chọn ngay trong xã hội của lúc bấy giờ.

* *

Rồi diễn giả đem những tiểu thuyết Trung-Hoa nổi danh để giới thiệu và để đối chiếu các nhân vật chánh với sự thực lịch sử.

(1) Do Hội Bạt-Việt tổ chức, ngày chủ nhật 31-3-1963.

Thủy hử, đệ nhất tài tử theo nhà phê bình văn học Kim-Thánh-Thán, được đưa ra trước nhất.

Truyện một trăm lẻ tám người anh hùng Lương-Sơn-Bạc chống lại triều đình mục nát và quan lại tham ô nhà Tống, có phải là dựa vào sự thật phần nào chăng ? Sự thật có cuộc nổi loạn do Tống-Giang cầm đầu. Qua những sách đời Nguyên, Minh, và theo sử liệu của triều Tống, thì truyện Tống-Giang và các hảo hán Lương-Sơn-Bạc là có thực. Nhưng sự thật đã mất đi nhiều, vì tác giả muốn làm « khoái tai sướng mắt » người đời nên đã trang điểm thêm bằng những chuyện đầu đầu, những hành động quỷ quyết.

Diễn giả có bàn thêm về tác giả, mà phần đông dư luận và sách vở cho là của Thi-Nại-Am. Ông cho rằng chưa chắc Thi-Nại-Am là tác giả độc nhất của *Thủy-Hử*. Mà đó là một tác phẩm « được thành hình do những lời truyền tụng trong quần chúng rồi đời nọ tiếp đời kia, được các văn nhân vô danh ghi chép, tu bổ lại cho thành hệ thống, trang sức bằng lời văn ».

Sau *Thủy-Hử* đến *Kim-Bình-Mai*, cuốn truyện kích động tình dục « sô ỉ của thế giới ».

Nhân vật chánh, Tây-Môn-Khánh, có thật. Tên là Nghiêm-Thê-Phiên, tự Khánh. Khánh có một biệt hiệu là Đông-Lâu, nên tác giả giữ lại cái tên và lấy hai chữ Tây-Môn để đổi lại hai chữ Đông-Lâu.

Điều đáng ghi là trong « *Thủy-Hử* », Tây-Môn-Khánh và Phan-Kim-Liên bị Võ-Tòng giết để rửa thù anh. Nhưng trong « *Kim-Bình-Mai* », con người đa dâm và con người trác nết ấy còn sống và sống.... chung nữa !

Qua *Tam-Quốc chí*, sự thật thì ba anh em Lưu, Quang, Trương kết nghĩa với nhau trong một quán rượu bên đường, một cách giản dị, chứ không phải tại vườn đào nào đang độ nở hoa với trâu đen, ngựa trắng và lễ tế cáo trời đất nghiêm trang.

Và không phải ba người làm quen với nhau bằng cái thờ dài của Huyền-Đức khi xem bảng chiêu quân, do đó mà Trương-Phi ở sau nói lớn lên : « Làm đại trượng phu không ra sức giúp nhà nước, có sao than thở ? » Rồi mới gặp Quan-Vân-Trường sau đó ; sự thật thì hai chàng họ Trương họ Quan ra sức đánh nhau, họ Lưu thầy tài họ, bèn can gián, giảng hòa, rồi kết làm anh em.

Một nhân vật mà ai xem *Tam-Quốc* cũng lấy làm thích thú, là Điều-Thuyền. Người kì nữ này chỉ dùng có nhan sắc mà xoay được cục diện lúc bấy giờ để trả hiếu cho người cha nuôi. Nhưng Điều-Thuyền là người chỉ có trong tưởng tượng của La-Quán-Trung !

Tác phẩm chót diễn giả giới thiệu là « *Nho lâm ngoại sử* ».

Có thể nói tác giả đã vẽ lại rất trung thành trong tác phẩm trên đây mặt trái của lớp nhà nho thời ấy, và chỉ trích những tệ đoan của xã hội lúc bấy giờ.

Và ngay bây giờ, người nước ta còn rút được trong tác phẩm này của Ngô-Tử-Kính nhiều bài học có thể áp dụng để thắng cái giặc «chậm tiến».

Đề tài buổi nói chuyện vốn khô khan, song diễn giả đã làm người nghe lắm phen thích thú, vui cười, vì giọng kể truyện tự nhiên, thân mật,

lại gợi ý cho thính giả so sánh việc cũ, người xưa với người nay, việc mới, và đó đây, ông làm quà cho người nghe một ít dí dỏm và chua cay rất đặc biệt của người giữ mực « Nói hay Đừng » của nhật báo « Tự-Do ».

NGUYỄN-NGU-Í kể



Ông Trần-Tân-Quốc

Vẫn trong khuôn khổ giúp thanh niên tìm chí hướng, cuộc nói chuyện trên đây do tuần báo Văn-Đàn và văn đoàn Tinh-Việt tổ chức ngày chủ nhật 7 tháng 4 vừa rồi tại trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, được ông bộ trưởng bộ Công dân vụ chủ tọa. Và người mà ban tổ chức nhờ lên tiếng để giúp các bạn thanh niên biết qua một cái nghề đặc biệt và cho biết qua cái duyên nợ của mình với nghiệp báo là ông Trần-Tân-Quốc, chủ nhiệm kiêm chủ bút nhật báo « Tiếng dội miền Nam ».

« Tại sao tôi trở thành

nhà báo ? »

Nguyễn-Ngu-Í kể

Ông Quốc đã từng lăn lộn trong nghề gần ba chục năm trời, trải qua sáu chế độ chánh trị, và nếm đủ cung bậc của nghề : (từ làm phóng viên lầy tin vặt cho đến làm chủ báo) nên câu chuyện của ông vừa thiết thực, vừa linh hoạt, lúc nào cũng đượm vẻ thiết tha.

Và tuy lúc mở đầu, ông rào trước mình chỉ là một phần tử trong cái khối đa số người quen viết mà không quen nói, không đủ tài gây hào hứng cho người nghe, nhưng suốt một tiếng rưỡi đồng hồ, người nghe không bao giờ thấy chán, đôi khi còn vui cười vì người nói đã « móc » một cách tế nhị chuyện thời sự vừa qua hay « tự móc » mình một cách ý nhị, hoặc cảm động vì những kỉ ức đau buồn ông gợi. Những tràng pháo tay nồng nàn tán

thường diễn giả sau đó và khi buổi nói chuyện chấm dứt đã cho ta thấy cảm tình của trên sáu trăm thính giả đối với câu chuyện của người đã ba chìm bảy nổi vì « Đạo làm báo ».

*
* *

Ba mươi bốn năm về trước, khi diễn giả còn là một cậu học sinh trường Cao-Lãnh, một hôm, nhà báo Diệp-Văn-Kỳ ghé thăm trường ông. Ông vốn đề ý từ trước hai nhà báo nổi tiếng thuở ấy là Nguyễn-An Ninh và Diệp-Văn-Kỳ đã không cộng tác với nhà cầm quyền Pháp mà lại nhảy vào làng báo «đặng làm cho điều phải nó thắng điều quấy», ông lại ái mộ nhà ái quốc họ Nguyễn đã vào tù ra tội vì dân, mà nhà báo họ Diệp lại dám bình việc họ Nguyễn trên mặt báo, cho nên ông rất có cảm tình với ông Kỳ. Khi thấy mặt ông Kỳ cùng sự kính trọng chân thành của thầy ông và ông Đốc, ông lại càng quý mến ông này. Và những lời ông chủ bút Diệp-Văn-Kỳ nói với học sinh trong buổi thăm trường sáng ấy có mãnh lực phi thường thu phục trọn vẹn tâm hồn trong trắng của người học sinh họ Trần. Những lời khuyên bảo ấy như sau :

« Các em rán học. Để sau này giúp ích cho nước nhà. Chắc thấy các em đã nói cho các em biết tôi là ai hỉ ? Có người lại bảo, tại sao tôi không ra làm quan ? Nhưng làm quan để mà chi ? Khi ta chỉ sung sướng một mình, còn bao nhiêu đồng bào

ta khổ cực, thì làm quan có ích gì ? Tuy nhiên, về sau muốn làm nghề gì, thì lúc còn nhỏ, cũng phải rán học cái đã. Vậy, tôi khuyên các em rán học. . .

Và bắt đầu từ đó, ông muốn làm báo, để trở thành ông chủ bút, như ông chủ bút Diệp-Văn-Kỳ. Vì theo ông nghe biết, thì lúc bấy giờ, « ai ai cũng tỏ ý mến phục người làm báo vô cùng ».

Rồi lên Sài Gòn học, ông nhứt định đậu bằng Thành-Chung là phải đi làm báo. Nhưng vì lí do chánh trị, chưa có mảnh bằng, thì ông buộc phải ra đời. Và thực tế cho ông thấy khó mà gia nhập vào làng báo. Vì thời buổi ấy (1934-35), dẫu làm một anh phóng viên, cũng phải có một vốn liếng Pháp văn khá khá. May thay, ông gặp một giáo sư tư thực dạy Pháp văn cảm cảnh đem ông về nhà đùm bọc và chỉ dạy thêm. Rồi ít lâu, do một sự tình cờ đưa đẩy, ông được biết những ỏ của bọn móc túi Sài Gòn, cách tổ chức, hoạt động, mảnh lời và ông nhờ thiên phóng sự « Những hoạt động và mảnh lời của bọn móc túi ở Sài-Gòn » mà chánh thức gia nhập làng báo, năm 1936, ông Nguyễn-Phan-Long đăng phóng sự trên ở tờ « Việt Nam » và cho ông làm « một chân phóng viên của báo này với số lương tháng 30 đồng ».

Tóm lại, vì phục Nguyễn-An-Ninh, vì thích Diệp-Văn-Kỳ mà ông Trần-Tân-Quốc tìm được chí hướng mình

ngay từ buổi thiếu thời, đó là làm báo. Nhưng năm hai mươi hai tuổi, mới chánh thức vào nghề.

Mộng thì trở thành nhà báo như ông Ninh ông Kỳ, mà thực tế thì hằng ngày đạp xe đến bắt cảnh sát, bệnh viện, để lấy tin tai nạn lưu thông, tin trộm cướp, chém lộn..., diễn giả đã phải kiên nhẫn lắm để theo đuổi lấy nghề. Ông có tìm một bậc đàn anh để làm đệ tử. Một bài báo ngắn giúp ông gặp được người thầy.

Sở là ông Đào-Trình-Nhật, chủ bút tờ « Việt-Nam », thường viết bài đả kích các thừa phát lại người Pháp hay tỏ ra phách lối trong các tờ tổng đạt. Thì một hôm ông Nhật nhận được tờ tổng đạt như sau :

Sài-Gòn, ngày... tháng... năm 1936

Tờ tổng đạt,

« Bốn chức là quan trưởng tòa Jean Sicot ở Sài-Gòn, theo lời thỉnh cầu hợp lệ của thân chủ ta là ông H. B. H., sở hữu chủ căn phố số... đường Lagrandière, Sài-Gòn, mà tên Đào-Trình-Nhật, viết báo, đang chiếm ngụ, nên ta gởi tờ tổng đạt này cho tên Đào-Trình-Nhật hay rằng nội trong 48 tiếng đồng hồ kể từ khi nhận tờ tổng đạt của ta, nó phải dọn đi nơi khác để hoàn trả nguyên vẹn căn phố nói trên cho thân chủ ta.

« Nếu nó không thi hành đúng theo thời gian qui định, thì ta sẽ dùng đến quyền tổng khử nó, v.v... »

Ông Nhật bèn trả đưa lại bằng một bài ngắn ở mục « chuyện hằng ngày » đăng ở báo « Việt-Nam » hôm sau.

Sài-Gòn, ngày... tháng... năm 1936

Bẩm Nhà nước,

« Ta là Đào-Trình-Nhật, chủ bút nhật báo « Việt-Nam » vừa nhận được tờ tổng đạt của tên trưởng tòa Sicot, nó buộc ta trong 48 tiếng đồng hồ phải dọn ra khỏi căn phố số... đường Lagrandière, Sài-Gòn. Nó còn cho ta hay rằng, trong thời gian do nó qui định, nếu ta không thi hành theo lệnh của nó, thì nó sẽ dùng biện pháp tổng khử ta.

« Vậy ta cho Nhà nước hay ... v.v... ».

Đọc bài báo này, ông thích quá và phục họ Đào « sát đất » và từ đó, ông tôn ông Nhật làm thầy, và chỉ được năm ngang thấy bên mâm đèn trong tiệm thuốc phiện mỗi ngày để học hỏi nơi ông Nhật qua các câu chuyện làm báo, và nhất là cách viết văn gọn mà đầy đủ ý nghĩa. Ông Nhật lại khuyên ông nên ghi tên học lớp dạy làm báo theo lời hàm thụ của Ecole Universelle ở Paris. Ngót ba năm học ở trường này và hành nghề đã giúp ông quan niệm rõ rệt về nghề viết báo hiểu trách nhiệm nặng nề của người cầm bút và tin tưởng ở ngày mai của nghề.

Rồi ông định nghĩa người viết báo tài tử với người viết báo chuyên nghiệp.

Ngoài những khả năng chuyên môn, người kí giả chuyên nghiệp còn có hai điều kiện khác cần phải có, đó là Lương tâm và Hiệu biết.

« Lương tâm của người cầm bút không cho phép người lợi dụng giấy

mực và phương tiện phổ biến để giải quyết tư hiềm cá nhân, để phỉ báng và vu không kẻ khác. Người cầm bút có lương tâm không hề viết xu nịnh một cá nhân hay một thể lực chỉ vì tiền, cũng như lương tâm không cho phép người làm báo triệt để khai thác những tin tức đối trụy hầu thỏa mãn thị hiếu thấp hèn của một số độc giả, khai thác đến bất chấp hậu quả tai hại trong quảng đại quần chúng, khai thác không nghĩ gì thể thống của Quốc gia, dân tộc.

« Tóm lại, lương tâm bắt buộc người cầm bút chấp nhận một trách nhiệm nặng nề, chẳng những trước dư luận và luật pháp, mà còn đối với quốc dân nữa.

« Đền điều kiện **hiếu biết** là sự bắt buộc người làm báo « phải luôn luôn học tập để mở rộng kiến văn, trau dồi kiến thức, phải hiểu luật báo chí và các tội phạm về báo chí qui định trong luật pháp hiện hành ».

Và vào nghề, hiếu nghề, ông tha thiết yêu nghề. Ông cho mình có thể nói nghề viết báo đã có trong huyết quản và trở thành nhân tính của ông, kể từ năm 1938. Năm này, ông và một số đồng nghiệp đã lớn tiếng tố cáo hành động bất công của tổng cuộc bóng tròn Nam-Kì do người Pháp lãnh đạo đã phạt treo giò suốt đời ba cầu thủ thượng thặng của ta là thủ môn Tịnh, hậu vệ Đức và trung phong Bông. Riêng ông đã tung ra khẩu hiệu « Ta về ta tắm ao ta », kêu gọi cầu thủ Việt

và các hội banh người Việt bỏ Tổng cuộc Pháp trở về với Tổng cuộc Việt.

Chiến dịch của làng báo trong Nam lúc ấy : « trực tiếp là chống Tổng cuộc Pháp, nhưng gián tiếp là kêu gọi tinh thần quốc gia » trước sự áp bức của ngoại bang thống trị, đã đem lại kết quả tốt đẹp.

Và đó là lần đầu ông được viết những « bài báo lớn » có tánh cách chính trị, tranh đấu thắng lợi bằng ngòi bút trên lãnh vực thể thao mà lại có ảnh hưởng đến tinh thần yêu nước — dù chỉ trong một giai đoạn — nên ông lấy làm sung sướng và phấn khởi : ngòi bút ông đã trưởng thành và ông quyết theo nhà cách mạng Nguyễn-An-Ninh, sử dụng ngòi bút của mình để « *quyết làm cho điều phải nó thắng điều quấy* ».

Lòng yêu nghề viết báo sau này không cho phép ông nghĩ đến một nghề nào khác, mặc dầu có những khi ông « phải bóp bụng dần cơn đói lá, chỉ vì ông quyết theo đuổi nghề báo đến cùng ».

Ông xét đến đời sống của người làm báo, về ba phương diện, vật chất, tinh thần và lí tưởng.

Ông nhắc đến dư luận của người ngoài nghề và một số người trong nghề : « Làm nghề gì còn mong khá được, chớ viết báo thì khó sống và tương lai không bảo đảm. Có cầm bút thì may ra đủ ăn, khi gác bút thì treo luôn nồi gạo ». Ông lại nhắc đến thành kiến của số đông đồng bào : « Làm

báo nói lão ăn tiền». Chính thành kiến này và dư luận trên đã có lần làm tan vỡ mộng lập gia-đình đầu tiên của ông. Mẹ người yêu của ông đã răn rỏi trả lời người mai: «Ai có con gái mà đem gả cho mấy thằng viết báo, là kẻ ấy làm cha mẹ có mặt không trông. Bộ muốn con mình nó khổ sao?»

Ông kết luận về đoạn này như sau:

«Tóm lại, khi muốn gia nhập làm báo mà còn e dè, tự hỏi: «Nghề làm báo có nuôi sống được người viết báo không?» Thì tôi muốn khuyên bạn ấy nên đặt lại câu hỏi... Mình xét thấy có khả năng không? Và mình làm báo để làm gì?»

«Nếu không có khả năng viết lách, không có vài bản tính của người làm báo thì đừng nghĩ đến nghề làm báo. Nếu không có lý tưởng, mà chỉ nghĩ nghề làm báo là một sinh kế để nuôi sống mình, nuôi vợ, nuôi con, thì... đừng làm báo».

Rồi ông nói sự khác nhau giữa cách thức làm báo hằng ngày trước năm 1945 và ngày nay. Thuở ấy, người viết báo chưa có thành tích rất khó tiền thân, vì sự phân công rõ rệt và chặt chẽ. Tỉ như «ông chủ bút thì có phận sự viết xã-thuyết, anh phóng viên Tòa án thì chỉ có viết tin Tòa, anh phóng viên thể thao thì tự do múa bút trong phạm vi thao trường, v v... Nghĩa là người này không lo qua lãnh vực của người nọ, đặc biệt là bài xã thuyết nhứt định là về phần ông chủ bút hay ông chủ nhiệm, không một biên tập viên nào — dầu có ý kiến

hay, hoặc nhận xét đúng — được ông chủ bút nhường cho viết một bài.

Nhưng ông vì quá yêu nghề, nên loại bài nào ông cũng tập viết, chỉ là một phóng viên lấy tin vật hằng ngày, nhưng khi xem một cuộc biểu diễn, thể thao quan trọng, dự một vụ xử án lớn, ông cũng viết bài tường thuật phê bình để rồi so lại với bài các bạn đồng nghiệp chuyên môn đăng hôm sau trên các báo khác, ông lại viết bài xã thuyết mỗi ngày, viết đề riêng mình đọc, ông còn dịch các thiên điều tra phóng sự trong các bài Pháp, dầu bài dịch ít khi được đăng.

Nghề báo là không trường học, không thầy dạy, ông phải tự học cặn cù như thế, và nhờ thế mà sau này ông mới có thể viết tin Tòa án thay cho một bạn đau nặng bắt ngờ, tiếp tay viết «thể thao đủ các môn» và xã thuyết trong đôi trường hợp đặc biệt.

Phong trào toàn dân kháng chiến bùng lên, ông cùng bảy kĩ giả chuyên nghiệp khác không đảng phái thành lập một cơ quan thông tin lưu động lấy tên là «Việt-Nam Thông Tin» với dụng cụ nhận và truyền tin của thông tân xã Nhật Domei bỏ lại, và cơ quan này được ủy ban hành chính và kháng chiến Nam Bộ nhìn nhận. Nhưng tình hình chiến sự khiến ông và các bạn hết ở Biên-Hòa, lại lên Xuân Lộc, rồi ra Phan Thiết, sau hết là đến Ma Lâm, một vùng thôn quê của tỉnh Bình Thuận. Vừa chạy vừa bảo vệ máy móc, dụng cụ để tiếp tục làm phận sự thông tin, nhưng

rồi chứng kiến những vụ « xử tử Việt gian với những bằng cớ vu vơ, dụng cụ máy móc bị một lãnh tụ độc tài của Việt Minh tịch thu hết, và nhất là bản tin từ Quảng Ngãi gởi vào cho hay « Tạ Thu Thâu đã bị hành quyết tại Quảng Ngãi về tội phản động » đã khiến ông và các bạn sớm bỏ chiến khu, « lội bộ về Gia Định ». Rồi ông tiếp tục làm báo từ 1956 cho đến nay.

Ông kể lại sự hào hứng của nghề vào giai đoạn « Nam Kỳ Quốc », (mệnh danh là « Cộng hòa Nam Kỳ tự trị ») và xác định tình trạng báo chí trong Nam khoảng 1946-1949. Lợi dụng sự mâu thuẫn ngầm giữa Cao ủy Pháp và chính phủ Nam Kỳ quốc, gần như bỏ phê lãnh vực báo chí, các nhà báo đoàn kết chặt chẽ trong một khối, khối « Báo chí thống nhất », hoạch định chương trình tranh đấu chung, nhắm mục đích tranh thủ độc lập, bảo vệ thống nhất nước nhà, chống mọi cường quyền áp chế. Bị đặt trước sự đã rồi, thực dân và bù nhìn mới bày trò điều đình, mua chuộc những tờ báo có tầm tiếng những ký giả có uy tín trong khối « Báo chí thống nhất » nhưng chúng thất bại. Rồi trò khủng bố ra đời. Nhưng « khủng bố, đàn áp mãnh liệt chừng nào, người viết báo càng nhìn thấy lý tưởng cao cả của mình chừng này ».

Qua thời kỳ sóng gió và say sưa này, ông thấy rằng nghề viết báo là một Đạo. Và ông tôn thờ Đạo ấy.

Ta hãy nghe ông nói về người viết báo : Trước hết, người làm báo có cái sung sướng hơn những ai khác, là mình được đem tất cả những chuyện gì mà chính mắt mình thấy, chính tai mình nghe, thuật lại cho muôn vạn người khác, cùng biết với mình...

« Người làm báo là con chim trời, chu du cùng khắp, để tìm trước hơn ai những điều hay lạ, để hãnh diện khám phá bao nhiêu việc kì bí trên đời, rồi trở về thuật lại cho hàng muôn vạn người khác mình nghe cùng biết...

« Người làm báo còn bị nghề nghiệp bắt buộc học tập và học tập mãi, để mở rộng kiến văn, trau dồi kiến thức. Đề chuyện nào mình cũng biết, chuyện từ đâu mình cũng hay.

« Người làm báo là vị luật sư (...) luôn luôn đứng trên cương vị của công bằng và chánh nghĩa để bình vực cho tất cả (...) Người làm báo bình vực cho lẽ phải và công bằng một cách hăng say với tinh thần hiệp sĩ, không cần ai kêu gọi, không màng việc oán trả ơn đền. Nơi nào có tiếng thì thăm than thở của dân là có tai của nhà báo ghé vào, nơi nào có sự lộng quyền l thế, là có mắt của nhà báo ngó tới.

« Người làm báo còn là một chiến sĩ nữa... »

Ông cho rằng người làm báo — đặc biệt là phóng viên — ngoài vốn liếng kiến thức và khả năng viết lách, còn phải có vài phẩm tính thiết yếu, như : ham hoạt động, thích phiêu lưu, háo

ki và «nhiều chuyện» «nhiều chuyện» để siêng tìm cái khác, cái lạ quanh mình và khắp nơi).

Ông buồn rầu nhắc đến một lời bình phẩm mà ông cho là lời sỉ nhục nặng nhứt cho con nhà báo. Đó là câu: «Báo chí chỉ biết phóng đại tin để hốt bạc các». Nếu báo chí có đi sai đường, thì nhiệm vụ lời báo chí về với nghĩa vụ cao cả, không phải là nhiệm vụ riêng của người viết báo, mà còn là nhiệm vụ của độc giả. Có báo nào cồ tỉnh phóng đại tin tức giật gân để «hốt bạc các», thì độc giả có biện pháp hữu hiệu nhất là «buộc chặt miệng túi lại, nhốt bạc các trong đó, để nó khỏi nhảy ra vì những tin giật gân kia!»

Để kết thúc buổi nói chuyện, diễn giả kể câu chuyện sau đây để tặng bạn trẻ nào đã có ý định sẽ viết báo. Đó là chuyện ba sinh viên Pháp vừa thành tài, nguyên chọn nghề viết báo, hẹn mười năm sau, xem ai nổi tiếng

và thành công trước nhất, nghĩa là đến mức trước. Rồi Pierre Seize trở thành phóng viên Tòa án, Louis Roubaud chuyên viết phóng sự, điều tra, Henri Béraud chuyên về tranh luận và bút chiến trong ba tờ báo lớn ở Paris và họ đều nổi tiếng.

Năm năm sau — năm 1934 — Henri Béraud đã vì tiền mà đem tài ra vu không một ông tổng trưởng bộ Nội vụ của chánh phủ Léon Blum, khiến ông này phải dùng đến cái chết để thanh minh. Vụ này đã làm Henri Béraud «nổi tiếng» như cồn, ở trong nước và ở cả ngoài nước, và một hôm, người viết báo không lương tâm này nhận được thư của hai bạn cũ, văn tắt như sau:

«Quả mày đã đến mức trước nhất, nhưng không phải là nơi mà chúng ta mong đợi ở mày. Vĩnh biệt».

NGUYỄN-NGU Í kể

SÁCH MỚI

«LỊCH-SỬ KHOÁ-TRÌNH» từ Đệ Thất đến Đệ Nhị của HÀO NGUYỄN NGUYỄN HOÁ. Một bộ sách, giá trị cả về hình thức lẫn nội dung.

ĐÃ CÓ BÁN: Lịch sử khoá trình Đệ Ngũ — Lịch sử khoá trình Đệ Tam — Lịch sử khoá trình Đệ Nhị (Phần Việt Sử).

Quyển thứ tư của nhà xuất bản SÁNG TẠO sẽ phát hành trong tháng này:

DÒNG SÔNG ĐỊNH MỆNH

Tái bản lần thứ hai — NGỌC DŨNG minh hoạ và trình bày: Bản thường 40đ. Bản quý 100đ. Các bạn yêu sách quý xin gửi bưu phiếu theo địa chỉ sau:

ĐOÀN QUỐC SỸ
338/60B Thành Thái, Cholon

Bách-Khoa vừa nhận được :

- Đây mưa Xuân (Vũ-Chí-Lợi) Bầy chim nhỏ — Thôi rồi tình yêu (Minh-Viên) Khi anh về miền Tây (Nguyễn - Phê) Mưa... (Việt - Li-Chinh) Hoàng hôn chơi vơi, Khoảng trống, Buồn tâm sự... (Trọng-Sơn) Hãy để tôi yêu quê hương tôi (Trần.Quang-Long) Quê tôi người bạn nhỏ (Tô-Đình-Điều) Chiếc nón bài thơ, Bốn bài hát ru em (N. Nho Sa-Mạc) Việt-Nam (Đoàn-Minh-Hải) Phía trước, đằng sau (W. S. Khắc-Minh) Vương vấn (L. H. T. V.) Ý tưởng — Cuối cùng (Kiều-Trần) Hồn tư sản (Tô-Y-Kam) Tiếng hát trong nôi — Bài ca Hy-Lạp... (Mạc - La - Đình) Nỗi buồn xưa — Nai rừng (Tì-Thế-Mộng) Ngưỡng đời — Chuyện tình tháng tư — Rời đôi mắt của biển (Thi-Điều)

Niềm hối lỗi — Vào đời (Hoà g-thị-Bích-Ni) Tuổi 19 (Hoài-Duy-Thinh) Những kẻ cầm lạng (Thanh Ngạn) Bài 7... — Bài II... (Trần-Tướng) Thuở ấy (N.Đ.P.)

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn. Tất cả những bài trên đây nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng **TRƯ THƠ** và trường hợp đặc biệt có thư riêng, thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.

- **Ô. ô. Ái-Khanh, Huỳnh-Hữu-Uy.** — Đã chuyển thơ cho người phụ-trách.

N. N. Í.

- **Các anh Dương-phù-Sao, N. Nho Sa-Mạc.** — Nhuận bút thơ của các anh sẽ chuyển cùng một lúc mấy bài cho tiện.

ĐÓN ĐỌC :

Mặt Trời Chiều

Truyện dài của THẠCH-HÀ do tác giả xuất bản sẽ phát hành vào thượng tuần tháng 5.

XIN BẠN ĐỌC ĐÓN COI

MAI số 15 sắp phát hành

Phỏng vấn bốn báo Chủ-nhiệm về hiện tình Âu-châu của Nguyễn-Đại-Hữu

« Léviathan » của Thomas Hobbes

Hoàng-Quốc-Tấn

Freud và Phân-tâm-học

của Nghiêm-Nghị

Chủ-nghĩa nhân văn trong Văn-nọc Âu-Châu hiện đại của Hoàng-Minh-Trí

Hán dịch Kim-Vân-Kiều

của Trương-Cam-Vũ

Hán dịch Phúc-Âm Thánh Jean

của Ngô-Kinh-Hùng

Moira của Julien Green

Hoàng-Minh-Tuynh dịch

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE pour le Commerce et l'Industrie

S. A au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM

135, Đql-lộ NGUYỄN-HUYỆ
(ex Charner)

Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 423

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bur au de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).